

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng
chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

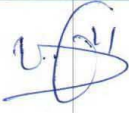
Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học, trường Đại học Vinh - Bộ Giáo dục và Đào tạo được các chuyên gia Đoàn đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam biên soạn và cùng thống nhất về các nội dung trong báo cáo. Đây là kết quả đánh giá ngoài Chương trình đào tạo của Nhà Trường do Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài độc lập thực hiện với nguyên tắc "công bằng, công tâm và chuyên nghiệp"; các nhận định trong báo cáo đều dựa trên các minh chứng do Nhà trường cung cấp và các thông tin thu thập qua quan sát, tham quan và phỏng vấn các đối tượng liên quan.

©Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam. Mọi thông tin trong Báo cáo đánh giá ngoài được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

Danh sách đoàn Đánh giá ngoài

Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học,
Trường Đại học Vinh

DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên	Chức vụ/Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao	Chữ ký
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	Ủy viên Hội đồng CSKH & CNQG; Ủy viên Hội đồng GSNN	Trưởng đoàn	
2	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng ĐGCLGD Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	Thư ký	
3	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	TP CNCL Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	Thành viên thường trực	
4	TS. Lê Chi Lan	Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Sài Gòn	Thành viên	
5	TS. Nguyễn Đức Thạnh	Kiểm định viên Trung tâm ĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	Thành viên	

Danh sách gồm 05 người./.

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam (CEA-AVU&C)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN I. TỔNG QUAN.....	7
1. Giới thiệu	7
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài.....	7
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	10
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo.....	10
3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	51
3.3. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá ngoài	68
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN.....	69
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	69
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	78
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	87
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	99
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	109
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....	123
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	143
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	157
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	178
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	196
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA	222
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI	246
PHỤ LỤC A.....	249
PHỤ LỤC B.....	251
PHỤ LỤC C.....	255
PHỤ LỤC D.....	259
PHỤ LỤC E.....	266
PHỤ LỤC G	268

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
1.	CB	Cán bộ
2.	CBQL	Cán bộ quản lý
3.	CCVC	Công chức viên chức
4.	CGCN	Chuyên gia công nghệ
5.	CBGV	Cán bộ giảng viên
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra
7.	CNTT	Công nghệ thông tin
8.	CTDH	Chương trình dạy học
9.	CTĐT	Chương trình đào tạo
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	CSVC	Cơ sở vật chất
12.	CVHT	Cổ vấn học tập
13.	ĐH	Đại học
14.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
15.	ĐGN	Đánh giá ngoài
16.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo

17.	GV	Giảng viên
18.	HĐQT	Hội đồng quản trị
19.	HTQT	Hợp tác quốc tế
20.	HV	Học viên
21.	ISI	Institute for Scientific Information
22.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
23.	KHCN	Khoa học và công nghệ
24.	KH&ĐT	Khoa học & Đào tạo
25.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
26.	NV	Nhân viên
27.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
28.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
29.	QĐ	Quyết định
30.	SV	Sinh viên
31.	TC	Tín chỉ
32.	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
33.	TDTT	Thể dục thể thao
34.	TĐG	Tự đánh giá

35.	THPT	Trung học phổ thông
36.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
37.	VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) CTĐT Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học - Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 07 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học và cao đẳng Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm). Đoàn gồm 8 thành viên, trong đó có 5 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN), 1 cố vấn Đoàn và 02 cán bộ hỗ trợ hành chính của Trung tâm.

Bản Báo cáo ĐGN này trình bày quá trình triển khai đánh giá ngoài, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những khuyến nghị đối với Nhà trường và Khoa. Kèm theo Báo cáo ĐGN là các Phụ lục bao gồm: Phụ lục A là phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, đơn vị thực hiện CTĐT; Phụ lục B là phần tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT của Nhà trường; Phụ lục C là Quyết định thành lập Đoàn ĐGN và danh sách các thành viên; Phụ lục D là lịch trình đánh giá ngoài; Phụ lục E là công văn phản hồi của Nhà trường về Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT; Phụ lục G là văn bản của Đoàn gửi Nhà trường về việc tiếp thu và bảo lưu ý kiến căn cứ vào phản hồi của Nhà trường.

Các nhận định, kết luận và đánh giá trong Báo cáo này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu do Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm ngày 30 tháng 8 năm 2020. Báo cáo ĐGN ghi nhận kết quả đánh giá của Đoàn ĐGN thông qua các hoạt động của Nhà trường trong giai đoạn năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019-2020.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ đánh giá mà Đoàn ĐGN của Trung tâm sử dụng là Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (sau đây viết tắt là ĐGCLCTĐT) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định tại Thông tư

04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Mức đánh giá cho mỗi tiêu chí theo thang 7 mức.

Các phương pháp đánh giá Đoàn ĐGN sử dụng bao gồm:

(i) Nghiên cứu sâu Hồ sơ tự đánh giá (TĐG) do Nhà trường cung cấp, đối chiếu với các yêu cầu trong từng tiêu chí của các tiêu chuẩn ĐGCLCTĐT để xác định những vấn đề cần kiểm tra và làm rõ trong đợt khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức; (ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng lưu trữ tại Nhà trường để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin và minh chứng được cung cấp trong Hồ sơ TĐG của Nhà trường; (iii) Phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn nhóm với các đối tượng liên quan; quan sát và tham quan các cơ sở vật chất và khuôn viên của Nhà trường, trang thiết bị học tập, thể dục thể thao và các hoạt động trong Nhà trường để đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục của Nhà trường và đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm cải tiến chất lượng giáo dục CTĐT của Nhà trường.

Đoàn đã triển khai các bước đánh giá ngoài như sau:

(i) Nghiên cứu hồ sơ TĐG: từ ngày 07/11/2020 đến ngày 14/11/2020 Đoàn ĐGN và Trung tâm thống nhất nguyên tắc ĐGN, phương pháp đánh giá, lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm cho từng thành viên của Đoàn ĐGN. Các thành viên của Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ TĐG và tổng hợp báo cáo kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG của Nhà trường. Ngày 15/11/2020 Đoàn ĐGN và Trung tâm họp để thảo luận và thống nhất chung về những vấn đề đã rõ ràng, những vấn đề còn chưa rõ khi nghiên cứu Hồ sơ TĐG để đề nghị Nhà trường bổ sung, các cơ sở vật chất Đoàn sẽ tham quan, những đối tượng và thành phần Đoàn sẽ phỏng vấn, công tác hậu cần Nhà trường, Trung tâm và Đoàn ĐGN cần chuẩn bị, nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và lịch trình khảo sát chính thức;

(ii) Khảo sát sơ bộ: Ngày 17/11/2020 Đoàn ĐGN (bao gồm Trưởng đoàn, Thư ký Đoàn) và Giám đốc Trung tâm KĐCLGD cùng cán bộ hỗ trợ hành chính của Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát sơ bộ tại khuôn viên của Nhà Trường, Đoàn khảo sát sơ bộ đã làm việc với Chủ tịch Hội đồng TĐG, Lãnh đạo Nhà Trường, các thành viên

trong Hội đồng TĐG, đại diện cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị trong Trường. Các nội dung làm việc giữa đại diện Đoàn ĐGN, đại diện Trung tâm KĐCLGD và đại diện lãnh đạo Nhà trường trong buổi khảo sát sơ bộ bao gồm: Đoàn thông báo kết quả nghiên cứu của Đoàn đối với Hồ sơ TĐG của Nhà trường; thống nhất về các minh chứng cần bổ sung, số lượng và thành phần của các đối tượng sẽ phỏng vấn, các địa điểm Đoàn sẽ tham quan, công tác hậu cần và lịch trình khảo sát chính thức. Giám đốc Trung tâm, Trưởng Đoàn và Lãnh đạo Nhà trường đã ký biên bản khảo sát sơ bộ.

Khảo sát chính thức: Từ ngày 04 đến ngày 09 tháng 12 năm 2020, Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát chính thức tại Nhà trường, với các hoạt động sau đây: Nghe Hiệu trưởng Nhà trường và Hội đồng TĐG giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, Khoa và quá trình TĐG; kiểm tra các hồ sơ minh chứng lưu trữ tại Nhà trường; gặp gỡ và phỏng vấn 106 người, lấy ý kiến khảo sát 101 người gồm các đối tượng liên quan như: Ban Giám hiệu; Lãnh đạo Công đoàn, Đoàn thanh niên, lãnh đạo các phòng chức năng, trung tâm, thư viện; lãnh đạo các khoa trực thuộc Nhà trường, giảng viên, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ, nhà tuyển dụng, cựu người học, người học; tham quan cơ sở vật chất phục vụ CTĐT của Nhà trường gồm văn phòng khoa/phòng chức năng, một số phòng học, phòng thực hành, thư viện, căng tin, ký túc xá, trạm y tế, sân bãi TĐTT... Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã xác suất yêu cầu Thư viện tìm 37 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong 11 đề cương chi tiết các học phần (Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, Phương pháp tổ chức cho trẻ em khám phá môi trường xung quanh, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non, Giáo dục học mầm non, Âm nhạc, Văn học thiếu nhi, Toán cơ sở, Tâm lý giáo dục trẻ em, Việt học ngữ cơ sở, Tiếng Anh 2, Giáo dục học) của CTĐT ngành Giáo dục mầm non. Kết quả, Thư viện đã đưa ra được đủ 37 đầu giáo trình, tài liệu Đoàn ĐGN yêu cầu. Đoàn ĐGN đã trực tiếp điện thoại khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ năm 2017 đến năm 2019 với số lượng 244 người, trong đó có 193 sinh viên tốt nghiệp trả lời.

Trong số 193 người trả lời, có 176 người có việc làm, chiếm tỉ lệ 91,2%. Hàng ngày vào cuối buổi chiều, Đoàn ĐGN làm việc riêng để thảo luận về các thông tin thu thập được, thống nhất chung các nhận định. Đoàn đồng thời dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp gỡ trao đổi riêng với Đoàn ĐGN;

(iii) Dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 09/12/2020 đến 13/12/2020 Đoàn ĐGN thảo luận và thống nhất chung về dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn ĐGN thông qua. Ngày 14/12/2020 Trung tâm đã gửi công văn số 174/CV-KĐCLGD kèm theo Dự thảo Báo cáo ĐGN đến Nhà trường để lấy ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN.

(iv) Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Trung tâm đã nhận được công văn số 1376/ĐHV-ĐBCL đề ngày 29/12/2020 về việc phản hồi dự thảo Báo cáo ĐGN của Nhà trường. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn ĐGN đã hoàn thiện Báo cáo ĐGN và nộp cho Trung tâm. Trung tâm đã gửi Công văn số 195/CV-KĐCLGD kèm theo Báo cáo ĐGN đến Nhà trường vào ngày 04/01/2021.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non được xác định phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và thể hiện được Tầm nhìn của Nhà trường. Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non phù hợp với Luật Giáo dục đại học (năm 2012, và sửa đổi năm 2019): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài...; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng Khoa học công nghệ (KH-CN) tương xứng với trình độ đào tạo”.

Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non có tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: ý kiến của giảng viên, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên và một số nhà sử dụng lao động. Điều này cho thấy, Nhà trường đã nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, từ đó hoàn thiện mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non. Các khảo sát ý kiến của các bên liên quan thực hiện vào các năm 2015 và năm 2017. Nhà trường đã ban hành CĐR ngành giáo dục mầm non. CĐR ngành giáo dục mầm non áp dụng năm 2017 rất chi tiết tiếp cận CDIO tổng cộng có 72 CĐR cấp độ 3.

CĐR về ngoại ngữ, và CĐR về tin học phù hợp với yêu cầu ở trình độ đại học. CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được xây dựng theo định hướng ứng dụng, phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường. Trong chu kỳ 5 năm Nhà trường đã có 2 phiên bản CTĐT năm 2017 và 2019. CĐR, CTĐT và hệ thống các học phần có liên hệ với nhau. Nhà trường xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo. Khi hoàn thiện, cải tiến CTĐT ngành giáo dục mầm non, Nhà trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm: 290 người trong đó nhóm nhà tuyển dụng (25 người); Nhóm sinh viên (170 người); Nhóm cựu sinh viên (35 người); Nhóm giảng viên (30 người) và Nhóm nhà quản lý (30 người). Hội đồng Khoa học & Đào tạo Nhà trường đã họp thảo luận và thông qua CTĐT ngành giáo dục mầm non sau mỗi lần rà soát và điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được công bố công khai, rộng rãi đến GV, người học, người sử dụng lao động bằng các hình thức và phương tiện khác nhau: đưa trên cổng thông tin điện tử của Trường, đính kèm CTĐT (trang web của khoa), tài liệu tư vấn tuyển sinh, tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, được phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học ...

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 2:

Nhà trường đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 theo QĐ747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017. Bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO ngành

giáo dục mầm non năm 2017 có đầy đủ các nội dung theo quy định. CTĐT ngành Giáo dục mầm non được đổi mới 2 lần (năm 2017, năm 2019). Hiện nay, Nhà trường đang sử dụng bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017, được công bố công khai cùng CTĐT. Bản mô tả CTĐT năm 2017 đã ghi nhận những thay đổi của CTĐT năm 2017 so với CTĐT năm 2016: 12 học phần được cắt bỏ; giảm 7 TC.

CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 có tất cả 36 học phần gồm 125 TC, trong đó có 3 nhóm học phần tự chọn với trong danh mục 12 danh mục học phần, mỗi SV học 33 môn bắt buộc với 119 TC và chọn 3 môn tự chọn trong 3 nhóm học phần tự chọn mỗi nhóm học phần tự chọn 1 môn với 6 TC/3 môn. 100% các học phần đều có đề cương chi tiết học phần được phê duyệt. 100% các đề cương các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non có đầy đủ các nội dung cấu thành theo quy định về việc hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

Đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin. Dựa trên biên bản họp các bên liên quan về nội dung, chất lượng các môn học, ngành giáo dục mầm non đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh vào các năm 2017 và năm 2019. Nhà trường đã thực hiện đối sánh và cập nhật từ các đề cương học phần có trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non của một số trường đại học có uy tín trong nước như: Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên. Năm 2017, Nhà trường đã tích hợp CĐR vào CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, trên cơ sở đó 100% đề cương môn học được rà soát và điều chỉnh phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO. Năm 2018, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh CTĐT theo kế hoạch của nhà trường, trước khi rà soát CTĐT Khoa Giáo dục mầm non đã tổ chức cuộc họp khảo sát ý kiến về CĐR, 42 người đại diện người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, kết quả 100% đồng ý với các nội dung trong buổi họp (biên bản buổi họp 16/06/2018).

Trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020), Nhà trường có 2 phiên bản mô tả CTĐT kèm theo đề cương chi tiết ngành giáo dục mầm non gồm phiên bản năm 2017 và

năm 2019. Các phiên bản CTĐT đều được phê duyệt chính thức. Bản mô tả CTĐT ngành Giáo dục mầm non được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như trên cổng thông tin điện tử Nhà trường tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy> và trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục: <http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/dao-tao/seo/de-cuong-hoc-phan-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-he-chinh-quy-tiep-can-cdio-theo-he-thong-tin-chi-cua-nganh-giao-duc-mam-non>. Từ năm 2019, Nhà trường đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System), tất cả các đề cương chi tiết các học phần được công khai trên hệ thống LMS cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo có thể tiếp cận các đề cương chi tiết qua hệ thống này.

Các đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố bằng nhiều hình thức khác nhau: trên cổng thông tin điện tử của Trường qua hệ thống LMS, trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, được phổ biến cho SV vào buổi giảng đầu tiên của học phần, mỗi SV và GV có thể tiếp cận đề cương môn học bằng tài khoản cá nhân. Các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng liên quan có thể dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT, các đề cương chi tiết trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa Giáo dục.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành Giáo dục mầm non được thiết kế theo hướng dẫn chung do Bộ GD&ĐT quy định. CTDH có mục tiêu đào tạo, CĐR và các nội dung khác theo quy định. CTĐT có 72 CĐR được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, năng lực phát hiện, thiết kế, thực hiện đánh giá và cải tiến hoạt động giáo dục mầm non. Cụ thể: Chuẩn về kiến thức (13 chuẩn); Chuẩn kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (23 chuẩn); Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (12 chuẩn); Năng lực áp dụng kiến thức thực tiễn (24 chuẩn). CTDH có ma trận kỹ năng kết nối từng học phần với CĐR của CTĐT. Các

học phần có mục tiêu học phần, CDR của học phần; các nội dung của từng học phần đều chỉ ra đáp ứng CDR của học phần. Mô tả CDR của CTĐT được thể hiện qua 72 chuẩn cấp độ 3, tiếp cận theo CDIO.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó (Điều 3) quy định điểm đánh giá học phần gồm (a) Điểm đánh giá quá trình là 50%, trong đó điểm đánh giá ý thức học tập là 10%; điểm đánh giá hồ sơ học phần là 20%; điểm đánh giá giữa kỳ là 20%; (b) Điểm đánh giá cuối kỳ là 50%. Đồng thời, Nhà trường có hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận theo CDIO (số 04/HD-ĐHV ngày 30/3/2018), trong đó đã có hướng dẫn chi tiết cách đánh giá các thành phần điểm quá trình, điểm hồ sơ quá trình v.v. để bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn Trường. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả các hình thức dạy học với các phương pháp dạy khác nhau phù hợp với từng môn học khác nhau và cách kiểm tra đánh giá học phần qua các hình thức đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Hồ sơ giảng dạy của GV ở các Ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng và áp dụng tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng học phần phù hợp với CDR. Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các học phần, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm học phần... Ở tất cả các học phần đều có các câu hỏi thảo luận, thời gian cho thảo luận trên lớp để SV rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự làm việc, tự học ... để tăng tính chủ động sáng tạo cho SV. Ngoài ra, ngành Giáo dục mầm non học tập qua trải nghiệm nghề nghiệp thông qua việc các em thực tập thường xuyên ở trường mầm non thực hành với khối lượng mỗi sinh viên đăng kí 2 tiết/1 tuần. Nhà trường đã xây dựng ma trận kết nối giữa học phần với CDR của CTĐT. Tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được những CDR đã xác định. 100% các học phần đều có mục tiêu đào tạo, CDR của học phần. CDR của học phần bao gồm CDR về kiến thức, CDR về kỹ năng và CDR về năng lực nghề nghiệp. Các học phần được thiết kế

dựa trên CDR thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy, cụ thể: I (giới thiệu); T (giảng dạy) và U (ứng dụng).

Trong giai đoạn 2015-2020, ở các lần điều chỉnh CTĐT (năm 2017 và năm 2019), lần chỉnh lí CTĐT đều có quy trình hướng dẫn cụ thể về xây dựng CDR và CTĐT (Công văn 03/HD-ĐHV ngày 19/04/2016), hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo tiếp cận CDIO (văn bản 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016).

Năm 2017, trước khi chỉnh lí CDR và CTĐT, CTDH, tháng 4/2016 khoa đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan gồm 290 người gồm: 25 nhà tuyển dụng; 170 SV; 35 cựu SV; 30 GV và 30 nhà quản lí. Kết quả thu được trên 80% đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung cần điều chỉnh. Năm 2018, Khoa Giáo dục đã tổ chức cuộc họp toàn thể cán bộ giảng viên tổ Giáo dục mầm non và đại diện các bên liên quan (Phòng Đào tạo; đơn vị tuyển dụng giáo viên; Mạng lưới trường Thực hành; Sinh viên; Cựu sinh viên....) để lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các CTDH với các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời trong CTDH ngành GDMN theo tiếp cận CDIO của trường Đại học Vinh, kết quả cho thấy 100% Chương trình ngành GDMN đào tạo giáo viên có kiến thức chuyên môn vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp để đảm nhận những vị trí nghề nghiệp khác nhau trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của miền Trung và cả nước.

Các học phần trong CTDH ngành Giáo dục mầm non gồm 36 học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành GDMN được chia thành hai khối kiến thức đại cương (24%) và giáo dục chuyên nghiệp (76%).

100% các môn học trong đề cương chi tiết được bố trí hợp lý, các học phần xác nhận điều kiện để người học từng môn (học phần tiên quyết, học song hành hoặc điều kiện khác) để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy học phần. Từ năm 2017, các học phần trong CTDH được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO mang tính tích hợp cao. CTDH được tích hợp một cách hợp lý các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2015-2020, CTDH được định kỳ rà soát và điều chỉnh tương ứng với CTĐT vào năm 2017 và năm 2019. Từ việc thay đổi CDR và CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế TC, Nhà trường đã xây dựng CTDH tương thích với CTĐT. Trong quá trình rà soát CTĐT ngành GDMN, Nhà trường đã có sự tham khảo và đối sánh các CTĐT ngành GDMN của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 1, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường ban hành Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục (QĐ số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019), trong đó đã khẳng định rõ Triết lý giáo dục là “Hợp tác – sáng tạo”. Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức. Ngoài ra, Nhà trường giới thiệu mục tiêu đào tạo, Triết lý giáo dục trên một số ấn phẩm khác như trong các tài liệu giới thiệu về Nhà trường, tờ rơi phục vụ tư vấn tuyển sinh, trên các trang mạng như facebook, Youtube v.v. Qua phỏng vấn, hầu hết GV, SV, cựu SV nắm bắt được mục tiêu, Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức và SV của Nhà trường vào đầu năm học mới. Triết lý giáo dục còn được Lãnh đạo Khoa và lãnh đạo các đoàn thể (Đoàn TN, Công Đoàn) tuyên

truyền phổ biến cho CBGV và SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong các sự kiện lớn của các tổ chức đoàn thể.

Các bộ môn trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng tổ hợp các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy để đạt được CDR của CTĐT và CDR của các học phần. Các phương pháp dạy học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề Các phương thức thi hết môn là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng đều được ghi rõ trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với các mục tiêu của từng môn học.

Các GV hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập nhằm giúp người học đạt được CDR. Cụ thể: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của người học; theo đó người học có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu cá nhân. Đồng thời, SV được tham gia các hình thức học tập đa dạng khác.

Nhà trường có Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Nhà trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016). Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Về nội dung “người dạy có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học”, năm học 2016 - 2017, kết quả khảo sát 579/589 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,4% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2017-2018 khảo sát 655/664 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,65% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2018 - 2019 khảo sát 732/741 người học ngành Giáo dục mầm non có 99,8% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019 - 2020, khảo sát 756/766 người học ngành Giáo dục mầm non, có 98,7% đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về nội dung “giảng viên có kỹ năng sư phạm

và sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau”. Năm 2017 khảo sát 60/80 người học có kết quả 98,6% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2018, khảo sát 120/130 người học có kết quả 90,9% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019, khảo sát 130/144 người học có kết quả 92,2% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Bên cạnh khảo sát SV, Khoa Giáo dục còn khảo sát thêm về các hoạt động dạy và học thông qua việc dự giờ của GV, trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020) tổng số tiết dự giờ là 115 tiết, cụ thể: năm học 2015 – 2016: 21 tiết dạy, năm học 2016 – 2017 dự 22 tiết, năm học 2017 – 2018 dự 26 tiết, năm học 2018 – 2019 dự 24 tiết và năm học 2019 – 2020 dự 22 tiết. Hầu hết 100% tiết dạy được đánh giá tiết dạy tốt.

36/36 đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập. Các học phần lý thuyết, phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập có thể là thuyết trình, hướng dẫn, thảo luận mở rộng bài học theo nhóm, đóng vai, làm mẫu...; với các học phần thực hành có thể dạy theo nhóm, thao tác mẫu. Ngoài đề cương chi tiết, chương trình giảng dạy chi tiết còn có bộ giáo án học phần (giáo án học phần lý thuyết, giáo án học phần thực hành) yêu cầu rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm mục đích rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm theo hướng tiếp cận CDIO.

Tất cả các đề cương chi tiết các học phần theo hướng CDIO đã nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu, đọc trước bài học ở nhà của SV qua hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System). Yêu cầu về hoạt động dạy và học trong các đề cương chi tiết đáp ứng CĐR giúp SV tự học, tự nghiên cứu, tự tìm và đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, địa chỉ tra cứu nội dung từng tiết học lý thuyết đặc biệt các môn học thực hành, tiểu luận hướng tới rèn luyện cho SV hướng tới mục tiêu học tập suốt đời. Các giảng viên còn hướng dẫn sinh viên NCKH các đề tài cấp khoa (34 đề tài, 68 lượt SV tham gia), đề tài cấp trường (3 đề tài, 15 lượt SV tham gia), đồ án môn học (750 đề tài, 750 lượt SV tham gia).

Giáo viên Ngành Giáo dục mầm non đã sử dụng tổng hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học đạt CDR của học phần. Hàng năm Khoa Giáo dục đã tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm bao gồm: thi giáo án, thi dự giờ giảng, thi xử lý tình huống sư phạm, thi khả năng thực hành nghề cho SV.... Bên cạnh đó, hồ sơ giảng dạy của giảng viên thông qua giáo án lý thuyết, giáo án thực hành đã chỉ rõ các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học trong các tiết học lý thuyết và thực hành, trong từng nội dung cụ thể của tiết giảng. Khoa có đề tài trọng điểm có liên quan đến việc đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học tập và đánh giá kết quả học tập của SV nhằm giúp cho giảng viên sử dụng thành thạo các phương pháp giảng dạy.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 5:

Nhà trường có hệ thống các văn bản đánh giá kết quả của người học từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp ra trường. Các văn bản này bao gồm: QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 về ban hành quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ; Quy định tạm thời đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) có quy định về tổ chức thi học phần; QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 quy định về tổ chức thi kết thúc học phần. Nhà trường có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học. Các văn bản này đã quy định quy trình, kế hoạch đánh giá kết quả người học và được phổ biến cho người học và công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó, Điều 15 quy định cụ thể về tổ chức thi cuối kỳ với một số nội dung chính như câu hỏi thi cuối kỳ tối thiểu đạt đến mức độ 3 tùy thuộc vào thang đánh giá trình độ năng lực của học phần. Nhà trường có Quy định về việc xây dựng,

quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017).

Nhà trường đã sử dụng tổ hợp các phương pháp đánh giá, tùy theo đặc điểm của môn học (lý thuyết, thực hành). Phương thức kiểm tra và đánh giá người học trong giai đoạn 2015-2020 gồm có 2 Công văn hướng dẫn cụ thể: QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng theo QĐ số 2155/QĐ-ĐHV quy định chương 2, điều 3, khoản 1 về đánh giá học phần gồm: đánh giá quá trình (50%) và đánh giá cuối kỳ (50%). Các đề cương chi tiết từng học phần ghi rõ điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ góp phần đánh giá mức độ đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT. Hằng năm, Khoa Giáo dục đều rà soát đánh giá các hình thức kiểm tra đánh giá, trên cơ sở ý kiến của GV giảng dạy học phần và ý kiến phản hồi của SV từ đó đưa ra các kế hoạch điều chỉnh phù hợp. Thông qua các buổi họp chuyên môn của tổ bộ môn, Khoa đã khảo sát ý kiến các GV về sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học và khả năng đo lường được mức độ SV đạt CDR của các học phần.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn các nội dung liên quan trong các kỳ thi đánh giá người học. Nội dung các quy định của Nhà trường liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học đã quy định rõ thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi. Việc đánh giá kết quả học tập được quy định tại Điều 15 (trong đó quy định trọng số của điểm đánh giá ý thức là 10%; đánh giá hồ sơ học phần là 20%, đánh giá giữa kỳ là 20%; điểm đánh giá cuối kỳ là 50%); việc tổ chức thi đánh giá cuối kỳ được quy định tại Điều 16, hình thức đánh giá giữa kỳ, đánh giá giữa kỳ và đề thi được quy định tại Điều 17, việc phúc tra, khiếu nại được quy định tại Điều 18 QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần được quy định tại QĐ số

132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/107. Việc chấm thi học phần được quy định tại Điều 14, Việc thông báo kết quả đánh giá học phần được quy định tại Điều 16 (trong đó quy định kết quả điểm thi cuối kỳ được thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau khi thi (QĐ số 1262 ngày 13/11/2017). Việc phúc tra, khiếu nại quy định tại Điều 27, 28 Quy chế thực hiện một cửa tại QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016.

Hệ thống văn bản của Nhà trường qui định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, Khoa phổ biến trực tiếp cho SV, thông qua hệ thống CVHT, trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, trong các đề cương chi tiết. SV dễ dàng tra cứu các văn bản trên từ tài khoản cá nhân của mình. Ở mỗi học phần, SV được biết về việc kiểm tra đánh giá của học phần thông qua đề cương chi tiết học phần và được phổ biến khi vào học phần.

Kết quả phỏng vấn trực tiếp nhóm cựu SV, SV, Đoàn ĐGN thấy hầu hết sinh viên nắm bắt được các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn, quy định cụ thể về phương thức đánh giá học phần; qui định số lượng điểm thành phần, công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi được nêu rõ trong qui chế đào tạo đại học chính qui tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ được ban hành năm 2017 (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017); được cụ thể và chi tiết hóa trong các đề cương chi tiết học phần. Việc lựa chọn hình thức thi kết thúc học phần hoặc thay đổi hình thức thi (thi trắc nghiệm, tự luận, kiểm tra thực hành) được thảo luận ở cấp Bộ môn/Khoa. Các đề cương học phần đều quy định phương pháp đánh giá học phần nhằm đảm bảo đo lường được mức độ đạt CDR của học phần và đầu ra của CTĐT. Hàng năm, Khoa Giáo dục đã họp đánh giá đề thi, rà soát đề thi tự luận, ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm và tự luận, đề xuất cách cải tiến, thay đổi hàm lượng của câu hỏi thi và đề thi theo yêu cầu của Nhà trường. Đối với đánh giá cuối kỳ có nhiều

hình thức khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm khách quan. Các học phần của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non đều được thiết kế các câu hỏi thi/đề thi cho ngân hàng câu hỏi thi/đề thi, cụ thể: có 17 học phần thi trắc nghiệm (42.5%), 19 học phần thi tự luận (45.2%), 04 học phần đồ án (9.5%), 2 học phần thực hành (0.8%).

Các đề kiểm tra đánh giá các học phần được sử dụng ngân hàng đề thi theo các bậc tự duy tuân thủ các quy định của Nhà trường. Nhà trường có ban hành quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống TC (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Theo đó, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả SV biết trước khi gửi điểm về văn phòng các khoa để nhập điểm vào hệ thống. Đối với điểm đánh giá cuối kì, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, Trung tâm ĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của sinh viên. Kết quả điểm thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ. Mọi thắc mắc về kết quả điểm của SV được xem xét xử lý theo điều 17 của quy định này.

Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời trong từng học kì. Điểm đánh giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo phản hồi cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần, điểm thi kết thúc học phần được thông báo phản hồi cho SV trên trang thông tin cá nhân của SV chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc học phần. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá học tập của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác, Trung tâm ĐBCLGD lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ, số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt kết quả xuất sắc, giỏi cũng như SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập sau các năm học. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ giúp SV có kết quả học tập yếu kém nắm được thông tin và có phương án cải thiện việc học tập phù hợp

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Quy định về phúc khảo và quy trình phúc khảo,

mẫu đơn phúc khảo... được công bố công khai, được công bố qua nhiều kênh khác nhau. SV được phúc tra, khiếu nại điểm học phần quá trình hoặc đánh giá cuối kì. Quy trình phúc tra, khiếu nại điểm được thực hiện theo điều 27 và điều 28 của quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo QĐ706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016. Thời gian nộp hồ sơ xin phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày lên điểm trên trang cá nhân. SV có thể đăng ký nộp đơn xin phúc khảo, thời gian trả lời kết quả là 5 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ. Nhà trường không nhận đơn phúc khảo đối với các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án.

Kết quả Đoàn ĐGN phỏng vấn trực tiếp nhóm sinh viên đang học cho thấy các sinh viên đều hài lòng với công tác thi, chấm thi và phúc khảo.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 6:

Trường ĐH Vinh đã quan tâm xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên thực hiện các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khoa Giáo dục có đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu để giảng dạy cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, đảm bảo hợp lý khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên/sinh viên. Công việc của đội ngũ giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm giảng viên được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Hàng năm,

Khoa Giáo dục và Nhà trường đều thực hiện đánh giá năng lực giảng viên với nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau.

Nhà trường và Khoa đã xác định đúng nhu cầu đào tạo, có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên. Việc thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được giám sát, đánh giá hàng năm.

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên được quy định và triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong cán bộ, viên chức. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của giảng viên đã tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên Khoa Giáo dục.

Do làm tốt công tác quy hoạch cán bộ cũng như bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên nên hoạt động NCKH của giảng viên Khoa Giáo dục phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Nhiều đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ đã được các giảng viên ngành Giáo dục hoàn thành với kết quả tốt. Chất lượng hoạt động NCKH của giảng viên ngành Giáo dục được cải thiện theo từng năm.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 7:

Từ những chính sách chung về quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường, Khoa Giáo dục đã có những chính sách về nhân sự cho nhân viên hỗ trợ như bản mô tả vị trí công việc của nhân viên hỗ trợ trong Quy chế làm việc của Khoa. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ người học.

Trường có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng; có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ số lượng, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH, quản lí hành chính và phục vụ đào tạo. Đội ngũ nhân viên của Khoa

được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác CB của Trường Đại học Vinh. Khoa luôn tuân thủ mọi quy trình của Nhà trường trong công tác CB, đồng thời còn có những đề xuất với Nhà trường về các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên để phù hợp đặc thù công việc của ngành GDMN.

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có năng lực tốt, PP làm việc khoa học, hiệu quả; có lòng nhiệt tình, hết lòng vì công việc, vì hiệu quả của quá trình đào tạo. Hằng năm, đều tiến hành đánh giá năng lực, hiệu quả công việc, phân loại, xếp loại; có phê bình, có khen thưởng. Đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV.

Hằng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ. Khoa luôn cử các nhân viên của Khoa tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường. Mặc dù số lượng CB hỗ trợ của Khoa còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho SV trong các hoạt động đào tạo của ngành GDMN

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ CB hỗ trợ và nhân viên trong Khoa được public công khai trên trang web của Khoa. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa và Nhà trường đề ra.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 8:

Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Giáo dục Mầm non.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh, quy định tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ (<http://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>; <http://www.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy>). Mục III.1 (Tuyển sinh đại

học chính quy) của Đề án tuyển sinh năm 2020 công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường đã xác định cụ thể các nội dung: đối tượng, phạm vi, phương thức, ngưỡng ĐBCL đầu vào, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; chính sách ưu tiên, học phí và lộ trình tăng học phí. Riêng đối với Ngành Giáo dục mầm non, thông tin và chính sách tuyển sinh còn được cập nhật thường xuyên đến thí sinh qua các bài viết, tin tức trên cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, Trường Đại học Vinh (<http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>). Ngoài ra, Nhà trường/Khoa còn truyền thông về việc tuyển sinh thông qua các bài viết trên các báo điện tử: Tin tức Việt Nam; VTCNews; Dân trí; tuyển sinh online.

Kiểm tra trực tiếp trên internet tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy trên các trang tuyển sinh của Trường và Khoa có các thông tin về tuyển sinh với đầy đủ nội dung như đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, phạm vi tuyển sinh, các đối tượng ưu tiên, học phí, đội ngũ giảng viên, tình hình tuyển sinh của 2 năm trước liền kề. Hằng năm, Khi xây dựng đề án tuyển sinh, Nhà trường đã họp lấy ý kiến các đơn vị trong Trường để xây dựng đề án tuyển sinh.

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Giáo dục Mầm non được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm. Trước năm 2017, Nhà trường sử dụng 3 phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Từ năm 2017 tới nay, Trường sử dụng 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển và kết hợp xét tuyển với thi tuyển. Riêng phương thức xét tuyển được thực hiện theo 3 hình thức: (i) Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia; (ii) Xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT; (iii) Xét tuyển thẳng (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường). Riêng đối với ngành Giáo dục mầm non sử dụng phương thức xét tuyển và thi tuyển theo các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), M10 (Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu) và M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu), trong đó điểm các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, điểm môn năng khiếu (Hát, kể-đọc diễn cảm) được nhân hệ số 2. Điểm trúng

tuyển được xác định căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa đã rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường. Trước năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh ngành Giáo dục mầm non dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp quốc gia và kết quả thi môn năng khiếu theo các tổ hợp các môn thi của ngành và lấy điểm từ cao xuống thấp. Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh cho ngành Giáo dục mầm non theo nhóm ngành Sư phạm; từ năm 2019, việc tuyển sinh cho ngành được thực hiện theo các phương thức tuyển sinh cho khối các ngành sư phạm. Năm 2019, ngoài các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, đọc diễn cảm, Hát), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M10 (Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu) và đến năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu).

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, các khoa và các CVHT và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC.

Quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được quy định tại Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học và Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh. Việc giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của người học thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh; Điều 11 quy định 4 bước quy trình đánh giá kết quả rèn luyện. Giáo viên chủ nhiệm lớp giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên trong lớp thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Giám sát quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua Trợ lý quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm.

Kết quả học tập, số lượng tín chỉ người học đăng ký trong học kỳ, danh sách người học bị xử lý kết quả học tập, danh sách người học chậm tiến độ, thôi học được lưu trữ trên hệ thống trên phần mềm quản lý điểm (CMC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Kết quả rèn luyện của SV do Chủ nhiệm lớp sinh viên chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên theo lớp; Trợ lý công tác sinh viên tổng hợp và gửi kết quả điểm rèn luyện SV của Khoa về Trường. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên tổng hợp, trình ký phê duyệt công nhận kết quả đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên toàn Trường.

Phòng Đào tạo theo dõi và xử lý dữ liệu sinh viên có nguy cơ bị buộc thôi học từng học kỳ để phối hợp với Khoa, thông qua đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên và CVHT, đề tư vấn cho sinh viên thuộc diện bị xử lý có kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

Khảo sát trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường trong thời gian ĐGN cho thấy: Nhà trường có các dữ liệu về tiến trình học tập của người học, số người không tích lũy đủ số tín chỉ và các thông tin khác giúp người học chủ động nắm bắt được tiến độ học tập. Phòng Đào tạo đã có các cảnh báo học vụ đối với SV để đội ngũ CVHT và Chủ nhiệm lớp SV giúp các SV được có kế hoạch, biện pháp cải thiện học tập

Việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học do các đơn vị chức năng (Phòng Đào tạo; Phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên; Văn phòng Đoàn trường; CVHT) thực hiện. Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho người học.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa tổ chức Tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm, Hội thi ‘Sáng tác - Biên đạo - Biểu diễn’, Hội thi ‘Năng khiếu nghệ thuật’. Hằng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV. Hằng năm, Đoàn Thanh

niên Nhà trường tổ chức các hoạt động “Chương trình ngày chủ nhật xanh”, “Giải bóng chuyền sinh viên”, “Tuổi trẻ học tập và làm theo đạo đức, phong các Hồ Chí Minh”, Hội thi “sinh viên thanh lịch”... Đoàn thanh niên và Hội SV và Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động Hội diễn văn nghệ; TDTT; giao lưu văn hóa, các chương trình giáo dục pháp luật về an toàn giao thông; Hội thao sinh viên Khoa, chương trình chào xuân, chương trình Talk show thấp lửa khởi nghiệp. Đoàn Thanh niên Khoa tổ chức các câu lạc bộ: “Câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo”, “Câu lạc bộ Lễ tân”, “Câu lạc bộ Truyền thông”, “Câu lạc bộ Hồn Việt”, “Câu lạc bộ âm nhạc”..

Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học: Liên hệ, kết nối, phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các chương trình giới thiệu việc làm cho sinh viên, tổ chức các chương trình về việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học tập tại Trường, tổ chức các chương trình thực tập tiềm năng cho sinh viên năm cuối, giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường; tổ chức “Ngày hội việc làm” tạo điều kiện cho sinh viên mới tốt nghiệp và sinh viên năm cuối của Nhà trường được tiếp cận nhà tuyển dụng, tham gia phỏng vấn, ứng tuyển vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Giai đoạn 2016 – 2020, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp đã giới thiệu 3184 việc làm cho người học, trong đó có 52 người học ngành Giáo dục mầm non.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có lấy ý kiến phản hồi của người học, người học trước khi tốt nghiệp các năm về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát các năm 2017, 2018, 2019, 2020 có trên 76% người học, người học trước khi tốt nghiệp hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ học tập và tư vấn việc làm.

Nhà trường đã có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành Bộ Quy tắc ứng xử văn hoá của sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh. Khuôn viên Nhà trường rộng rãi, thoáng mát và được đầu tư vào công

tác đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, có nhiều cây xanh, ghế đá, đài phun nước, khu tập luyện thể thao. Nhà trường/Khoa Giáo dục thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ. GV, SV được dùng wifi miễn phí phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và thực hiện các thủ tục hành chính, Nhà trường đã thành lập các khu hành chính một cửa từ năm 2016.

Cảnh quan, sân trường, phòng học của Nhà trường được đầu tư xây dựng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà điều hành công nghệ cao, giảng đường, các văn phòng, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của SV. Văn phòng làm việc của Khoa được bố trí gần giảng đường. Các phòng học đều được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đèn, quạt và trang bị máy lạnh nhằm cung cấp không gian học tập thoáng đãng cho học tập, giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học. Nhà trường ký hợp đồng với đối tác để duy trì công tác vệ sinh môi trường và đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, hàng tuần, sinh viên của các Khoa tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường. Sinh viên Nhà trường/ngành Giáo dục mầm non được học tập trong môi trường thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN nhận thấy: Nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Y tế về phòng chống dịch Covid19 (CB, GV, SV đeo khẩu trang, các khu vực vào hội trường, có phát khẩu trang cho người tham dự..).

Kết quả khảo sát sinh viên toàn Trường giai đoạn 2016 – 2020: có trên 80% người học hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 9:

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn, ghế, tủ để tài liệu. Các phòng học, hội trường đều trang thiết bị như máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, máy móc, phương tiện dạy học trực tuyến

Thư viện Cơ sở 1 của Trường được thành lập năm 1959, được bố trí tại một tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn 9.275 m² bao gồm: Không gian học tập tầng 1, 05 phòng học, 01 Phòng xử án mô phỏng dành cho Khoa Luật, 03 phòng máy tính, 08 kho sách và 06 phòng đọc. Thư viện cơ sở 2 có diện tích sàn 677 m². Thư viện trường có 110 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học.

Thư viện Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến. Thư viện có 30 nhân viên, trong đó có 21 nhân viên tốt nghiệp ngành Thư viện.

Nhà trường ban hành Nội quy thư viện; nội quy phòng chống cháy nổ ngày 16/01/2018; Quy định sử dụng không gian học tập; Hướng dẫn sử dụng và Thư viện điện tử và các văn bản hướng khai thác Thư viện. Phòng đọc thư viện có 1.800 chỗ ngồi, hệ thống mượn - trả tài liệu tự động. CB, GV, người học được cấp tài khoản để sử dụng thư viện số của Trường.

Kết quả khảo sát trực tiếp cho thấy, Thư viện có 14.466 đầu tài liệu với 160.559 cuốn; Thư viện được kết nối với CSDL điện tử trực tuyến online ProQuest Center phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Thư viện điện tử của Nhà trường kết nối với các thư viện: Liên hiệp Thư viện Đại học Việt Nam; Thư viện của Cục khoa học và công nghệ quốc gia; Thư viện Trường ĐH Cần Thơ; Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Nguồn học liệu phục vụ cho ngành Giáo dục mầm non trong Thư viện hiện có 388 đầu tài liệu với 5820 bản.

Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về việc biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết của Trường Đại học Vinh (QĐ số 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018). Giai đoạn 2015-2020, ngành Giáo dục mầm non được bổ sung 95 đầu sách với 1000 bản sách. Thư viện có số liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc. Giai đoạn 2015-2020 có 134.594 lượt bạn đọc đến mượn giáo trình, tài liệu tại Thư viện, trong đó có 596 lượt người học ngành Giáo dục mầm non.

Nhà trường có 45 phòng máy tính, 86 phòng thí nghiệm, 21 phòng/xưởng thực hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cho các ngành đào tạo trong Trường. Các phòng học thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.. Năm 2015, Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thực hành sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh được thành lập, trong đó, có Trường Mầm non với khuôn viên trường, hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Đó là cơ sở thực hành để Khoa Giáo dục, đặc biệt là ngành Giáo dục mầm non triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. SV ngành Giáo dục mầm non còn được rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong hệ thống 19 phòng học ở khu nhà B của Trường. Hệ thống phòng học này có đầy đủ máy chiếu và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, xê mi na của SV. Để rèn luyện các kỹ năng nghệ thuật cho SV, Khoa còn được bố trí 04 phòng ở nhà A6 để sinh viên thực hành đàn, mỹ thuật, múa. Để thực tập, rèn luyện kỹ năng sư phạm, SV ngành Giáo dục mầm non còn được thực hành tại 15 trường Mầm non trên địa bàn thành phố Vinh có hệ thống phòng học, phòng chức năng đạt chuẩn. Các học phần “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên”, “Thực tập sư phạm” trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đều được triển khai ở hệ thống trường thực hành.

Các thiết bị của các phòng học thực hành và Trung tâm đào tạo thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường. Giai đoạn từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, Nhà trường đã chi 6.017,656 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm có 2062 máy tính, bao gồm 1310 máy tính được bố trí trong 45 phòng học phục vụ hoạt động dạy học; 572 máy tính xách tay trang bị cho cán bộ, giảng viên và 180 máy tính trang bị cho các cơ quan; 21 máy chủ vật lý, 15 máy chủ ảo, 9 đường truyền internet. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/>. Hệ thống E-learning của Nhà trường được chú trọng phát triển với 26 phòng học trực tuyến (đang sử dụng 10 phòng). GV và người học của Trường đều có tài khoản trên trang học trực tuyến của Nhà trường. Cán bộ giảng viên ngành Giáo dục mầm non được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ...@vinhuni.edu.vn. Cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục. Các phần mềm sử dụng trong Trường có bản quyền.

Trung tâm CNTT chịu trách nhiệm tổ chức vận hành quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng.

Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường.

Định kỳ, Trường lập kế hoạch và tổ chức mua sắm để thay thế những thiết bị cấu hình thấp, kém hiệu quả và sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị CNTT đảm bảo cho hệ thống hoạt động được đồng bộ, an toàn, phục vụ hiệu quả hoạt

động đào tạo và nghiên cứu. Giai đoạn 2015 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 79.177 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về chất lượng hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; Quy định về công tác sinh viên tự quản trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Ban hành các chỉ thị/thông báo về tăng cường bảo đảm an ninh trật tự trường học và an toàn giao thông.

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã xây dựng các Phương án PCCC, Phương án cứu nạn, cứu hộ được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt. Trạm Y tế được thành lập. Để bảo đảm sức khỏe cho cán bộ, nhân viên và người học, Nhà trường đã ký hợp đồng với các bệnh viện để khám sức khỏe cho CB, GV, người học. Để bảo đảm an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường, Nhà trường ký kết Hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ INVICO và Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh. Định kỳ, Nhà trường phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy số 1 tỉnh Nghệ An xây dựng và triển khai thực tập phương án chữa cháy và kiểm tra công tác PCCC. Trong giai đoạn thuộc chu kỳ KĐCLGD, không xảy ra hiện tượng mất an toàn, mất an ninh trật tự trong khuôn viên Trường.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Phòng Bảo vệ.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 10:

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản: Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra đào tạo trình độ đại học; Kế hoạch xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO. Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Khoa Giáo dục là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan khi xây dựng CTDH ngành Giáo dục Mầm non. Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học (Điều 16). Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với trường các đơn vị trong trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu cầu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Công cụ khảo sát có liên quan đến phát triển CTDH gồm 2 bộ phiếu khảo sát như: Phiếu khảo sát thu thập thông tin để xây dựng chuẩn đầu ra; Phiếu khảo sát các bên liên quan về dự thảo CTĐT. Nhà trường/Khoa đã triển khai khảo sát lấy ý kiến CTĐT ngành GD Mầm non với thành phần 290 người, trong đó 25 nhà tuyển dụng, 170 SV, 35 cựu SV và 30 nhà quản lý (Kế hoạch ngày 10/4/2016).

Khoa đã điều chỉnh CTDH qua các năm, lần điều chỉnh năm 2013 theo hướng

nâng cao tỷ lệ thực hành, rèn luyện NVSPTX, thực tập rèn nghề cho SV bằng việc xây dựng 4 học phần Rèn luyện NVSPTX, bổ sung học phần Thực hành PPDH bộ môn, đưa 2 học phần chuyên ngành làm học phần thay thế tốt nghiệp và được thực hiện từ khóa đào tạo 53, 54. Lần điều chỉnh năm 2015 thay đổi tên một số học phần để phù hợp với định hướng đổi mới hình thức tổ chức của chương trình Giáo dục mầm non. Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc giảm tổng số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ. Nhờ vậy, CTĐT ngành GDMN qua điều chỉnh lần này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm.

Nhà trường có quy trình thiết và phát triển CTDH, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành GD Mầm non được thực hiện theo quy trình thống nhất do Nhà trường ban hành. Bao gồm: Kế hoạch số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học. Hướng dẫn về xây dựng chuẩn đầu ra; Quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học. Quy định này đã quy định các quy trình cụ thể như: Điều 3 Quy trình xây dựng CDR gồm 5 bước; Quy trình xây dựng CTĐT gồm 7 bước. Để thực hiện quy trình, khoa Giáo dục thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra và Tổ soạn thảo CTĐT. Việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin về CTĐT từ các bên liên quan được tiến hành đồng thời với việc khảo sát xây dựng CDR. Sau khi hoàn thiện, phê duyệt và công bố CDR, Tổ soạn thảo chương trình đào tạo soạn thảo Dự thảo CTĐT. Trước khi công bố CTĐT, Tổ soạn thảo tổ chức hội thảo để lấy kiến ý từ đại diện các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, GV, SV và cựu SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá với sự chủ trì của phòng Đào tạo. Hoạt động rà soát và đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức như triển khai Đề tài KHCN trọng điểm cấp trường “Nghiên cứu xây dựng chuẩn đề cương môn học, chuẩn đề cương bài giảng theo tiếp cận CDIO và hình thức dạy học trực tuyến tại Trường Đại học Vinh”. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH

được rà soát và đánh giá trên cơ sở tham vấn ý kiến của các chuyên gia và các bên liên quan dưới hình thức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan và tổ chức hội thảo để thu thập thông tin từ nhóm chuyên gia, GV, hội đồng khoa học các khoa, viện chuyên môn. Dự thảo quy trình xây dựng và phát triển CTDH các ngành đào tạo hệ chính quy cũng đã nhận được 12 ý kiến gửi về phòng Đào tạo.

Quy trình xây dựng và phát triển CTDH được cập nhật và cải tiến. Về hình thức, năm 2016, việc xây dựng CTDH được thực hiện theo 03 văn bản: Hướng dẫn về xây dựng CDR; Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học. Đến năm 2019, Nhà trường đã ban hành một văn bản thống nhất về Quy trình xây dựng và phát triển CTDH. Về nội dung, quy trình xây dựng và phát triển CTDH cũng được điều chỉnh theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Quy trình xây dựng CDR phục vụ việc xây dựng CTDH theo Hướng dẫn 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016 thì quy trình xây dựng, hoàn thiện CDR CTĐT cấp độ 3, cấp độ 4 gồm 7 bước. Đến năm 2019, theo Quyết định 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 quy trình xây dựng CDR của CTĐT đã cải tiến tinh gọn hơn với 5 bước. Theo đó chuyển phần xây dựng kế hoạch thực hiện trước khi thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra, và chuyển phần “Tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia” vào cùng với quy trình xây dựng chương trình đào tạo. Quy trình mới theo Quyết định 2382 cũng đã xác định rõ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cần thực hiện cùng với khảo sát ý kiến của các bên về CTĐT.

Nhà trường đã ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy để khảo sát SV gồm các nội dung: 1) Hoạt động giảng dạy, 2) Kiểm tra và đánh giá người học, 3) Kết quả đạt được. Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên; Bảng chấm điểm thi đua cá nhân. Nhà trường cũng ban hành văn bản quy định việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của SV như: Quyết định số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 hướng dẫn về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Vinh. Từ năm 2017, quy định về hoạt động đánh giá kết quả

học tập được điều chỉnh theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017. Các khoa, bộ môn thực hiện dự giờ của GV; với GV trẻ hoặc GV được phân công bài giảng/học phần mới thường được thông qua trước khi lên lớp. Quá trình dạy, học và tổ chức thi đồng thời được giám sát bởi TT ĐBCL, phòng TT-Pháp chế.

Phòng Thanh tra -Pháp chế Trường Đại học Vinh đã xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm. Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CDR của học phần và nội dung của học phần. Các hoạt động đánh giá quá trình dạy, học khác cũng được tiến hành thường xuyên như như chấm điểm thi đua hằng năm đối với giảng viên; hoạt động dự giờ, thăm lớp hàng kỳ do Công đoàn bộ phận khoa Giáo dục và Công đoàn trường triển khai. Rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy cũng được thông qua hoạt động lấy ý kiến hằng kỳ của người học đối với hoạt động giảng dạy. Mỗi học kỳ Khoa đều có cuộc họp để đánh giá kết quả giảng dạy trong học kỳ, trong đó tập trung phân tích nguyên nhân đối với những học phần mà SV có kết quả học tập thấp và những GV có mức độ hài lòng của SV không cao để xây dựng các giải pháp khắc phục phù hợp cho học kỳ tiếp theo. Đối với những trường hợp kết quả học phần không cao và GV có mức độ hài lòng của SV thấp, GV phải giải trình các nguyên nhân chủ quan và khách quan liên quan đến trường bộ môn, trưởng Khoa. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát trực tiếp bằng cơ chế cho phép SV có quyền khiếu nại điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần của các học phần thuộc CTĐT GD Mầm non. Theo đó, ngay sau khi nhận được yêu cầu phúc khảo, trung tâm ĐBCL và giảng viên có trách nhiệm kiểm tra, khắc phục các sai sót trong khâu đánh giá (nếu có) và trả lời khiếu nại cho SV kịp thời. Ngoài ra, việc nhận xét, rà soát các phương pháp, cách thức đánh giá kết quả học tập của SV ngành GD Mầm non còn được tiến hành thông qua một số hoạt động như định kỳ tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng đối thoại với SV; Hội nghị dân chủ SV.

Trong 5 năm, GV tham gia giảng dạy ngành GD Mầm non đã thực hiện 1 đề tài cấp Nhà nước, 6 đề tài cấp Bộ, 37 đề tài cấp Trường, số đề tài quy đổi là 26,5. Xuất bản 13 giáo trình, 7 sách tham khảo, đã công bố gồm 18 bài báo quốc tế, 150 bài

trong nước. GV của Khoa Giáo dục đã hướng dẫn SV thực hiện 34 đề tài NCKH. Trong số đó các đề tài NCKH đều liên quan đến chuyên môn của ngành đào tạo như đều trực tiếp phục vụ cho giảng dạy các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

Trong số các đề tài NCKH mà GV, SV của Khoa chủ trì thực hiện có các đề tài được chuyển thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTĐT. Ví dụ: Học phần Tâm lý giáo dục trẻ em đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo dục trẻ em theo tiếp cận CDIO*; Học phần Giáo dục học mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO*"; Học phần Phát triển chương trình giáo dục mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO*"; Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ được chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO*". Sản phẩm của các đề tài là giáo trình, sách tham khảo được xuất bản theo yêu cầu có nội dung phù hợp với các học phần trong chương trình đào tạo của ngành như: *Dinh dưỡng học trẻ em, Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh, Bệnh học trẻ em, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Tâm lý học, Cơ sở tự nhiên xã hội 2, Giáo dục kỹ năng sống khỏe mạnh và kỹ năng sống trong dạy học tự nhiên và xã hội ở tiểu học, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, Ngữ dụng học, Ngữ âm, Tiếng Việt thực hành, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, Hướng dẫn quản lý nhóm trẻ độc lập tự thực, Bồi dưỡng nâng cao chuyên môn lấy trẻ làm trung tâm, Hướng dẫn trẻ từ 3-6 tuổi khám phá môi trường xung quanh qua các khám phá khoa học*

Trong số các đề tài NCKH mà Khoa thực hiện có các đề tài được ứng dụng để cải tiến phương pháp dạy và học như: *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá học phần Toán cơ sở tiếp cận CDIO, Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo*

dục trẻ em theo tiếp cận CDIO; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO”; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO”; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO”. Từ đề tài NCKH trọng điểm, GV sẽ xây dựng đề cương chi tiết học phần theo tiếp cận CDIO, sau khi đề cương chi tiết được duyệt GV sẽ đăng ký biên soạn và xuất bản giáo trình để phục vụ người học.

Nhà trường có quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ quá trình dạy và học: Quyết định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh. Trong đó có các điều quy định như: Điều 5 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức hành chính; Điều 6 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với các hoạt động cơ bản của Nhà trường. Trong điều 6 điểm 2 công tác học sinh, SV, học viên. Điểm 3 công tác cơ sở vật chất. Quyết định đã quy định các hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan, phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường... Dịch vụ hỗ trợ còn được đánh giá thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của Nhà trường hằng năm, Báo cáo tổng kết hội nghị dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hằng năm. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường Đại học Vinh.

Nhà trường đã lấy phiếu phản hồi từ người học với số lượng khá lớn qua các năm, năm nhiều nhất 13.413 (năm 2016-2017) phiếu, năm ít nhất 11.487 phiếu (năm 2019-2020). Trong đó tỷ lệ hài lòng về Thư viện dao động từ 88,6 đến 95,1% (mức độ hài lòng tăng dần từ năm 2016-2017 đến nay. Về CNTT tỷ lệ hài lòng dao động

từ 89,3 đến 95,1%. Về cơ sở vật chất tỷ lệ hài lòng dao động từ 76,3 đến 89,1%. Về nhà ăn, dịch vụ tỷ lệ hài lòng từ 77,2 đến 86,8%.

Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường thực hiện việc cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác bằng việc đề xuất các giải pháp có giá trị và có tính khả thi nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Tiếp thu ý kiến của người học, năm học 2016-2017 Nhà trường thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ người học như đăng ký học, các thủ tục hành chính, tư vấn tâm lý, chế độ chính sách, hướng nghiệp, việc làm, các hoạt động tại Trung tâm thư viện... để mang đến mức độ hài lòng ngày càng cao của sinh viên. Năm học 2019-2020 tại kết luận của Hiệu trưởng số 70/TB-ĐHV ngày 06/5/2019 Nhà trường tiếp thu ý kiến của sinh viên, giao cho Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung học liệu kịp thời cho tất cả các ngành. Nhà trường đã nâng thời gian mượn sách lên 20 ngày. Nhà trường đã đưa vào sử dụng mượn, trả và gia hạn mượn tài liệu tự động. Sinh viên có thể gia hạn tài liệu trực tuyến trên website thư viện, qua điện thoại hoặc qua email.

Nhà trường ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường đại học Vinh. Quyết định đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học tại điều 16. Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sâu đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học theo các nội dung liên quan (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì phối hợp với trưởng các đơn vị trong Trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu cầu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Các đơn vị trực thuộc trường quán triệt viên chức và người

học về công tác lấy ý kiến người học và trách nhiệm của họ đối với hoạt động này (Điều 21). Nhà trường có các văn bản quy định cụ thể về cơ chế phản hồi các bên liên quan như: Hướng dẫn về xây dựng CDR đào tạo trình độ đại học; Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO; Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018. Kế hoạch triển khai lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan năm học 2020-2021. Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người công dân đối với dịch vụ giáo dục công tại trường; Các thông báo lấy ý kiến phản hồi từ người học và phụ huynh về hoạt động giảng dạy và các hoạt động của nhà trường.

Hàng năm thực hiện kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành 6 hoạt động khảo sát chính để thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV khi kết thúc học phần; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến người học, CBVC về hoạt động của các khoa, phòng, trung tâm trong Trường; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, đại diện các tổ chức xã hội, nghề nghiệp về CTĐT và CDR, về chất lượng đào tạo; vi) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất và hệ thống thông tin thư viện. Thông qua việc khảo sát của Nhà trường đã thực hiện trong chu kỳ KĐCL cho thấy: Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình được quy định trên các văn bản; quy định các đối tượng tham gia lấy ý kiến, nội dung lấy ý kiến, các mức độ đánh giá, hình thức lấy ý kiến, thời gian lấy ý kiến phù hợp. Công cụ khảo sát đa dạng gồm các loại phiếu giấy và sử dụng công nghệ thông tin để khảo sát online. Các loại phiếu hỏi và phương pháp xử lý dữ liệu nhìn chung có độ tin cậy. Phương pháp khảo sát các bên liên quan khá đa dạng gồm: phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, trả lời online qua

phần mềm quản lý đào tạo. Thời điểm thực hiện các đợt khảo sát từng đối tượng được quy định cụ thể. Kết quả lấy ý kiến phản hồi đã phản ánh tương đối khách quan, có độ tin cậy về các hoạt động của Nhà trường.

Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của CBGV, SV và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Nhà trường thực hiện việc cải tiến công tác lấy ý kiến các bên liên quan thông qua các khảo sát, đánh giá như: Góp ý phiếu lấy khảo sát người học và phụ huynh học sinh năm học 2018-2019; Báo cáo sơ kết việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của nhà trường; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp sinh viên năm học 2016-2017; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Bí thư - Hiệu trưởng Nhà trường với đoàn viên, thanh niên, SV năm học 2017-2018; Báo kết luận của Hiệu trưởng nhà trường tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2018 - 2019; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV năm 2019 – 2020. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của người dạy, người lãnh đạo và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Ví dụ: Đã điều chỉnh nội dung phiếu khảo sát, thay đổi thời gian lấy phiếu, hình thức lấy phiếu, đặc biệt từ năm 2018 đã chuyển khảo sát SV đánh giá GV sang hình thức online.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Điểm mạnh Tiêu chuẩn 11:

Việc theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được giao cho phòng Phòng CT HSSV và đội ngũ Quản lý sinh viên chịu trách nhiệm. Nhà trường và Khoa luôn theo dõi sát sao tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên thông qua hệ thống giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo và trợ lý quản

lý SV; có sự phối hợp giữa Khoa và các đơn vị chuyên trách của Nhà trường để thực hiện việc theo dõi nắm bắt tình hình học tập của SV. Các phòng chức năng và Khoa theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp nhờ phần mềm quản lý đào tạo CMC, được phân quyền theo nhiệm vụ của các cá nhân và các đơn vị. Nhà trường có danh sách SV tốt nghiệp và danh sách SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp của mỗi đợt xét tốt nghiệp. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm tại phòng trên hệ thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, đa số sinh viên các khóa hoàn thành chương trình đúng hạn đạt tỉ lệ tốt nghiệp cao 95,6 đến 99,6%%. Tỉ lệ sinh viên thôi học tính trên tổng số nhập học bình quân thấp: nhiều năm không có SV thôi học, năm cao nhất chiếm tỷ lệ 0,53%. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân sinh viên thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp xem đây là một trong những chỉ số cần cải thiện và có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên. Trợ lý quản lý sinh viên Khoa Giáo dục là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Trợ lý quản lý SV thực hiện báo cáo tình trạng của người học cho Khoa và Nhà trường hàng tháng, vì vậy đảm bảo chính xác số liệu, trạng thái người học. Khoa đã phân tích tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, tốt nghiệp muộn gồm các yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu đặc biệt chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1...

Nhà trường tiến hành đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, để cải tiến chất lượng CTĐT. Nhà trường thường xuyên cập nhật tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đối sánh giữa các năm, chỉ ra được sự biến động qua các năm để có các giải pháp hỗ trợ SV chậm tốt nghiệp hoặc khó khăn trong việc theo học. Đối với tỷ lệ thôi học, các năm 2015-2016 và 2016-2017 không có SV thôi học. Năm 2017-2018 chỉ có 1 SV thôi học chiếm tỷ lệ 0,15%, năm có tỷ lệ SV thôi học nhiều nhất năm học 2018-2019 có 4 SV thôi học với tỷ lệ 0,53%. Đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp rất cao dao động từ 95,6% năm học 2015-2016 và đạt cao nhất năm học

2019-2020 đạt tỷ lệ 99,6%.

Phòng Đào tạo là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của sinh viên chính quy toàn trường nói chung cũng như ngành GDMN nói riêng. Trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp cùng với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý SV tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN đã được Nhà trường thống kê, tính toán. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN dao động từ 4,03 đến 4,3 năm theo từng khóa học.

Hàng năm, Nhà trường có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho SV để kịp thời rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn. Những thông báo này được gửi cho tất cả các Khoa/Viện, phòng, ban, các SV và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Trường. Triển khai thực hiện kế hoạch của Nhà trường, mỗi năm khoa GDMN đều tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho SV, đồng thời, thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Mỗi học kỳ, Khoa và Nhà trường kịp thời cảnh báo, gửi thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... Khoa đã có một số buổi họp bàn và xác định nguyên nhân của SV chậm tốt nghiệp là do: liên quan đến vấn đề sức khỏe, nợ học phần, lý do cá nhân như hoàn cảnh gia đình, chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1... Những cảnh báo và thông báo này cũng được gửi tới phụ huynh của SV. Thông qua đó, SV và phụ huynh nắm bắt được thông tin, lên kế hoạch, giải pháp để SV hoàn thành chương trình học đúng thời hạn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN dao động trong khoảng 4,03 đến 4,3 năm tùy từng khóa học. Hàng năm, Nhà trường/Khoa đều tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp, bổ sung các giải pháp mới. Khoa và Nhà trường cũng đã phân tích các nguyên nhân để kiểm soát và thực hiện các biện pháp nhằm giảm hơn nữa thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn. Khoa đã giao cho Trợ lý quản lý SV lập Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp, Nhật ký tư vấn cho người học rút ngắn thời gian tốt

nghiệp, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN làm đầu mối thực hiện việc theo dõi thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa đã thực hiện nhiều hoạt động để nắm bắt thông tin về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như: xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau tốt nghiệp; lập sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp chưa có được việc làm. Trợ lý quản lý SV của Khoa bên cạnh chức năng quản lý người học đang theo học còn thực hiện việc kết nối và thống kê đối với người học sau tốt nghiệp. Nhà trường ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, cũng như ứng dụng phần mềm trong khảo sát và quản lý kết quả khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp. Nội dung khảo sát về tình trạng việc làm: Có việc làm, làm đúng ngành nghề/đúng chuyên môn được đào tạo, nơi làm việc, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, có thay đổi nơi làm việc.

Nhà trường/Khoa đã khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp vào các năm 2015 đến 2019. Kết quả khảo sát cho thấy: Năm 2015, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 98,0%, trong đó khu vực Nhà nước 70,0%, tư nhân 28,0. Năm 2016, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 95%, trong đó khu vực Nhà nước 66,0%, tư nhân 29,0%. Năm 2017 tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 89%, trong đó khu vực Nhà nước 67,0%, tư nhân 17,0%, tự tạo việc làm 5,0%...Số liệu bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tự tạo việc làm tăng dần qua các năm.

Đối sánh tỷ lệ có việc làm với các ngành trong Trường Đại học Vinh cho thấy, ngành GD Mầm non có tỷ lệ cao hơn các ngành Báo chí, Hóa học, Luật học và Quản trị kinh doanh năm 2017. Năm 2018 tỷ lệ có việc làm ngành Báo chí và Quản trị kinh doanh cao hơn ngành GD Mầm non, nhưng ngành GD Mầm non vẫn có tỷ lệ cao hơn ngành Hóa học và Luật học. Đối sánh với ngành GD Mầm non của Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành Giáo dục Mầm

non Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh luôn cao hơn. Năm 2017 ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh có tỷ lệ 89%, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh 91,5%, năm 2018 tỷ lệ này là 84,8/89,7%.

Nhà trường/Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm như: Hằng năm, Nhà trường cùng với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng tổ chức các hội chợ việc làm; Việc khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp/nhà tuyển dụng đã được triển khai để từ đó điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN là đơn vị đầu mối trong việc hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; Tổ chức diễn đàn “Thời 4.0: Người Việt trẻ đang ở đâu”. Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết, ký các thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, ví dụ tổ chức ngày hội học sinh SV khởi nghiệp; Tổ chức các hoạt động phát động sinh viên tham gia khởi; Tổ chức diễn đàn “Câu chuyện đi làm và khởi nghiệp của sinh viên”.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025; Quy định về quản lý các hoạt động KH&CN. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV ngành GD Mầm non bao gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ khoa học; Tham gia các hội nghị hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học, các giải thưởng KHCN; Tham gia triển khai ứng dụng KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực; Công bố các kết quả NCKH, các dự án khởi nghiệp. Số lượng NCKH của người học được cụ thể trong kế hoạch NCKH hằng năm của Khoa.

Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn về việc thực hiện và giám sát hoạt động NCKH của người học. Các đơn vị chịu trách nhiệm giám sát bao gồm: Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng

CTCT-HSSV, Phòng HCTH và Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường; Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Vinh, cùng các quy định về chế độ khen thưởng đối với SV, chính sách về kinh phí dành cho công tác NCKH, trong đó có NCKH của SV.

Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Kế hoạch Tài chính, các khoa có nhiệm vụ theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường; Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ; Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các đề tài, những đề tài có chất lượng được khen thưởng và in thành kỷ yếu. Giai đoạn KĐCL, người học của ngành GD Mầm non đã thực hiện 3 đề tài cấp Trường, 34 đề tài cấp khoa, 750 đồ án môn học.

Để nâng cao năng lực nghiên cứu, góp phần giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Khoa đã thực hiện công tác đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học của CTĐT ngành GD Mầm non với một số ngành của Trường như Giáo dục tiểu học (GDTH), Quản lý giáo dục (QLGD) qua các năm. Kết quả đối sánh cho thấy về đề tài cấp trường CTĐT Mầm non ít hơn CTĐT GDTH (3/5) và cao hơn QLGD (3/2). Đề tài cấp khoa, CTĐT Mầm non thấp hơn GDTH (34/41) nhưng cao hơn QLGD (34/24). Về bài tập lớn, đồ án kết thúc học phần CTĐT Mầm non cao hơn 2 CTĐT GDTH và QLGD. Nhà trường/Khoa đã đối sánh với loại hình, số lượng NCKH của SV ngành Giáo dục Mầm non của Trường với ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm từ 2016 đến 2020. Kết quả đối sánh

cho thấy số đề tài của SV GD Mầm non của trường cao hơn Trường ĐH Sư phạm Hồ Chí Minh là 34/25; số đề tài cấp trường ít hơn 3/10, đồ án môn học cao hơn 750 trong khi ngành Giáo dục Mầm non Trường ĐH Sư phạm không có.

Để khuyến khích người học NCKH, Nhà trường có quy định mức hỗ trợ kinh phí NCKH của SV tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của SV như: Triển khai tổ chức xét chọn và trao giải cho SV NCKH, gồm có các giải: Giải nhất kinh phí khen thưởng 500.000 đ, kinh phí hỗ trợ 10.000.000đ; Giải nhì kinh phí khen thưởng 300.000 đ, kinh phí hỗ trợ 8.000.000 đ; Giải ba kinh phí khen thưởng 200.000 đ, kinh phí hỗ trợ 5.000.000đ; Giải khuyến khích kinh phí khen thưởng 100.000 đ, kinh phí hỗ trợ 3.000.000đ.

Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm HTSV&QHDN là đơn vị chức năng xây dựng các quy trình, các bộ công cụ và phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất... Bao gồm: cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng. Hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được triển khai cụ thể như: lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy; về các hoạt động của các đơn vị hành chính, về các hoạt động của Nhà trường về các hoạt động dạy. Sau mỗi đợt khảo sát, kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng phần mềm SPSS và được đơn vị khảo sát lập báo cáo trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Trong các báo cáo kết quả khảo sát đều được phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất. Nội dung khảo sát được phân làm 4 nhóm chủ đề chính, bao gồm ý kiến đánh giá về: (1) CTĐT, (2) giảng viên, (3) tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo, (4) mức độ đáp ứng mong đợi của sinh viên, trên cơ sở đó sinh viên đưa ra ý kiến đánh giá chung. Kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỉ lệ đánh giá *Tốt* các chỉ số của CTĐT đạt từ 67,1% đến 73,0%; đánh giá *Tốt* cho các chỉ số của giảng viên đạt từ 71,2% đến 75,4%. Đánh giá *Tốt* các chỉ số tổ chức đào tạo, cơ sở vật chất đạt từ 65,1% đến 72,5%; Mức độ hài lòng so với mong đợi của sinh viên

về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63 - 70%. Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan của CTĐT ngành GD Mầm non qua các năm. Kết quả hài lòng của CBGV, SV ngành GD Mầm non qua các năm đều rất cao, tất cả các tiêu chí đều có tỷ lệ hài lòng đạt trên 90%.

Nhà trường và Khoa đã khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh giữa các năm và đối sánh với các CTĐT khác cùng trình độ trong và ngoài Trường làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD của Khoa. Trên cơ sở đó Trường/Khoa đã có những đề xuất cải tiến chất lượng như: Rà soát lại CTĐT; Nâng cấp mượn trả tài liệu/học liệu trực tuyến; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng phòng học để phục vụ cho SV tự học ngoài giờ; tăng định mức chi cho NCKH cho GV và SV... Kết quả đạt được trong chu kỳ đánh giá CTĐT đã được đổi mới 1 lần với nội dung của học phần đã được cải tiến năm 2017. CTĐT đã được bổ sung thêm 6 học phần, ghép nhập 4 học phần, loại bỏ 2 học phần, số tín chỉ từ 132 xuống còn 125 tín chỉ, số học phần từ 46 học phần còn 36 học phần... bổ sung thêm 06 môn học về kiến thức và kỹ năng ngành như: Nhập môn ngành sư phạm, Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non, Phát triển năng lực thực hiện chương trình giáo dục mầm non, Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ, Tham vấn trong giáo dục mầm non, Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non. Bổ sung các giáo trình phục vụ đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy như: Dinh dưỡng học trẻ em, Tâm lý học mầm non... Về hình thức đánh giá: điều chỉnh điểm quá trình từ 30% lên 50%, bổ sung thêm các hình thức thi như thi trắc nghiệm và đồ án học phần.

3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

3.2.1. Những tồn tại của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Những tồn tại Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non khá chung chung và giống mục tiêu cụ thể của các CTĐT khác của Nhà trường; chưa thể hiện được những đặc thù riêng biệt của ngành Giáo dục mầm non.

CĐR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non chưa thể hiện rõ “mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp” theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Nội dung CĐR của CTĐT được phát biểu quá dài với 72 chuẩn. Tương tự, số lượng CĐR của từng học phần khá nhiều, thiếu sự tích hợp. Việc xác định mức độ cần đạt của CĐR ở từng môn học theo 3 mức độ: giới thiệu (I), giảng dạy (T), ứng dụng (U) chưa phù hợp với 1 số môn học (ví dụ: Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Phương pháp tạo hình cho trẻ; Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, ...).

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài trực tiếp phỏng vấn nhóm người học và nhóm GV Khoa Giáo dục cho thấy một số trong hai nhóm đối tượng này chưa nắm được tổng thể về CĐR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để rà soát CĐR chưa được thực hiện định kỳ hằng năm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Những tồn tại Tiêu chuẩn 2:

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài phỏng vấn trực tiếp nhóm nhà tuyển dụng và nhóm cựu sinh viên cho thấy một số trong những nhà tuyển dụng được phỏng vấn chưa tiếp cận các đề cương chi tiết học phần của

CTĐT ngành Giáo dục mầm non; một số cựu sinh viên chưa biết đến những thay đổi cập nhật của bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần kèm theo của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Những tồn tại Tiêu chuẩn 3:

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa có các hình thức tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá của từng học phần để có thể đưa ra được những điều chỉnh hoặc cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá khi điều chỉnh và hoàn thiện CDR và các đề cương chi tiết học phần.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm người học cho thấy thời lượng dành cho thực hành của các học phần/môn học còn ít so với lý thuyết.

Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cho thấy nhiều học phần có thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành chưa cân đối, ví dụ: học phần “Phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh” gồm 5 tín chỉ trong đó chỉ có 1 tín chỉ thực hành; “Phương pháp hình thành biểu tượng” đều chỉ có 1/5 tín chỉ thực hành.

Nhà trường/Khoa chưa định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: GV, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội hàm của các học phần trong CTĐT có thể hiện được việc đạt được CDR không.

Khi tham khảo và đối sánh với các CTĐT của cơ sở giáo dục khác, Nhà trường chưa đối chiếu sâu về nội dung của một số học phần, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các học phần. Kiến thức tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%).

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Những tồn tại Tiêu chuẩn 4:

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm SV cho thấy vẫn có một vài SV chưa thực sự quan tâm và hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Qua phỏng vấn cho thấy GV khó áp dụng những PPDH tích cực đối với những lớp học có sĩ số đông, nhất là những học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Các hoạt động trải nghiệm thực tế thông qua một số lớp kỹ năng mềm chưa nhiều so với nhu cầu của người học.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Những tồn tại Tiêu chuẩn 5:

Văn bản về tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập hiện đang là văn bản ban hành “tạm thời” và đã khá lâu.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đánh giá kết quả học tập của người học chỉ bao gồm dạng thức thi tự luận và trắc nghiệm khách quan; chưa có các phương thức đánh giá các hoạt động thực hành của người học và chưa có các câu hỏi thi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa chưa sử dụng công cụ đánh giá hiện đại để đo lường độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi nhằm lượng hóa được mức độ các đề thi đánh giá chính xác mức độ người học đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT.

Mặc dù những thông tin liên quan đến kết quả học tập được phổ biến một cách đầy đủ và kịp thời tới từng SV, nhưng vẫn có khá nhiều SV chưa xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Những tồn tại Tiêu chuẩn 6:

Qua hồ sơ minh chứng và kết quả phỏng vấn cho thấy, Khoa Giáo dục trong đó có ngành Giáo dục Mầm non chưa làm rõ chính sách về nhân sự. Việc tạo nguồn quy

hoạch giảng viên ngành Giáo dục mầm non đang gặp khó khăn. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển Khoa Giáo dục, Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian tới chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website, nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều. Khoa chưa có quy định về các tiêu chí lựa chọn GV thỉnh giảng.

Tuy nhiên, vẫn còn một số năng lực cần thiết cho giảng viên đào tạo trình độ đại học hiện nay mà Nhà trường chưa yêu cầu cụ thể như năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế...Khoa chưa xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

Hiện tại, hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên được Nhà trường và Khoa Giáo dục tiến hành nhưng chưa đa dạng, chưa thường xuyên và còn bị chậm, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên

Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Qua thống kê đánh giá theo dõi cho thấy một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc chưa đồng đều, còn đạt mức khá

thấp. Kế hoạch cụ thể của từng giảng viên chưa đầy đủ và chưa có nhiều các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH của khoa Giáo dục chưa nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu; số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và công bố trên các tạp chí quốc tế ở các cấp độ khác nhau trên đầu giảng viên chưa tương xứng tiềm năng và thế mạnh của Khoa, chưa có bài báo quốc tế uy tín. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường còn hạn chế. Việc đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường chưa được triển khai nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Những tồn tại Tiêu chuẩn 7:

Tính chuyên nghiệp và năng lực của một vài nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế; năng lực làm việc chưa đồng đều. Khoa Giáo dục chưa phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, còn thiếu sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả.

Việc đánh giá năng lực hàng tháng chưa tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Đồng thời, việc quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng đơn vị dẫn đến có nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ nhưng không được ghi nhận xứng đáng. Chưa có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa Giáo dục chưa xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn các cán bộ.

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên chưa được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV chưa được đông đảo CBNV tham gia.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Những tồn tại Tiêu chuẩn 8:

Số lượng các bên liên quan được lấy ý kiến về chính sách tuyển sinh và việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực về ngành đào tạo còn hạn chế.

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của giảng viên chủ nhiệm.

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học và cựu người học đối với hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm chưa được xử lý và phân tích theo các ngành đào tạo.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Những tồn tại Tiêu chuẩn 9:

Các bộ môn của Khoa Giáo dục chưa được bố trí phòng làm việc riêng, không gian làm việc của cán bộ giảng viên còn chật hẹp.

Tỷ lệ giáo trình tài liệu tài liệu học tập, tham khảo có thời gian xuất bản trên 5 năm còn khá cao (75,9%). Số lượt người học ngành Giáo dục mầm non

khai thác sử dụng Thư viện còn khiêm tốn (596 lượt lượt bạn đọc ngành Giáo dục mầm non đến Thư viện trong 5 năm).

Việc kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa bài bản (Chưa có thông tin phân loại về tình trạng hoạt động và chất lượng các trang thiết bị).

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm. Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

Qua kiểm tra thực tế cho thấy: một vài bình cứu hoả ở khu ký túc xá sinh viên không đảm bảo tình trạng kỹ thuật (áp suất trong bình xuống dưới mức quy định).

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Những tồn tại Tiêu chuẩn 10:

Trong chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục từ 2015-2020, Nhà trường/Khoa mới tổ chức khảo sát đề rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT 1 lần năm 2016.

Qua trao đổi với các CB, GV giảng dạy CTĐT tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả cho thấy vẫn còn một số ít GV chưa nắm vững về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Điều này cho thấy một số GV chưa thật sự tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTDH của ngành GD Mầm non.

Qua trao đổi với các CB, GV giảng dạy CTĐT tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả cho thấy vẫn còn một số ít GV chưa nắm vững về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Điều này cho thấy một số GV chưa thật sự tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTDH của ngành GD Mầm non.

Nội dung phiếu khảo sát ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy chưa thật chi tiết. Nhà trường chưa tổng kết đánh giá mức độ tin cậy của kết quả phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của từng GV.

Kết quả phỏng vấn nhóm SV ngành GD Mầm non của Đoàn ĐGN tại thời điểm khảo sát chính thức cho thấy, phong trào NCKH chưa thật sự được nhiều SV quan tâm và hưởng ứng, chưa thu hút được sự ham mê của số đông SV các năm đầu của khóa học, chưa thu hút SV tham gia nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu các báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường chưa thật sự quan tâm nhiều đến vai trò, ý nghĩa của kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Những tồn tại Tiêu chuẩn 11:

Mặc dù đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ được nhiều năm, song cho đến nay Khoa vẫn chưa có SV nào tốt nghiệp sớm.

Mặc dù biểu mẫu khảo sát có các câu hỏi về mức thu nhập của SV tốt nghiệp, nhưng số liệu tổng hợp về các kết quả khảo sát không cung cấp những thông tin cụ thể về mức thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp ngành GD Mầm non.

Đoàn ĐGN đã trao đổi với nhóm GV, SV, kết quả cho thấy nhiều CBGV và SV thuộc CTĐT ngành GD Mầm non chưa thật sự quan tâm đến công tác NCKH của SV; các chủ đề của sản phẩm NCKH của SV chưa được định hướng để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động học tập ngành ngành đào tạo.

Mặc dù hằng năm Nhà trường khảo sát với số lượng phiếu tương đối lớn (hàng chục nghìn đối với SV), tuy nhiên Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi của cán bộ nhân viên, GV, nhà tuyển dụng để đề xuất các giải pháp hữu ích cho cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

3.2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 1:

Trường/Khoa cần rà soát lại các nội hàm đã nêu trong mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non và hoàn thiện mục tiêu để đảm bảo mục tiêu cụ thể phản ánh được những đặc thù đặc trưng nhất của Ngành Giáo dục mầm non.

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện lại CDR của CTĐT để đảm bảo CDR của CTĐT ngành Giáo dục tuân thủ đúng cấu trúc quy định về CDR theo Thông tư 07/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 16/4/2015 và Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/10/2016 về CDR ở bậc 6; đồng thời nên diễn đạt để lượng hóa và tích hợp được các CDR của CTĐT và CDR của từng học phần nhằm đảm bảo tính logic, thể hiện được những đặc thù của ngành Giáo dục mầm non và khả thi để thực hiện.

Nhà trường/Khoa nên có những phương thức để phổ biến rộng rãi trong các giảng viên (GV) và người học để hai nhóm đối tượng này nắm được CDR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

Thường xuyên theo định kỳ thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng lao động, cựu SV... kết hợp với các chỉ đạo từ văn bản pháp quy như khung trình độ quốc gia, yêu cầu năng lực đối với giáo viên mầm non, làm cơ sở xác định năng lực cần đào tạo, từ đó thiết kế CDR.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 2:

Nhà trường nên đối sánh và tham chiếu CTĐT giáo dục mầm non của Trường với các CTĐT giáo dục mầm non ở một số nước có bối cảnh và điều kiện tương tự Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường và hội nhập được với các CTĐT cùng ngành Giáo dục mầm non của nước ngoài.

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động đa dạng hơn, như truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng, các cựu sinh viên về những cập nhật của CTĐT, bản mô tả CTĐT và quảng bá về các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non trên ứng dụng của công nghệ thông tin để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm những người học ngành Giáo dục mầm non sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 3:

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa có các hình thức tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá của từng học phần để có thể đưa ra được những điều chỉnh hoặc cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá khi điều chỉnh và hoàn thiện CĐR và các đề cương chi tiết học phần.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm người học cho thấy thời lượng dành cho thực hành của các học phần/môn học còn ít so với lý thuyết.

Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cho thấy nhiều học phần có thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành chưa cân đối, ví dụ: học phần “Phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung

quanh” gồm 5 tín chỉ trong đó chỉ có 1 tín chỉ thực hành; “Phương pháp hình thành biểu tượng” đều chỉ có 1/5 tín chỉ thực hành.

Nhà trường/Khoa chưa định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: GV, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội hàm của các học phần trong CTĐT có thể hiện được việc đạt được CDR không.

Khi tham khảo và đối sánh với các CTĐT của cơ sở giáo dục khác, Nhà trường chưa đối chiếu sâu về nội dung của một số học phần, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các học phần. Kiến thức tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%).

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường nên mở rộng việc quảng bá rộng rãi Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường trên nhiều kênh thông tin khác nhau để các đối tượng quan tâm đến Trường hiểu rõ hơn về Nhà trường.

Cần có những biện pháp hiệu quả để đảm bảo chất lượng đào tạo các lớp học có sĩ số đông.

Nhà trường/Khoa nên phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức thêm các hoạt động trải nghiệm thực tế, bố trí thời gian kiến tập ngay từ năm nhất cho SV năm thứ nhất; và đặc biệt bổ sung thêm kiến thức về công tác giáo viên chủ nhiệm, các hoạt động phối hợp gia đình-nhà trường-xã hội cho SV CTĐT ngành Giáo dục mầm non

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 5:

Văn bản về tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập hiện đang là văn bản ban hành “tạm thời” và đã khá lâu.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đánh giá kết quả học tập của người học chỉ bao gồm dạng thức thi tự luận và trắc nghiệm khách quan; chưa có các phương thức đánh giá các hoạt động thực hành của người học và chưa có các câu hỏi thi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa chưa sử dụng công cụ đánh giá hiện đại để đo lường độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi nhằm lượng hóa được mức độ các đề thi đánh giá chính xác mức độ người học đạt CĐR của học phần và CĐR của CTĐT.

Mặc dù những thông tin liên quan đến kết quả học tập được phổ biến một cách đầy đủ và kịp thời tới từng SV, nhưng vẫn có khá nhiều SV chưa xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 6:

Khoa Giáo dục trong đó có ngành GDMN cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành GDMN cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển ngành GDMN, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian cần đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên cần được quy định, định lượng rõ ràng và quy đổi thành giờ chuẩn. Chất lượng công việc của GV thỉnh giảng cần được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc.

Nhà trường cần thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website và thông tin cần được lan truyền rộng rãi để số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng phong phú hơn. Khoa cần có quy định về các tiêu chí lựa chọn GV thỉnh giảng.

Nhà trường cần bổ sung yêu cầu cụ thể về những năng lực cần thiết cho giảng viên c hiện nay như giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp

trong quan hệ quốc tế...Khoa cần xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên cần được Nhà trường và Khoa Giáo dục tiến hành đa dạng, thường xuyên và kịp thời, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Đồng thời cần có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên.

Không nên quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị để kịp thời động viên nhiều cán bộ có thành tích và tăng tính tự chủ tự chịu trách nhiệm. Khoa cần điều phối hợp lý hơn để một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc được đồng đều, đạt mức độ và hiệu quả cao.

Khoa Giáo dục cần nâng cao chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH; số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và công bố trên các tạp chí quốc tế ở các cấp độ khác nhau trên đầu giảng viên cần tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Khoa. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường cần phong phú hơn. Việc đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường cần được triển khai nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 7:

Khoa và Nhà trường cần nâng cao tính chuyên nghiệp và năng lực của nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ; năng lực làm việc cần đồng đều. Khoa cần phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên trong khuôn khổ chỉ tiêu định biên cho phép đối với Trường công lập.

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về

các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên cần được thực hiện thường xuyên, cần có sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cần hiệu quả.

Việc đánh giá năng lực hàng tháng cần tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Khoa không nên quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng đơn vị để kịp thời động viên và tạo động lực cho các cá nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Cần có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa cần xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần hấp dẫn các cán bộ.

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên cần được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Nhà trường và khoa Giáo dục cần triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV có sự tham gia được đồng đạo của CBNV tham gia.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 8:

Nhà trường cần có giải pháp để mở rộng phạm vi lấy ý kiến tới nhiều đối tượng và phân tích/dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đối với Ngành Giáo dục mầm non để có chính sách tuyển sinh phù hợp

Nhà trường nên ban hành văn bản quy định cụ thể chức trách nhiệm vụ của đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên, thống nhất thực hiện trong Nhà trường để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ chuyên trách này.

Kết quả khảo sát cần được xử lý và phân tích theo từng ngành học để có thể đưa ra được các giải pháp phù hợp để cải tiến hoặc nâng cao chất lượng về môi trường tâm lý, xã hội cho từng ngành học liên quan tại từng cơ sở giáo dục của Nhà trường

Kết quả khảo sát về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường cần được xử lý và phân tích theo từng ngành học để có thể đưa ra được các giải pháp phù hợp để cải tiến hoặc nâng cao chất lượng về môi trường tâm lý, xã hội cho từng ngành học liên quan tại từng cơ sở giáo dục của Nhà trường.

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường thông qua phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 9:

Nhà trường cần bố trí phòng làm việc riêng cho các bộ môn và tăng diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên của Khoa Giáo dục.

Thư viện cần phối hợp với Khoa kiểm tra, rà soát lại số lượng các tài liệu có thời hạn xuất bản trên 5 năm, thanh lý những tài liệu không còn phù hợp và mua thay thế những xuất bản mới nhất thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non để tạo điều kiện thuận lợi cho GV và người học khi lựa chọn tài liệu học tập, tham khảo; cần tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp để người học Giáo dục mầm non đến thư viện và khai thác sử dụng nhiều tài liệu ở Thư viện hơn

Nhà trường cần tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia kiểm kê trước khi tiến hành kiểm kê hằng năm để hoạt động kiểm kê được thực hiện bài bản đúng quy định

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường thông

qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin và có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT. Nhà trường cần có giải pháp để bảo đảm tốc độ hệ thống wifi phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Nhà trường cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng/thay thế kịp thời các phương tiện PCCC không đảm bảo tình trạng hoạt động.

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường thông qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 10:

Nhà trường/Khoa cần định kỳ rà soát điều chỉnh CDR và CTĐT định kỳ ít nhất 2 năm một lần theo quy định tại Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

Trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH hoặc rà soát điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa nên huy động sự tham gia của tất cả các GV trực tiếp giảng dạy CTĐT để thu thập được đa chiều các ý kiến cho việc phát triển và hoàn thiện CTĐT.

Nhà trường nên sớm ban hành quy định tổng thể về việc rà soát đánh giá quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV để thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường. Nhà trường cần điều chỉnh các bộ phiếu khảo sát ý kiến của các bên liên quan về quá trình tổ chức dạy-học và kiểm tra đánh giá để chất lượng khảo sát được tốt hơn.

Nhà trường cần đa dạng hơn trong chính sách khen thưởng và hỗ trợ có hiệu quả, để thu hút đông đảo người học tham gia các đề tài NCKH như thưởng điểm học tập, hoặc thay thế cho những học phần gần với hướng nghiên cứu ở đề tài NCKH của SV.

Nhà trường cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho tạo dựng cơ sở để đề xuất các khuyến nghị và các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời Nhà trường cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để Nhà trường có được các kết quả khảo sát đi kèm với các khuyến nghị thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

Nhà trường nên định kỳ rà soát, điều chỉnh và định lượng phân tích đánh giá các công cụ khảo sát, quy trình khảo sát, phương pháp phân tích và hệ thống hóa các kết quả khảo sát của từng đối tượng. Kết quả đánh giá này được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng các công cụ khảo sát và nâng cao độ tin cậy của các kết quả khảo sát.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Khuyến nghị Tiêu chuẩn 11:

Nhà trường, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV và Khoa cần có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các bộ môn, các cố vấn học tập tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp chậm, có SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

Sau mỗi lần khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, bộ phận chức năng được giao là đầu mối thực hiện cần tổng hợp các dữ liệu đầy đủ bao gồm: phương pháp khảo sát (điện thoại, gửi email phiếu khảo sát ...), người thực hiện, thời gian khảo sát, số lượng khảo sát, đối tượng khảo sát, mức thu nhập ... để tạo thành cơ sở dữ liệu về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non và thuận lợi cho việc xác định phân khúc thị trường lao động để Nhà trường/Khoa có biện pháp cải thiện các chỉ số thực hiện và tư vấn cho SV.

Nhà trường cần có cơ chế, chính sách vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính

khuyến khích để thúc đẩy các Khoa, Bộ môn, GV và người học tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH của SV, gắn các chủ đề, nội dung NCKH của người học với ngành đào tạo.

Hằng năm, khi khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,...Nhà trường cần khảo sát đầy đủ các bên liên quan để đạt được hiệu quả tốt nhất.

3.3. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt	Số tiêu chí không ĐG
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	3	2	1	0
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	3	3	0	0
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3	2	1	0
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	3	3	0	0
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5	4	1	0
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	7	7	0	0
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	5	5	0	0
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	5	5	0	0
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	5	5	0	0
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	6	5	1	0
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	5	4	1	0
Tổng	50	45	5	0

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

Căn cứ kết quả TĐG của Nhà trường, căn cứ các minh chứng và thông tin đủ tính hợp pháp và xác thực thu thập được trong quá trình nghiên cứu hồ sơ TĐG, quá trình khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức tại Nhà trường, Đoàn chuyên gia ĐGN đã đánh giá chất lượng CTĐT theo từng tiêu chí, thông qua việc đưa ra các điểm mạnh, tồn tại và các khuyến nghị khắc phục theo từng tiêu chí, đồng thời đánh giá mức đạt của tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 1.1

Khoa Giáo dục của Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1995. Hiện nay Khoa Giáo dục phụ trách đào tạo 3 ngành học: Giáo dục tiểu học, Giáo dục Mầm non và Quản lý Giáo dục. Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học được đào tạo tại Trường Đại học Vinh từ năm học 2010-2011 theo Quyết định số 1849/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 5 năm 1995 về việc thành lập Khoa Giáo dục tiểu học thuộc Trường Đại học Sư phạm Vinh của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường ĐH Vinh mở ngành đào tạo hệ chính quy trình độ đại học.

Trong giai đoạn 2015-2020, Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục mầm non được đổi mới vào năm 2017, năm 2019 (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 và QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Các phiên bản của CTĐT đều có đầy đủ mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể. CTĐT ban hành năm 2017, có mục tiêu đào tạo “Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học ngành Giáo dục Mầm non có: Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội nhân văn và khoa học giáo dục; khả

năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục mầm non trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”.

Mục tiêu của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non được xác định phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 : “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu tại khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng đến sự thành đạt của người học” thể hiện được Tầm nhìn của Nhà trường “... trở thành Đại học Vinh trọng điểm của quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường Đại học ASEAN” (QĐ số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019). Mục tiêu đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non phù hợp với kế hoạch dài hạn Khoa Giáo dục giai đoạn 2016-2020.

Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài...; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng Khoa học công nghệ (KH-CN) tương xứng với trình độ đào tạo” phù hợp với Luật Giáo dục đại học (năm 2012 và sửa đổi năm 2018).

Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non có tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: ý kiến của giảng viên, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên và một số nhà sử dụng lao động. Điều này cho thấy, Nhà trường đã nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, từ đó hoàn thiện mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non. Các khảo sát ý kiến của các bên liên quan thực hiện vào các năm 2017 và năm 2019.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 1.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 1.1

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non khá chung chung và giống mục tiêu cụ thể của các CTĐT khác của Nhà trường; chưa thể hiện được những đặc thù riêng biệt của ngành Giáo dục mầm non.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 1.1

Trường/Khoa cần rà soát lại các nội hàm đã nêu trong mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non và hoàn thiện mục tiêu để đảm bảo mục tiêu cụ thể phản ánh được những đặc thù đặc trưng nhất của Ngành Giáo dục mầm non.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 1.1: 4

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 1.2

Trong chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường đã ban hành chuẩn đầu ra (CĐR) ngành Giáo dục mầm non các ngành đào tạo trình độ đại học theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 và QĐ 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019. Hiện tại nhà trường đang thực hiện CĐR theo QĐ747/QĐ-ĐHV. CĐR ngành giáo dục mầm non rõ ràng; nội dung của CĐR đã phản ánh được mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành giáo dục mầm non. Theo đó, sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn này sẽ có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khỏe, có đủ năng lực dạy học, giáo dục trẻ theo các yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non, có khả năng thực hiện tốt chương trình “Chăm sóc – giáo dục trẻ”; SVTN đại học ngành giáo dục mầm non có thể tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ về giáo dục mầm non, ngành quản lý giáo dục và có khả năng trở thành giáo viên cốt cán của các trường mầm non.

CĐR của CTĐT giáo dục mầm non áp dụng năm 2017 có 72 chuẩn bao gồm: Chuẩn về kiến thức (13 chuẩn); Chuẩn kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (23 chuẩn); Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (12 chuẩn); Năng lực áp dụng

kiến thức thực tiễn (24 chuẩn). Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp ngành giáo dục mầm non là làm việc tại các trường mầm non, các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, trung tâm nghiên cứu giáo dục, chuyên viên Giáo dục mầm non tại các vụ, Sở, Phòng GD&ĐT với các vị trí khác nhau.

CĐR về ngoại ngữ, và CĐR về tin học phù hợp với yêu cầu ở trình độ đại học. CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được xây dựng theo định hướng ứng dụng, phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường. Trong chu kỳ 5 năm Nhà trường đã có 2 phiên bản CTĐT năm 2017 với 125 tín chỉ (QĐ 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017) và CTĐT năm 2019 với 125 tín chỉ (QĐ2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019).

CĐR, CTĐT và hệ thống các học phần có liên hệ với nhau. Nhà trường xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo. Mỗi học phần trong 36 học phần (33 học phần bắt buộc và 3 nhóm học phần tự chọn gồm 12 môn tự chọn) đều chỉ ra được sự đóng góp vào các ma trận kỹ năng và vào việc hình thành các kiến thức, những kỹ năng cụ thể, và hình thành năng lực cho người học. Mỗi bài/chương của học phần đều chỉ ra đóng góp vào CĐR của học phần.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 1.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 1.2

CĐR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non chưa thể hiện rõ “mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp” theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Nội dung CĐR của CTĐT được phát biểu quá dài với 72 chuẩn. Tương tự, số lượng CĐR của từng học phần khá nhiều, thiếu sự tích hợp. Việc xác định mức độ cần đạt của CĐR ở từng môn học theo 3 mức độ: giới thiệu (I), giảng dạy (T), ứng dụng (U) chưa phù hợp với 1 số môn học (ví dụ: Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Phương pháp tạo hình cho trẻ; Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, ...).

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài trực tiếp

phỏng vấn nhóm người học và nhóm GV Khoa Giáo dục cho thấy một số trong hai nhóm đối tượng này chưa nắm được tổng thể về CDR của CTĐT.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 1.2

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện lại CDR của CTĐT để đảm bảo CDR của CTĐT ngành Giáo dục tuân thủ đúng cấu trúc quy định về CDR theo Thông tư 07/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 16/4/2015 và Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/10/2016 về CDR ở bậc 6; đồng thời nên diễn đạt để lượng hóa và tích hợp được các CDR của CTĐT và CDR của từng học phần nhằm đảm bảo tính logic, thể hiện được những đặc thù của ngành Giáo dục mầm non và khả thi để thực hiện.

Nhà trường/Khoa nên có những phương thức để phổ biến rộng rãi trong các giảng viên (GV) và người học để hai nhóm đối tượng này nắm được CDR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 1.2: 3

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 1.3

Khi hoàn thiện, cải tiến CDR của CTĐT ngành giáo dục mầm non, năm 2016 Nhà trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan về CDR bao gồm: 290 người trong đó nhóm nhà tuyển dụng (25 người); Nhóm sinh viên (170 người); Nhóm cựu sinh viên (35 người); Nhóm giảng viên (30 người) và Nhóm nhà quản lý (30 người). Năm 2018, nhà trường tiếp tục tiếp tục khảo sát cải tiến CTĐT và lấy ý kiến phản hồi các

bên liên quan về CĐR gồm 42 người đại diện người sử dụng lao động, cựu SV, SV, CBGV.

Trong chu kì KĐCLGD, Nhà trường đã xây dựng, đổi mới 2 lần CĐR. CĐR năm 2017 được ban hành theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017. CĐR năm 2019 theo QĐ số 2468/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019 được xây dựng và tiếp cận theo CDIO với CĐR có 3 cấp độ. Trong chu kỳ KĐCL, Nhà trường đã rà soát và điều chỉnh đổi mới 2 lần CĐR (năm 2017 và năm 2019).

Các CĐR đều được phê duyệt và được công bố theo đúng quy định. Hội đồng Khoa học & Đào tạo Nhà trường đã họp thảo luận và thông qua CTĐT ngành giáo dục mầm non sau mỗi lần rà soát và điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được công bố công khai, rộng rãi đến GV, người học, người sử dụng lao động bằng các hình thức và phương tiện khác nhau: đưa trên cổng thông tin điện tử của Trường, đính kèm CTĐT (trên trang thông tin điện tử của khoa), tài liệu tư vấn tuyển sinh, tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, được phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học ...

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 1.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 1.3

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để rà soát CĐR chưa được thực hiện định kì hàng năm.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 1.3

Thường xuyên theo định kỳ thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng lao động, cựu SV... kết hợp với các chỉ đạo từ văn bản pháp quy như khung trình độ quốc gia, yêu cầu năng lực đối với giáo viên mầm non, làm cơ sở xác định năng lực cần đào tạo, từ đó thiết kế CĐR.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 1.3: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 1

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non được xác định phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và thể hiện được Tầm nhìn của Nhà trường. Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non phù hợp với Luật Giáo dục đại học (năm 2012 và sửa đổi năm 2019): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài...; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng Khoa học công nghệ (KH-CN) tương xứng với trình độ đào tạo”.

Mục tiêu đào tạo ngành Giáo dục Mầm non có tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: ý kiến của giảng viên, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên và một số nhà sử dụng lao động. Điều này cho thấy, Nhà trường đã nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, từ đó hoàn thiện mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non. Các khảo sát ý kiến của các bên liên quan thực hiện vào các năm 2015 và năm 2017. Nhà trường đã ban hành CĐR ngành giáo dục mầm non. CĐR ngành giáo dục mầm non áp dụng năm 2017 rất chi tiết tiếp cận CDIO tổng cộng có 72 CĐR cấp độ 3.

CĐR về ngoại ngữ, và CĐR về tin học phù hợp với yêu cầu ở trình độ đại học. CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được xây dựng theo định hướng ứng dụng, phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường. Trong chu kỳ 5 năm Nhà trường đã có 2 phiên bản CTĐT năm 2017 và 2019. CĐR, CTĐT và hệ thống các học phần có liên hệ với nhau. Nhà trường xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo. Khi hoàn thiện, cải tiến CTĐT ngành giáo dục mầm non, Nhà trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm: 290 người trong đó nhóm nhà tuyển dụng (25 người); Nhóm sinh viên (170 người); Nhóm cựu sinh viên (35 người); Nhóm giảng viên (30 người) và Nhóm nhà quản lý (30 người). Hội đồng Khoa học & Đào tạo

Nhà trường đã họp thảo luận và thông qua CTĐT ngành giáo dục mầm non sau mỗi lần rà soát và điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành giáo dục mầm non được công bố công khai, rộng rãi đến GV, người học, người sử dụng lao động bằng các hình thức và phương tiện khác nhau: đưa trên cổng thông tin điện tử của Trường, đính kèm CTĐT (trang web của khoa), tài liệu tư vấn tuyển sinh, tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, được phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học ...

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 1:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non khá chung chung và giống mục tiêu cụ thể của các CTĐT khác của Nhà trường; chưa thể hiện được những đặc thù riêng biệt của ngành Giáo dục mầm non.

CĐR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non chưa thể hiện rõ “mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp” theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Nội dung CĐR của CTĐT được phát biểu quá dài với 72 chuẩn. Tương tự, số lượng CĐR của từng học phần khá nhiều, thiếu sự tích hợp. Việc xác định mức độ cần đạt của CĐR ở từng môn học theo 3 mức độ: giới thiệu (I), giảng dạy (T), ứng dụng (U) chưa phù hợp với 1 số môn học (ví dụ: Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Phương pháp tạo hình cho trẻ; Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, ...).

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài trực tiếp phỏng vấn nhóm người học và nhóm GV Khoa Giáo dục cho thấy một số trong hai nhóm đối tượng này chưa nắm được tổng thể về CĐR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để rà soát CĐR chưa được thực hiện định kỳ hằng năm.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 1:

Trường/Khoa cần rà soát lại các nội hàm đã nêu trong mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Giáo dục mầm non và hoàn thiện mục tiêu để đảm bảo mục tiêu cụ thể phản ánh được những đặc thù đặc trưng nhất của Ngành Giáo dục mầm non.

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện lại CDR của CTĐT để đảm bảo CDR của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non tuân thủ đúng cấu trúc quy định về CDR theo Thông tư 07/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 16/4/2015 và Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/10/2016 về CDR ở bậc 6; đồng thời nên diễn đạt để lượng hóa và tích hợp được các CDR của CTĐT và CDR của từng học phần nhằm đảm bảo tính logic, thể hiện được những đặc thù của ngành Giáo dục mầm non và khả thi để thực hiện.

Nhà trường/Khoa nên có những phương thức để phổ biến rộng rãi trong các giảng viên (GV) và người học để hai nhóm đối tượng này nắm được CDR của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

Thường xuyên theo định kỳ thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng lao động, cựu SV... kết hợp với các chỉ đạo từ văn bản pháp quy như khung trình độ quốc gia, yêu cầu năng lực đối với giáo viên mầm non, làm cơ sở xác định năng lực cần đào tạo, từ đó thiết kế CDR.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 1	3.67
<i>Tiêu chí 1.1</i>	4
<i>Tiêu chí 1.2</i>	3
<i>Tiêu chí 1.3</i>	4

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Điểm mạnh Tiêu chí 2.1

Nhà trường đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 theo QĐ747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017. Bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO ngành giáo dục mầm non năm 2017 có đầy đủ các nội dung theo quy định, bao gồm: tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Vinh; tên văn bằng: Cử nhân Giáo dục mầm non; tên ngành đào tạo: CTĐT ngành Giáo dục mầm non trình độ đào tạo đại học; thời gian đào tạo: 4 năm; mục tiêu đào tạo (Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, vị trí và khả năng công việc sau khi tốt nghiệp), khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp); Khung CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO, ngành Giáo dục mầm non; Đề cương chi tiết các học phần. CTĐT ngành Giáo dục mầm non được đổi mới 2 lần (năm 2017, năm 2019). Hiện nay, Nhà trường đang sử dụng bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017, được công bố công khai cùng CTĐT. Bản mô tả CTĐT năm 2017 đã ghi nhận những thay đổi của CTĐT năm 2017 so với CTĐT năm 2016: 12 học phần được cắt bỏ; giảm 7 TC cụ thể:

+ Khối kiến thức đại cương: Kiến thức lí luận chính trị 10 TC với 3 học phần (phiên bản 2016 là 10 TC, 4 học phần); Kiến thức khoa học xã hội – nhân văn số TC là 10 TC với 3 học phần (phiên bản 2016 là 4 TC, 1 học phần); Kiến thức ngoại ngữ không thay đổi 7 số TC với 3 học phần; Kiến thức Toán, Tin và KHCN không thay đổi 3 TC/ học phần; Giáo dục thể chất 1 học phần với 5 TC và từ năm 2017 nhà trường cấp chứng chỉ GDTC; Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1 học phần với số TC 8.

+ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành 8 học phần với 27 TC (phiên bản 2016 là 31 TC, 11 học phần); Kiến thức chuyên ngành gồm 19

học phần với 68 TC (phiên bản 2016 là 60 TC, 26 học phần); Thực tập tốt nghiệp không thay đổi 1 học phần với 4 TC.

Bản mô tả CTĐT năm 2019 đã ghi nhận những thay đổi của CTĐT năm 2019 so với CTĐT năm 2017 cụ thể: số tín chỉ và số học phần như cũ 125 TC với 36 học phần, trong đó: Khối kiến thức đại cương tăng lên 1 TC (31 TC/7 học phần) tăng lên do việc tăng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn tăng thêm 1 TC (11 TC/ 3 học phần); Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giảm 1 TC ở kiến thức cơ sở ngành (26 TC/8 học phần).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 2.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 2.1

Tiêu chí này không có tồn tại.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 2.1

Nhà trường nên đối sánh và tham chiếu CTĐT giáo dục mầm non của Trường với các CTĐT giáo dục mầm non ở một số nước có bối cảnh và điều kiện tương tự Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường và hội nhập được với các CTĐT cùng ngành Giáo dục mầm non của nước ngoài.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 2.1: 4

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 2.2

CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 có tất cả 36 học phần gồm 125 TC, trong đó có 3 nhóm học phần tự chọn với trong danh mục 12 danh mục học phần, mỗi SV học 33 môn bắt buộc với 119 TC và chọn 3 môn tự chọn trong 3 nhóm học phần tự chọn mỗi nhóm học phần tự chọn 1 môn với 6 TC/3 môn. 100% các học

phần đều có đề cương chi tiết học phần được phê duyệt. 100% các đề cương các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non có đầy đủ các nội dung cấu thành theo quy định về việc hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin, bao gồm: thông tin GV (gồm họ và tên, chức danh, học hàm, học vị, thời gian và địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ, điện thoại, email, hướng nghiên cứu chính); Thông tin về học phần (Tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh; Số TC gồm số tiết lý thuyết, thảo luận/ bài tập, hoạt động nhóm, tự học, học tiên quyết, học phần song hành); Mô tả học phần; Mục tiêu học phần tích hợp chuẩn đầu ra của CTĐT; chuẩn đầu ra học phần gồm mục tiêu, mô tả chuẩn đầu ra, mức độ giảng dạy thể hiện 3 mức: Giới thiệu (I); Dạy (T) và vận dụng (U). Đánh giá học phần; Kế hoạch giảng dạy; Nguồn học liệu gồm tài liệu chính và tài liệu tham khảo; Quy định học phần; Phụ trách học phần; Ngày phê duyệt; Cấp phê duyệt gồm trưởng bộ môn và trưởng khoa.

Dựa trên biên bản họp các bên liên quan về nội dung, chất lượng các môn học, ngành giáo dục mầm non đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh vào các năm 2017 và năm 2019. Nhà trường đã thực hiện đối sánh và cập nhật từ các đề cương học phần có trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non của một số trường đại học có uy tín trong nước như: Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên. Năm 2017, Nhà trường đã tích hợp CĐR vào CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, trên cơ sở đó 100% đề cương môn học được rà soát và điều chỉnh phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO. Năm 2018, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh CTĐT theo kế hoạch của nhà trường, trước khi rà soát CTĐT Khoa Giáo dục đã tổ chức cuộc họp khảo sát ý kiến về CĐR, 42 người đại diện người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, kết quả 100% đồng ý với các nội dung trong buổi họp (biên bản buổi họp 16/06/2018).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 2.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 2.2

Tiêu chí này không có tồn tại.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 2.2

Tiêu chí này không có đề xuất khuyến nghị.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 2.2: 5

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 2.3

Trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020), Nhà trường có 2 phiên bản mô tả CTĐT kèm theo đề cương chi tiết ngành giáo dục mầm non gồm phiên bản năm 2017 và năm 2019. Các phiên bản CTĐT đều được phê duyệt chính thức: phiên bản 2017 (Kèm theo QĐ 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 về CTĐT chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống TC); Phiên bản 2019 (Kèm theo QĐ 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/09/2019 về CTĐT chính quy theo hệ thống TC tiếp cận CDIO theo hệ thống TC). Bản mô tả CTĐT ngành Giáo dục mầm non được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như trên cổng thông tin điện tử Nhà trường tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy> và trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục: <http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/dao-tao/seo/de-cuong-hoc-phan-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-he-chinh-quy-tiep-can-cdio-theo-he-thong-tin-chi-cua-nganh-giao-duc-mam-non>. Từ năm 2019, Nhà trường đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System), tất cả các đề cương chi tiết các học phần được công khai trên hệ thống LMS cho phép người dạy, người học, người quản

lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo có thể tiếp cận các đề cương chi tiết qua hệ thống này. Đồng thời các GV đều giới thiệu cho người học về đề cương chi tiết tại buổi đầu lên lớp của mỗi học phần. Toàn bộ các đề cương các học phần điều chỉnh được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của Nhà trường, được quản lý tại Văn phòng Khoa Giáo dục.

Bản mô tả CTĐT của ngành giáo dục mầm non được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường, trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục. Đối với mỗi học phần, SV có thể xem trước khi bắt đầu học kì mới và buổi đầu tiên lên lớp GV phổ biến, hướng dẫn các nội dung liên quan đến đề cương học phần cho SV. Trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục có CTĐT, bản mô tả CTĐT và tất cả các đề cương chi tiết học phần.

Các đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố bằng nhiều hình thức khác nhau: trên cổng thông tin điện tử của Trường qua hệ thống LMS, trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, được phổ biến cho SV vào buổi giảng đầu tiên của học phần, mỗi SV và GV có thể tiếp cận đề cương môn học bằng tài khoản cá nhân. Các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng liên quan có thể dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT, các đề cương chi tiết trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa Giáo dục.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 2.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 2.3

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài phỏng vấn trực tiếp nhóm nhà tuyển dụng và nhóm cựu sinh viên cho thấy một số trong những nhà tuyển dụng được phỏng vấn chưa tiếp cận các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non; một số cựu sinh viên chưa biết đến những thay đổi cập nhật của bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần kèm theo của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 2.3

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động đa dạng hơn, như truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng, các cựu sinh viên về những cập nhật của CTĐT, bản mô tả CTĐT và quảng bá về các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non trên ứng dụng của công nghệ thông tin để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm những người học ngành Giáo dục mầm non sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 2.3: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 2

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 2:

Nhà trường đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 theo QĐ747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017. Bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO ngành giáo dục mầm non năm 2017 có đầy đủ các nội dung theo quy định. CTĐT ngành Giáo dục mầm non được đổi mới 2 lần (năm 2017, năm 2019). Hiện nay, Nhà trường đang sử dụng bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017, được công bố công khai cùng CTĐT. Bản mô tả CTĐT năm 2017 đã ghi nhận những thay đổi của CTĐT năm 2017 so với CTĐT năm 2016: 12 học phần được cắt bỏ; giảm 7 TC.

CTĐT ngành giáo dục mầm non năm 2017 có tất cả 36 học phần gồm 125 TC, trong đó có 3 nhóm học phần tự chọn với trong danh mục 12 danh mục học phần, mỗi SV học 33 môn bắt buộc với 119 TC và chọn 3 môn tự chọn trong 3 nhóm học phần tự chọn mỗi nhóm học phần tự chọn 1 môn với 6 TC/3 môn. 100% các học phần đều có đề cương chi tiết học phần được phê duyệt. 100% các đề cương các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non có đầy đủ các nội dung cấu thành theo

quy định về việc hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

Đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin. Dựa trên biên bản họp các bên liên quan về nội dung, chất lượng các môn học, ngành giáo dục mầm non đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh vào các năm 2017 và năm 2019. Nhà trường đã thực hiện đối sánh và cập nhật từ các đề cương học phần có trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non của một số trường đại học có uy tín trong nước như: Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên. Năm 2017, Nhà trường đã tích hợp CĐR vào CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, trên cơ sở đó 100% đề cương môn học được rà soát và điều chỉnh phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO. Năm 2018, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh CTĐT theo kế hoạch của nhà trường, trước khi rà soát CTĐT Khoa Giáo dục đã tổ chức cuộc họp khảo sát ý kiến về CĐR, 42 người đại diện người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, kết quả 100% đồng ý với các nội dung trong buổi họp (biên bản buổi họp 16/06/2018).

Trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020), Nhà trường có 2 phiên bản mô tả CTĐT kèm theo đề cương chi tiết ngành giáo dục mầm non gồm phiên bản năm 2017 và năm 2019. Các phiên bản CTĐT đều được phê duyệt chính thức. Bản mô tả CTĐT ngành Giáo dục mầm non được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như trên cổng thông tin điện tử Nhà trường tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy> và trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục: <http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/dao-tao/seo/de-cuong-hoc-phan-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-he-chinh-quy-tiep-can-cdio-theo-he-thong-tin-chi-cua-nganh-giao-duc-mam-non>. Từ năm 2019, Nhà trường đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System), tất cả các đề cương chi tiết các học phần được công khai trên hệ thống LMS cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo có thể tiếp cận các đề cương chi tiết qua hệ thống này.

Các đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố bằng nhiều hình thức khác nhau: trên cổng thông tin điện tử của Trường qua hệ thống LMS, trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, được phổ biến cho SV vào buổi giảng đầu tiên của học phần, mỗi SV và GV có thể tiếp cận đề cương môn học bằng tài khoản cá nhân. Các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng liên quan có thể dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT, các đề cương chi tiết trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa Giáo dục.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 2:

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả Đoàn đánh giá ngoài phỏng vấn trực tiếp nhóm nhà tuyển dụng và nhóm cựu sinh viên cho thấy một số trong những nhà tuyển dụng được phỏng vấn chưa tiếp cận các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non; một số cựu sinh viên chưa biết đến những thay đổi cập nhật của bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần kèm theo của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 2:

Nhà trường nên đối sánh và tham chiếu CTĐT giáo dục mầm non của Trường với các CTĐT giáo dục mầm non ở một số nước có bối cảnh và điều kiện tương tự Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường và hội nhập được với các CTĐT cùng ngành Giáo dục mầm non của nước ngoài.

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động đa dạng hơn, như truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng, các cựu sinh viên về những cập nhật của CTĐT, bản mô tả CTĐT và quảng bá về các học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non trên ứng dụng của công nghệ thông tin để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm những người học

ngành Giáo dục mầm non sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 2:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 2	4,33
<i>Tiêu chí 2.1</i>	4
<i>Tiêu chí 2.2</i>	5
<i>Tiêu chí 2.3</i>	4

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Điểm mạnh Tiêu chí 3.1

CTDH ngành Giáo dục mầm non được thiết kế theo hướng dẫn chung do Bộ GD&ĐT quy định. CTDH có mục tiêu đào tạo, CĐR và các nội dung khác theo quy định. CTĐT có 72 CĐR được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, năng lực phát hiện, thiết kế, thực hiện đánh giá và cải tiến hoạt động giáo dục mầm non. Cụ thể: Chuẩn về kiến thức (13 chuẩn); Chuẩn kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (23 chuẩn); Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (12 chuẩn); Năng lực áp dụng kiến thức thực tiễn (24 chuẩn). CTDH có ma trận kỹ năng kết nối từng học phần với CĐR của CTĐT. Các học phần có mục tiêu học phần, CĐR của học phần; các nội dung của từng học phần đều chỉ ra đáp ứng CĐR của học phần. Mô tả CĐR của CTĐT được thể hiện qua 72 chuẩn cấp độ 3, tiếp cận theo CDIO.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó (Điều 3) quy định điểm đánh giá học phần gồm (a) Điểm đánh giá quá trình là 50%, trong đó điểm đánh giá ý thức học tập là 10%; điểm đánh giá hồ sơ học phần là 20%; điểm đánh giá giữa kỳ là 20%; (b) Điểm đánh giá cuối kỳ là 50%. Đồng thời, Nhà trường có hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận theo CDIO (số 04/HD-ĐHV ngày 30/3/2018), trong đó đã có hướng dẫn chi tiết cách đánh giá các thành phần điểm quá trình, điểm hồ sơ quá trình v.v. để bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn Trường.

100% đề cương chi tiết các học phần mô tả các hình thức dạy học với các phương pháp dạy khác nhau phù hợp với từng môn học khác nhau và cách kiểm tra đánh giá học phần qua các hình thức đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Hồ sơ giảng dạy của GV ở các Ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng và áp dụng tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng học phần phù hợp với CĐR: 1) Phương pháp thuyết trình; 2) Phương pháp thảo luận nhóm; 3) Phương pháp thực hành; 4) Phương pháp minh họa; 5) Phương pháp miêu tả, làm mẫu... GV sử dụng bài giảng điện tử và các mô hình giáo cụ trực quan trong giảng dạy; tập trung hướng dẫn học, tư vấn học, phản hồi kết quả thảo luận, kết quả kiểm tra và các nội dung lý thuyết chính trong mỗi chương. Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các học phần, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm học phần... Ở tất cả các học phần đều có các câu hỏi thảo luận, thời gian cho thảo luận trên lớp để SV rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự làm việc, tự học ... để tăng tính chủ động sáng tạo cho SV. Ngoài ra, ngành Giáo dục mầm non học tập qua trải nghiệm nghề nghiệp thông qua việc các em thực tập thường xuyên ở trường mầm non thực hành với khối lượng mỗi sinh viên đăng kí 2 tiết/1 tuần.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 3.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 3.1

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa có các hình thức tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá của từng học phần để có thể đưa ra được những điều chỉnh hoặc cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá khi điều chỉnh và hoàn thiện CĐR và các đề cương chi tiết học phần.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 3.1

Nhà trường và Khoa Giáo dục nên định kỳ hằng năm tổ chức hội nghị/hội thảo khoa học hoặc các xe-mi-na chuyên đề để đánh giá sự phù hợp của từng phương pháp giảng dạy, học tập và các phương thức kiểm tra/đánh giá đối với các học phần

để định lượng đo lường chính xác nhất mức độ phù hợp của các phương pháp với việc đạt được CĐR.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 3.1: 4

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 3.2

Nhà trường đã xây dựng ma trận kết nối giữa học phần với CĐR của CTĐT. Tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được những CĐR đã xác định. CTDH ngành Giáo dục mầm non có 36 học phần nhằm đáp ứng 72 CĐR của CTĐT bám theo 4 trụ cột chính; trong đó có 45 học phần gồm 143 tín chỉ nhằm đáp ứng CĐR về Kiến thức và lập luận ngành; 39 học phần gồm 123 tín chỉ nhằm đáp ứng CĐR Kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; 35 học phần gồm 112 tín chỉ nhằm đáp ứng CĐR về Kỹ năng làm việc nhóm; 41 học phần gồm 127 tín chỉ nhằm đáp ứng CĐR về năng lực thực hành nghề nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. 100% các học phần đều có mục tiêu đào tạo, CĐR của học phần. CĐR của học phần bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng và CĐR về năng lực nghề nghiệp. Các học phần được thiết kế dựa trên CĐR thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy I (giới thiệu); T (giảng dạy) và U (ứng dụng)).

Trong giai đoạn 2015-2020, ở các lần điều chỉnh CTĐT (năm 2017 và năm 2019), lần chỉnh lí CTĐT đều có quy trình hướng dẫn cụ thể về xây dựng CĐR và CTĐT (Công văn 03/HD-ĐHV ngày 19/04/2016), hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CĐR theo tiếp cận CDIO (văn bản 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016). Kết quả nghiên cứu các đề cương học phần của CTĐT ngành Giáo dục mầm non cho thấy tất cả các học phần đều xác định rõ tổ hợp

các phương pháp giảng dạy (gồm: Phương pháp thuyết trình; phương pháp thảo luận nhóm; phương pháp thực hành; phương pháp minh họa; phương pháp miêu tả, làm mẫu...) và tổ hợp các phương pháp giảng dạy (mục 6), tổ hợp các phương pháp kiểm tra, đánh giá (mục 5). Đối với CTĐT ban hành năm 2017 đã xác định các phương pháp đánh giá khi thi kết thúc học phần gồm: 11 học phần thi trắc nghiệm; 5 học phần thi bằng hình thức đồ án; 2 học phần thi thực hành; 22 học phần thi tự luận (trong đó tính cả 6 học phần trong 2 nhóm học phần tự chọn).

Năm 2017, trước khi chỉnh lí CĐR và CTĐT, CTDH, tháng 4/2016 khoa đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan gồm 290 người gồm: 25 nhà tuyển dụng; 170 SV; 35 cựu SV; 30 GV và 30 nhà quản lí. Kết quả thu được trên 80% đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung cần điều chỉnh như: Mục tiêu của ngành Giáo dục rõ ràng, CĐR của ngành học, số lượng học phần CTĐT đủ đáp ứng mục tiêu, tỉ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lí, thời lượng thực hành đáp ứng kỹ năng nghề nghiệp, các học phần đào tạo kỹ năng mềm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, ... Năm 2018, Khoa Giáo dục đã tổ chức cuộc họp toàn thể cán bộ giảng viên tổ Giáo dục mầm non và đại diện các bên liên quan (Phòng Đào tạo; đơn vị tuyển dụng giáo viên; Mạng lưới trường Thực hành; Sinh viên; Cựu sinh viên....) để lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các CTDH với các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời trong CTDH ngành GDMN theo tiếp cận CDIO của trường Đại học Vinh, kết quả cho thấy 100% Chương trình ngành GDMN đào tạo giáo viên có kiến thức chuyên môn vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp để đảm nhận những vị trí nghề nghiệp khác nhau trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của miền Trung và cả nước. Trên cơ sở các nội dung về mục tiêu, điều kiện đầu vào, chuẩn đầu ra và cấu trúc CTDH, 100% các đại biểu tham dự đều khẳng định sự phù hợp của các môn học với CĐR. Nhìn chung, các bên liên quan đều hài lòng về CTDH của ngành GDMN.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 3.2

2.1 Những tồn tại Tiêu chí 3.2

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm người học cho thấy thời lượng dành cho thực hành của các học phần/môn học còn ít so với lý thuyết.

Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cho thấy nhiều học phần có thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành chưa cân đối, ví dụ: học phần “Phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh” gồm 5 tín chỉ trong đó chỉ có 1 tín chỉ thực hành; “Phương pháp hình thành biểu tượng” đều chỉ có 1/5 tín chỉ thực hành.

Nhà trường/Khoa chưa định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: GV, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội hàm của các học phần trong CTĐT có thể hiện được việc đạt được CDR không.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 3.2

Tại thời điểm khảo sát chính thức, nhóm sinh viên được phỏng vấn đều bày tỏ mong muốn được học thêm các kỹ năng mềm khác (ví dụ: kỹ năng thích ứng với môi trường; kỹ năng quản lý cảm xúc ...); đồng thời SV mong muốn được tăng thêm thời lượng kiến tập tham quan trường mầm non để nghiên cứu tìm hiểu thêm về trẻ và có thêm các hoạt động học tập thông qua môi trường làm việc.

Nhà trường/Khoa cần thu thập thêm ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong kỳ rà soát CTĐT để có những điều chỉnh phù hợp nhằm tăng thời lượng thực hành và giảm thời lượng lý thuyết phù hợp với đặc thù của từng môn học.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 3.2: 3

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 3.3

Các học phần trong CTDH ngành Giáo dục mầm non gồm 36 học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành GDMN được chia thành hai khối kiến thức đại cương (24%) và giáo dục chuyên nghiệp (76%). Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: cơ sở của khối ngành và ngành; các kiến thức của ngành học và các kiến thức chuyên sâu. Các học phần thuộc các khối kiến thức về cơ bản hợp lý, liên kết, tạo nền tảng để các kiến thức kết nối nhau, làm thành một hệ thống thống nhất. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (95 tín chỉ), các học phần lý thuyết 77 tín chỉ chiếm 81,05%; khối lượng kiến thức thực hành 18 tín chỉ chiếm 18,95%.

100% các môn học trong đề cương chi tiết được bố trí hợp lý, các học phần xác nhận điều kiện để người học từng môn (học phần tiên quyết, học song hành hoặc điều kiện khác) để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy học phần. Từ năm 2017, các học phần trong CTDH được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO mang tính tích hợp cao. CTDH được tích hợp một cách hợp lý các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2015-2020, CTDH được định kỳ rà soát và điều chỉnh tương ứng với CTĐT vào năm 2017 và năm 2019. Từ việc thay đổi CDR và CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế TC, Nhà trường đã xây dựng CTDH tương thích với CTĐT. Trong năm 2017 và năm 2019 số TC không thay đổi gồm 125 TC với 36 học phần, tuy nhiên có sự thay đổi trong CTDH đối với Kiến thức KHXH-NV tăng từ 10 TC lên 11 TC với 3 học phần; Kiến thức cơ sở ngành giảm từ 27 TC xuống 26 TC với 8 học phần. Trong quá trình rà soát CTĐT ngành GDMN, Nhà trường đã có sự tham

khảo và đối sánh các CTĐT ngành GDMN của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 1, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 3.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 3.3

Khi tham khảo và đối sánh với các CTĐT của cơ sở giáo dục khác, Nhà trường chưa đối chiếu sâu về nội dung của một số học phần, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các học phần. Kiến thức tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 3.3

Nhà trường nên nghiên cứu và đối sánh sâu hơn về nội dung giảng dạy các học phần chuyên sâu của CTĐT ngành Giáo dục mầm non với các học phần tương ứng của ngành Giáo dục mầm non thuộc các cơ sở giáo dục đại học khác ở trong và ngoài nước để có thể điều chỉnh/bổ sung cho các học phần của Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Giáo dục mầm non của Trường.

Trường/Khoa cần nghiên cứu để tăng thêm số học phần tự chọn của CTĐT ngành Giáo dục mầm non để đảm bảo phù hợp nguyện vọng cá nhân của người học và nâng cao các kỹ năng nghiệp vụ theo sở thích của người học.

Nhóm SV được phỏng vấn mong muốn được học môn tin học ngay từ đầu học kỳ I của năm thứ nhất để các em có kiến thức và kỹ năng tin học phục vụ cho việc thiết kế bài thuyết trình; đồng thời SV đề nghị Nhà trường mở thêm lớp dạy năng khiếu (cá nhân tự đóng tiền) học phần múa và biên đạo vì đây môn học rất quan trọng cho nghề nghiệp sau này.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 3.3: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 3

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành Giáo dục mầm non được thiết kế theo hướng dẫn chung do Bộ GD&ĐT quy định. CTDH có mục tiêu đào tạo, CĐR và các nội dung khác theo quy định. CTĐT có 72 CĐR được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, năng lực phát hiện, thiết kế, thực hiện đánh giá và cải tiến hoạt động giáo dục mầm non. Cụ thể: Chuẩn về kiến thức (13 chuẩn); Chuẩn kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (23 chuẩn); Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (12 chuẩn); Năng lực áp dụng kiến thức thực tiễn (24 chuẩn). CTDH có ma trận kỹ năng kết nối từng học phần với CĐR của CTĐT. Các học phần có mục tiêu học phần, CĐR của học phần; các nội dung của từng học phần đều chỉ ra đáp ứng CĐR của học phần. Mô tả CĐR của CTĐT được thể hiện qua 72 chuẩn cấp độ 3, tiếp cận theo CDIO.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó (Điều 3) quy định điểm đánh giá học phần gồm (a) Điểm đánh giá quá trình là 50%, trong đó điểm đánh giá ý thức học tập là 10%; điểm đánh giá hồ sơ học phần là 20%; điểm đánh giá giữa kỳ là 20%; (b) Điểm đánh giá cuối kỳ là 50%. Đồng thời, Nhà trường có hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận theo CDIO (số 04/HD-ĐHV ngày 30/3/2018), trong đó đã có hướng dẫn chi tiết cách đánh giá các thành phần điểm quá trình, điểm hồ sơ quá trình v.v. để bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn Trường. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả các hình thức dạy học với các phương pháp dạy khác nhau phù hợp với từng môn học khác nhau và cách kiểm tra đánh giá học phần qua các hình thức đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Hồ sơ giảng dạy của GV ở các Ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng và áp

dụng tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng học phần phù hợp với CĐR. Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các học phần, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm học phần... Ở tất cả các học phần đều có các câu hỏi thảo luận, thời gian cho thảo luận trên lớp để SV rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự làm việc, tự học ... để tăng tính chủ động sáng tạo cho SV. Ngoài ra, ngành Giáo dục mầm non học tập qua trải nghiệm nghề nghiệp thông qua việc các em thực tập thường xuyên ở trường mầm non thực hành với khối lượng mỗi sinh viên đăng kí 2 tiết/1 tuần. Nhà trường đã xây dựng ma trận kết nối giữa học phần với CĐR của CTĐT. Tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được những CĐR đã xác định. 100% các học phần đều có mục tiêu đào tạo, CĐR của học phần. CĐR của học phần bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng và CĐR về năng lực nghề nghiệp. Các học phần được thiết kế dựa trên CĐR thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy I (giới thiệu); T (giảng dạy) và U (ứng dụng)).

Trong giai đoạn 2015-2020, ở các lần điều chỉnh CTĐT (năm 2017 và năm 2019), lần chỉnh lí CTĐT đều có quy trình hướng dẫn cụ thể về xây dựng CĐR và CTĐT (Công văn 03/HD-ĐHV ngày 19/04/2016), hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CĐR theo tiếp cận CDIO (văn bản 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016).

Năm 2017, trước khi chỉnh lí CĐR và CTĐT, CTDH, tháng 4/2016 khoa đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan gồm 290 người gồm: 25 nhà tuyển dụng; 170 SV; 35 cựu SV; 30 GV và 30 nhà quản lí. Kết quả thu được trên 80% đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung cần điều chỉnh. Năm 2018, Khoa Giáo dục đã tổ chức cuộc họp toàn thể cán bộ giảng viên tổ Giáo dục mầm non và đại diện các bên liên quan (Phòng Đào tạo; đơn vị tuyển dụng giáo viên; Mạng lưới trường Thực hành; Sinh viên; Cựu sinh viên....) để lấy ý kiến phản hồi của các bên liên

quan về các CTDH với các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời trong CTDH ngành GDMN theo tiếp cận CDIO của trường Đại học Vinh, kết quả cho thấy 100% Chương trình ngành GDMN đào tạo giáo viên có kiến thức chuyên môn vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp để đảm nhận những vị trí nghề nghiệp khác nhau trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của miền Trung và cả nước.

Các học phần trong CTDH ngành Giáo dục mầm non gồm 36 học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành GDMN được chia thành hai khối kiến thức đại cương (24%) và giáo dục chuyên nghiệp (76%).

100% các môn học trong đề cương chi tiết được bố trí hợp lý, các học phần xác nhận điều kiện để người học từng môn (học phần tiên quyết, học song hành hoặc điều kiện khác) để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy học phần. Từ năm 2017, các học phần trong CTDH được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO mang tính tích hợp cao. CTDH được tích hợp một cách hợp lý các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2015-2020, CTDH được định kỳ rà soát và điều chỉnh tương ứng với CTĐT vào năm 2017 và năm 2019. Từ việc thay đổi CDR và CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế TC, Nhà trường đã xây dựng CTDH tương thích với CTĐT. Trong quá trình rà soát CTĐT ngành GDMN, Nhà trường đã có sự tham khảo và đối sánh các CTĐT ngành GDMN của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 1, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 3:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 3:

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa có các hình thức tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá của từng học phần để có thể đưa ra được những điều chỉnh hoặc cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá khi điều chỉnh và hoàn thiện CĐR và các đề cương chi tiết học phần.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm người học cho thấy thời lượng dành cho thực hành của các học phần/môn học còn ít so với lý thuyết.

Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cho thấy nhiều học phần có thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành chưa cân đối, ví dụ: học phần “Phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh” gồm 5 tín chỉ trong đó chỉ có 1 tín chỉ thực hành; “Phương pháp hình thành biểu tượng” đều chỉ có 1/5 tín chỉ thực hành.

Nhà trường/Khoa chưa định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: GV, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội hàm của các học phần trong CTĐT có thể hiện được việc đạt được CĐR không.

Khi tham khảo và đối sánh với các CTĐT của cơ sở giáo dục khác, Nhà trường chưa đối chiếu sâu về nội dung của một số học phần, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các học phần. Kiến thức tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 3:

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa có các hình thức tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá của từng học phần để có thể đưa ra được những điều chỉnh hoặc cải tiến đổi mới phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá khi điều chỉnh và hoàn thiện CĐR và các đề cương chi tiết học phần.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm người học cho thấy thời lượng dành cho thực hành của các học phần/môn học còn ít so với lý thuyết.

Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cho thấy nhiều học phần có thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành chưa cân đối, ví dụ: học phần “Phương pháp cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh” gồm 5 tín chỉ trong đó chỉ có 1 tín chỉ thực hành; “Phương pháp hình thành biểu tượng” đều chỉ có 1/5 tín chỉ thực hành.

Nhà trường/Khoa chưa định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: GV, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội hàm của các học phần trong CTĐT có thể hiện được việc đạt được CDR không.

Khi tham khảo và đối sánh với các CTĐT của cơ sở giáo dục khác, Nhà trường chưa đối chiếu sâu về nội dung của một số học phần, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các học phần. Kiến thức tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%).

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 3	3,67
<i>Tiêu chí 3.1</i>	4
<i>Tiêu chí 3.2</i>	3
<i>Tiêu chí 3.3</i>	4

TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Tiêu chí: 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Điểm mạnh Tiêu chí 4.1

Nhà trường ban hành Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục (QĐ số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019), trong đó đã khẳng định rõ Triết lý giáo dục là “Hợp tác – sáng tạo”.

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức, cụ thể: Nhà trường đã công khai Triết lý giáo dục trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <http://vinhuni.edu.vn/gioi-thieu/seo/truong-dai-hoc-vinh-tu-gioi-thieu> và trên pano áp phích treo tại các vị trí trang trọng trong khuôn viên Nhà trường để mọi đối tượng quan tâm dễ nhận biết, dễ đọc. Ngoài ra, Nhà trường giới thiệu mục tiêu đào tạo, Triết lý giáo dục trên một số ấn phẩm khác như trong các tài liệu giới thiệu về Nhà trường, tờ rơi phục vụ tư vấn tuyển sinh, trên các trang mạng như facebook, Youtube v.v. Qua phỏng vấn, hầu hết GV, SV, cựu SV nắm bắt được mục tiêu, Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức và SV của Nhà trường vào đầu năm học mới. Triết lý giáo dục còn được Lãnh đạo Khoa và lãnh đạo các đoàn thể (Đoàn TN, Công Đoàn) tuyên truyền phổ biến cho CBGV và SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong các sự kiện lớn của các tổ chức đoàn thể.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 4.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 4.1

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm SV cho thấy vẫn

có một vài SV chưa thực sự quan tâm và hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 4.1

Nhà trường nên mở rộng việc quảng bá rộng rãi Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường trên nhiều kênh thông tin khác nhau để các đối tượng quan tâm đến Trường hiểu rõ hơn về Nhà trường.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 4.1: 4

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 4.2

Các bộ môn trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng tổ hợp các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy để đạt được CDR của CTĐT và CDR của các học phần. Các phương pháp dạy học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề Các phương thức thi hết môn là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng đều được ghi rõ trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với các mục tiêu của từng môn học.

Các GV hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập nhằm giúp người học đạt được CDR. Cụ thể: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của người học; theo đó người học có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu cá nhân. Đồng thời, SV được tham gia các hình thức học tập đa dạng khác, ví dụ: tham gia thực tập nghề tại trường mầm non thực hành để rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên. Thực tập sư phạm là một phần bắt buộc của CTĐT (8 TC). SV được cử đến các cơ sở mầm non

để rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và thực hành nghiên cứu và “nhúng mình” vào thực tiễn để hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Nhà trường có Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Nhà trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016). Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Về nội dung “người dạy có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học”, năm học 2016 - 2017, kết quả khảo sát 579/589 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,4% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2017-2018 khảo sát 655/664 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,65% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2018 - 2019 khảo sát 732/741 người học ngành Giáo dục mầm non có 99,8% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019 - 2020, khảo sát 756/766 người học ngành Giáo dục mầm non, có 98,7% đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về nội dung “giảng viên có kỹ năng sư phạm và sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau”. Năm 2017 khảo sát 60/80 người học có kết quả 98,6% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2018, khảo sát 120/130 người học có kết quả 90,9% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019, khảo sát 130/144 người học có kết quả 92,2% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Bên cạnh khảo sát SV, Khoa Giáo dục còn khảo sát thêm về các hoạt động dạy và học thông qua việc dự giờ của GV, trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020) tổng số tiết dự giờ là 115 tiết, cụ thể: năm học 2015 – 2016: 21 tiết dạy, năm học 2016 – 2017 dự 22 tiết, năm học 2017 – 2018 dự 26 tiết, năm học 2018 – 2019 dự 24 tiết và năm học 2019 – 2020 dự 22 tiết. Hầu hết 100% tiết dạy được đánh giá tiết dạy tốt.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 4.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 4.2

Qua phỏng vấn cho thấy GV khó áp dụng những PPDH tích cực đối với những lớp học có sĩ số đông, nhất là những học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 4.2

Cần có những biện pháp hiệu quả để đảm bảo chất lượng đào tạo các lớp học có sĩ số đông.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 4.2: 4

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 4.3

36/36 đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập. Các học phần lý thuyết, phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập có thể là thuyết trình, hướng dẫn, thảo luận mở rộng bài học theo nhóm, đóng vai, làm mẫu...; với các học phần thực hành có thể dạy theo nhóm, thao tác mẫu. Ngoài đề cương chi tiết, chương trình giảng dạy chi tiết còn có bộ giáo án học phần (giáo án học phần lý thuyết, giáo án học phần thực hành) yêu cầu rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm mục đích rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm theo hướng tiếp cận CDIO.

Tất cả các đề cương chi tiết các học phần theo hướng CDIO đã nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu, đọc trước bài học ở nhà của SV qua hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System). Các đề cương chi tiết trong Chương trình giảng dạy chi tiết các học phần ghi rõ nhiệm vụ của người học: thực

hiện đầy đủ các bài tập được giao và chủ động tổ chức thực hiện giờ học; tham dự kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần khi đủ điều kiện. Trong từng bài học, đều ghi rõ nhiệm vụ của SV trong đó có nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo ở nhà. Yêu cầu về hoạt động dạy và học trong các đề cương chi tiết đáp ứng CDR giúp SV tự học, tự nghiên cứu, tự tìm và đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, địa chỉ tra cứu nội dung từng tiết học lý thuyết đặc biệt các môn học thực hành, tiểu luận hướng tới rèn luyện cho SV hướng tới mục tiêu học tập suốt đời. Các giảng viên còn hướng dẫn sinh viên NCKH các đề tài cấp khoa (34 đề tài, 68 lượt SV tham gia), đề tài cấp trường (3 đề tài, 15 lượt SV tham gia), đồ án môn học (750 đề tài, 750 lượt SV tham gia).

Giáo viên Khoa Giáo dục đã sử dụng tổng hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học đạt CDR của học phần. Hàng năm Khoa Giáo dục đã tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm bao gồm: thi giáo án, thi dự giờ giảng, thi xử lý tình huống sư phạm, thi khả năng thực hành nghề cho SV.... Bên cạnh đó, hồ sơ giảng dạy của giảng viên thông qua giáo án lý thuyết, giáo án thực hành đã chỉ rõ các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học trong các tiết học lý thuyết và thực hành, trong từng nội dung cụ thể của tiết giảng. Khoa có đề tài trọng điểm có liên quan đến việc đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học tập và đánh giá kết quả học tập của SV nhằm giúp cho giảng viên sử dụng thành thạo các phương pháp giảng dạy.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 4.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 4.3

Các hoạt động trải nghiệm thực tế thông qua một số lớp kỹ năng mềm chưa nhiều so với nhu cầu của người học.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 4.3

Nhà trường/Khoa nên phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức thêm các

hoạt động trải nghiệm thực tế, bố trí thời gian kiến tập ngay từ năm nhất cho SV năm thứ nhất; và đặc biệt bổ sung thêm kiến thức về công tác giáo viên chủ nhiệm, các hoạt động phối hợp gia đình-nhà trường-xã hội cho SV CTĐT ngành Giáo dục mầm non

3. Mức đạt được của Tiêu chí 4.3: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 4

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường ban hành Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục (QĐ số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019), trong đó đã khẳng định rõ Triết lý giáo dục là “Hợp tác – sáng tạo”. Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức. Ngoài ra, Nhà trường giới thiệu mục tiêu đào tạo, Triết lý giáo dục trên một số ấn phẩm khác như trong các tài liệu giới thiệu về Nhà trường, tờ rơi phục vụ tư vấn tuyển sinh, trên các trang mạng như facebook, Youtube v.v. Qua phỏng vấn, hầu hết GV, SV, cựu SV nắm bắt được mục tiêu, Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức và SV của Nhà trường vào đầu năm học mới. Triết lý giáo dục còn được Lãnh đạo Khoa và lãnh đạo các đoàn thể (Đoàn TN, Công Đoàn) tuyên truyền phổ biến cho CBGV và SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong các sự kiện lớn của các tổ chức đoàn thể.

Các bộ môn trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã xây dựng tổ hợp các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy để đạt được CDR của CTĐT và CDR của các học phần. Các phương pháp dạy học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề Các phương thức thi hết môn là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Các hình thức

kiểm tra đánh giá đa dạng đều được ghi rõ trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với các mục tiêu của từng môn học.

Các GV hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập nhằm giúp người học đạt được CDR. Cụ thể: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của người học; theo đó người học có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu cá nhân. Đồng thời, SV được tham gia các hình thức học tập đa dạng khác.

Nhà trường có Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Nhà trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016). Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Về nội dung “người dạy có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học”, năm học 2016 - 2017, kết quả khảo sát 579/589 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,4% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2017-2018 khảo sát 655/664 người học ngành Giáo dục mầm non có 98,65% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm học 2018 - 2019 khảo sát 732/741 người học ngành Giáo dục mầm non có 99,8% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019 - 2020, khảo sát 756/766 người học ngành Giáo dục mầm non, có 98,7% đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về nội dung “giảng viên có kỹ năng sư phạm và sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau”. Năm 2017 khảo sát 60/80 người học có kết quả 98,6% đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2018, khảo sát 120/130 người học có kết quả 90,9% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên. Năm 2019, khảo sát 130/144 người học có kết quả 92,2% số người được hỏi đánh giá từ mức “khá” trở lên.

Bên cạnh khảo sát SV, Khoa Giáo dục còn khảo sát thêm về các hoạt động dạy và học thông qua việc dự giờ của GV, trong chu kỳ KĐCLGD (2015 – 2020) tổng số

tiết dự giờ là 115 tiết, cụ thể: năm học 2015 – 2016: 21 tiết dạy, năm học 2016 – 2017 dự 22 tiết, năm học 2017 – 2018 dự 26 tiết, năm học 2018 – 2019 dự 24 tiết và năm học 2019 – 2020 dự 22 tiết. Hầu hết 100% tiết dạy được đánh giá tiết dạy tốt.

36/36 đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập. Các học phần lý thuyết, phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập có thể là thuyết trình, hướng dẫn, thảo luận mở rộng bài học theo nhóm, đóng vai, làm mẫu...; với các học phần thực hành có thể dạy theo nhóm, thao tác mẫu. Ngoài đề cương chi tiết, chương trình giảng dạy chi tiết còn có bộ giáo án học phần (giáo án học phần lý thuyết, giáo án học phần thực hành) yêu cầu rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm mục đích rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm theo hướng tiếp cận CDIO.

Tất cả các đề cương chi tiết các học phần theo hướng CDIO đã nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu, đọc trước bài học ở nhà của SV qua hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System). Yêu cầu về hoạt động dạy và học trong các đề cương chi tiết đáp ứng CĐR giúp SV tự học, tự nghiên cứu, tự tìm và đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, địa chỉ tra cứu nội dung từng tiết học lý thuyết đặc biệt các môn học thực hành, tiểu luận hướng tới rèn luyện cho SV hướng tới mục tiêu học tập suốt đời. Các giảng viên còn hướng dẫn sinh viên NCKH các đề tài cấp khoa (34 đề tài, 68 lượt SV tham gia), đề tài cấp trường (3 đề tài, 15 lượt SV tham gia), đồ án môn học (750 đề tài, 750 lượt SV tham gia).

Giáo viên Khoa Giáo dục đã sử dụng tổng hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học đạt CĐR của học phần. Hàng năm Khoa Giáo dục đã tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm bao gồm: thi giáo án, thi dự giờ giảng, thi xử lý tình huống sư phạm, thi khả năng thực hành nghề cho SV.... Bên cạnh đó, hồ sơ giảng dạy của giảng viên thông qua giáo án lý thuyết, giáo án thực hành đã chỉ rõ các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học trong các tiết học lý thuyết và thực hành, trong từng nội dung cụ thể của tiết giảng. Khoa có đề tài trọng điểm có liên

quan đến việc đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học tập và đánh giá kết quả học tập của SV nhằm giúp cho giảng viên sử dụng thành thạo các phương pháp giảng dạy.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 4:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 4:

Tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả phỏng vấn nhóm SV cho thấy vẫn có một vài SV chưa thực sự quan tâm và hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Qua phỏng vấn cho thấy GV khó áp dụng những PPDH tích cực đối với những lớp học có sĩ số đông, nhất là những học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Các hoạt động trải nghiệm thực tế thông qua một số lớp kỹ năng mềm chưa nhiều so với nhu cầu của người học.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường nên mở rộng việc quảng bá rộng rãi Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường trên nhiều kênh thông tin khác nhau để các đối tượng quan tâm đến Trường hiểu rõ hơn về Nhà trường.

Cần có những biện pháp hiệu quả để đảm bảo chất lượng đào tạo các lớp học có sĩ số đông.

Nhà trường/Khoa nên phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức thêm các hoạt động trải nghiệm thực tế, bố trí thời gian kiến tập ngay từ năm nhất cho SV năm thứ nhất; và đặc biệt bổ sung thêm kiến thức về công tác giáo viên chủ nhiệm, các hoạt động phối hợp gia đình-nhà trường-xã hội cho SV CTĐT ngành Giáo dục mầm non

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 4:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 4	4,00
<i>Tiêu chí 4.1</i>	4
<i>Tiêu chí 4.2</i>	4
<i>Tiêu chí 4.3</i>	4

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Điểm mạnh Tiêu chí 5.1

Nhà trường có hệ thống các văn bản đánh giá kết quả của người học từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp ra trường. Các văn bản này bao gồm: QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 về ban hành quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ; Quy định tạm thời đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) có quy định về tổ chức thi học phần; QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 quy định về tổ chức thi kết thúc học phần. Nhà trường có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học. Các văn bản này đã quy định quy trình, kế hoạch đánh giá kết quả người học và được phổ biến cho người học và công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó, Điều 15 quy định cụ thể về tổ chức thi cuối kỳ với một số nội dung chính như câu hỏi thi cuối kỳ tối thiểu đạt đến mức độ 3 tùy thuộc vào thang đánh giá trình độ năng lực của học phần. Nhà trường có Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017), trong đó quy định đề thi tự luận gồm 3 câu (1 câu 5 điểm, 1 câu 3 điểm; 1 câu 2 điểm) hoặc 2 câu, mỗi câu 5 điểm; người ra đề thi phải trực tiếp làm đáp án và thang điểm chi tiết cho từng câu hỏi (chi tiết đến 0,25 điểm đối với các ngành khoa học tự nhiên và chi tiết đến 0,5 điểm đối với các ngành khoa học xã hội), đảm bảo tính chính xác và phù hợp với đề cương học phần, nộp để đưa vào ngân hàng đề thi của Trường (Điều 5); Đề thi trắc nghiệm khách quan tùy thuộc vào số tín chỉ (40

câu đối với học phần có 2 tín chỉ; 50 câu đối với học phần có 3 tín chỉ; 60 câu đối với học phần từ 4 tín chỉ trở lên).

Nhà trường đã sử dụng tổ hợp các phương pháp đánh giá, tùy theo đặc điểm của môn học (lý thuyết, thực hành). Phương thức kiểm tra và đánh giá người học trong giai đoạn 2015-2020 gồm có 2 Công văn hướng dẫn cụ thể: QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng theo QĐ số 2155/QĐ-ĐHV quy định chương 2, điều 3, khoản 1 về đánh giá học phần gồm: đánh giá quá trình (50%) và đánh giá cuối kỳ (50%). Các đề cương chi tiết từng học phần ghi rõ điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ góp phần đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Hằng năm, Khoa Giáo dục đều rà soát đánh giá các hình thức kiểm tra đánh giá, trên cơ sở ý kiến của GV giảng dạy học phần và ý kiến phản hồi của SV từ đó đưa ra các kế hoạch điều chỉnh phù hợp. Thông qua các buổi họp chuyên môn của tổ bộ môn, Khoa đã khảo sát ý kiến các GV về sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học và khả năng đo lường được mức độ SV đạt CĐR của các học phần.

Thống kê kết quả học tập của các khóa từ khóa K54 (2014-2015) đến K57 (2017-2018) cho thấy: K54: Xuất sắc và giỏi chiếm 7,58% (5 SV); Khá: 65,15% (43 SV); Trung bình: 27,27% (18 SV); K55: Giỏi: 15,12% (18 SV); Khá: 66,38% (79 SV); Trung bình: 18,48% (22 SV); K56: Xuất sắc và giỏi: 19,65% (23 SV); Khá: 75,21% (88 SV); Trung bình: 5,12% (6 SV); K57: Xuất sắc và giỏi: 29,3% (51 SV); Khá: 67,81% (118 SV); Trung bình: 2,87% (5 SV). Thống kê kết quả học tập của SV trong giai đoạn 2015-2020 cho thấy kết quả học tập có xu hướng đi lên, thể hiện được các hoạt động đánh giá kết quả học tập được thiết kế phù hợp với các mức độ đạt được CĐR.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 5.1

Văn bản về tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập hiện đang là văn bản ban hành “tạm thời” và đã khá lâu.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 5.1

Nhà trường cần rà soát và hệ thống hóa lại các văn bản liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học để từ đó ban hành văn bản chính thức có quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của người học.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 5.1: 4

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 5.2

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn các nội dung liên quan trong các kỳ thi đánh giá người học. Nội dung các quy định của Nhà trường liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học đã quy định rõ thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi. Việc đánh giá kết quả học tập được quy định tại Điều 15 (trong đó quy định trọng số của điểm đánh giá ý thức là 10%; đánh giá hồ sơ học phần là 20%, đánh giá giữa kỳ là 20%; điểm đánh giá cuối kỳ là 50%); việc tổ chức thi đánh giá cuối kỳ được quy định tại Điều 16, hình thức đánh giá giữa kỳ, đánh giá giữa kỳ và đề thi được quy định tại Điều 17, việc phúc tra, khiếu nại được quy định tại Điều 18 QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2107. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần được quy định tại QĐ số 132/QĐ-

ĐHV ngày 23/2/107. Việc chấm thi học phần được quy định tại Điều 14, Việc thông báo kết quả đánh giá học phần được quy định tại Điều 16 (trong đó quy định kết quả điểm thi cuối kỳ được thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau khi thi (QĐ số 1262 ngày 13/11/2017). Việc phúc tra, khiếu nại quy định tại Điều 27, 28 Quy chế thực hiện một cửa tại QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016.

Hệ thống văn bản của Nhà trường qui định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, Khoa phổ biến trực tiếp cho SV, thông qua hệ thống CVHT, trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, trong các đề cương chi tiết. SV dễ dàng tra cứu các văn bản trên từ tài khoản cá nhân của mình. Ở mỗi học phần, SV được biết về việc kiểm tra đánh giá của học phần thông qua đề cương chi tiết học phần và được phổ biến khi vào học phần.

Kết quả phỏng vấn trực tiếp nhóm cựu SV, SV, Đoàn ĐGN thấy hầu hết sinh viên nắm bắt được các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5.2

2.1 Những tồn tại Tiêu chí 5.2

Tiêu chí này không có tồn tại.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 5.2

Tiêu chí này không có đề xuất khuyến nghị

3. Mức đạt được của Tiêu chí 5.2: 4

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 5.3

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn, quy định cụ thể về phương thức đánh giá học phần; qui định số lượng điểm thành phần, công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi được nêu rõ trong qui chế đào tạo đại học chính qui tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ được ban hành năm 2017 (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017); được cụ thể và chi tiết hóa trong các đề cương chi tiết học phần. Việc lựa chọn hình thức thi kết thúc học phần hoặc thay đổi hình thức thi (thi trắc nghiệm, tự luận, kiểm tra thực hành) được thảo luận ở cấp Bộ môn/Khoa. Các đề cương học phần đều quy định phương pháp đánh giá học phần nhằm đảm bảo đo lường được mức độ đạt CDR của học phần và đầu ra của CTĐT. Hàng năm, Khoa Giáo dục đã họp đánh giá đề thi, rà soát đề thi tự luận, ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm và tự luận, đề xuất cách cải tiến, thay đổi hàm lượng của câu hỏi thi và đề thi theo yêu cầu của Nhà trường. Đối với đánh giá cuối kỳ có nhiều hình thức khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm khách quan. Các học phần của CTĐT ngành Giáo dục đều được thiết kế các câu hỏi thi/đề thi cho ngân hàng câu hỏi thi/đề thi, cụ thể: có 17 học phần thi trắc nghiệm (42.5%), 19 học phần thi tự luận (45.2%), 04 học phần đồ án (9.5%), 2 học phần thực hành (0.8%).

Các đề kiểm tra đánh giá các học phần được sử dụng ngân hàng đề thi theo các bậc tự duy tuân thủ các quy định của Nhà trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 5.3

Hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đánh giá kết quả học tập của người học chỉ bao gồm dạng thức thi tự luận và trắc nghiệm khách quan; chưa có các phương thức đánh giá các hoạt động thực hành của người học và chưa có các câu hỏi thi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa chưa sử dụng công cụ đánh giá hiện đại để đo lường độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi nhằm lượng hóa được mức độ các đề thi đánh giá chính xác mức độ người học đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 5.3

Khoa Giáo dục và ngành Giáo dục mầm non cần nghiên cứu để có các phương thức và các tiêu chí đánh giá khách quan nhất hoạt động thực hành của người học và các câu hỏi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa nên đầu tư mua phần mềm chuyên dụng hoặc chia sẻ sử dụng chung cùng các trường đại học khác để định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các đề thi nhằm đảm bảo các kết quả thi đo lường được chính xác mức độ đạt CDR của người học.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 5.3: 3

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 5.4

Nhà trường có ban hành quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống TC (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Theo đó, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả SV biết trước khi gửi điểm về văn phòng các khoa để nhập điểm vào hệ thống. Đối với điểm đánh giá cuối kì, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, Trung tâm ĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của sinh viên. Kết quả điểm thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ. Mọi thắc mắc về kết quả điểm của SV được xem xét xử lý theo điều 17 của quy định này.

Các văn bản, các thông tin về phản hồi kết quả đánh giá của người học được công khai hóa cùng các văn bản quản lý tương ứng, được phổ biến qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Sinh viên có thể xem kết quả đánh giá học phần qua tài khoản học tập cá nhân của mình.

Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời trong từng học kỳ. Điểm đánh giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo phản hồi cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần, điểm thi kết thúc học phần được thông báo phản hồi cho SV trên trang thông tin cá nhân của SV chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc học phần

Thông tin phản hồi kết quả đánh giá học tập của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác, Trung tâm ĐBCLGD lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ, số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt kết quả xuất sắc, giỏi cũng như SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập sau các năm học. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ giúp SV có kết quả học tập yếu kém nắm được thông tin và có phương án cải thiện việc học tập phù hợp

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 5.4

Mặc dù những thông tin liên quan đến kết quả học tập được phổ biến một cách đầy đủ và kịp thời tới từng SV, nhưng vẫn có khá nhiều SV chưa xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 5.4

Khoa Giáo dục cần phối hợp với Phòng Đào tạo và cố vấn học tập để hướng dẫn cho SV những phương án khác nhau để xây dựng được một lộ trình học tập phù

hợp điều kiện và năng lực của từng SV, trên cơ sở kết quả học tập hằng năm của từng SV.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 5.4: 4

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 5.5

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Quy định về phúc khảo và quy trình phúc khảo, mẫu đơn phúc khảo... được công bố công khai, được công bố qua nhiều kênh khác nhau. SV được phúc tra, khiếu nại điểm học phần quá trình hoặc đánh giá cuối kì. Quy trình phúc tra, khiếu nại điểm được thực hiện theo điều 27 và điều 28 của quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo QĐ706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016. Thời gian nộp hồ sơ xin phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày lên điểm trên trang cá nhân. SV có thể đăng ký nộp đơn xin phúc khảo, thời gian trả lời kết quả là 5 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ. Nhà trường không nhận đơn phúc khảo đối với các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án.

Số bài thi khiếu nại trong 05 năm của chu kỳ KĐCLGD là 29 bài, cụ thể: năm học 2015-2016: có 4 bài khiếu nại; năm học 2016-2017: không có khiếu nại; năm học 2017-2018: có 6 bài khiếu nại; năm học 2017-2018: có 19 khiếu nại; kỳ I năm 2019-2020 không có khiếu nại. Tất cả các bài thi khiếu nại được giải quyết kịp thời và thỏa đáng. Tỷ lệ trung bình khiếu nại hàng năm khoảng 0.59%, 29 bài khiếu nại không thay đổi số điểm.

Kết quả Đoàn ĐGN phỏng vấn trực tiếp nhóm sinh viên đang học cho thấy các sinh viên đều hài lòng với công tác thi, chấm thi và phúc khảo.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 5.5

Tiêu chí này không có tồn tại.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 5.5

Tiêu chí này không có đề xuất khuyến nghị.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 5.5: 5

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 5

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 5:

Nhà trường có hệ thống các văn bản đánh giá kết quả của người học từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp ra trường. Các văn bản này bao gồm: QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 về ban hành quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ; Quy định tạm thời đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) có quy định về tổ chức thi học phần; QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 quy định về tổ chức thi kết thúc học phần. Nhà trường có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học. Các văn bản này đã quy định quy trình, kế hoạch đánh giá kết quả người học và được phổ biến cho người học và công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Nhà trường có Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó, Điều 15 quy định cụ thể về tổ chức thi cuối kỳ với một số nội dung chính như câu hỏi thi cuối kỳ tối thiểu đạt đến mức độ 3 tùy thuộc vào thang đánh giá trình độ năng lực của học phần. Nhà trường có Quy định về việc xây dựng,

quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017).

Nhà trường đã sử dụng tổ hợp các phương pháp đánh giá, tùy theo đặc điểm của môn học (lý thuyết, thực hành). Phương thức kiểm tra và đánh giá người học trong giai đoạn 2015-2020 gồm có 2 Công văn hướng dẫn cụ thể: QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng theo QĐ số 2155/QĐ-ĐHV quy định chương 2, điều 3, khoản 1 về đánh giá học phần gồm: đánh giá quá trình (50%) và đánh giá cuối kỳ (50%). Các đề cương chi tiết từng học phần ghi rõ điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ góp phần đánh giá mức độ đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT. Hằng năm, Khoa Giáo dục đều rà soát đánh giá các hình thức kiểm tra đánh giá, trên cơ sở ý kiến của GV giảng dạy học phần và ý kiến phản hồi của SV từ đó đưa ra các kế hoạch điều chỉnh phù hợp. Thông qua các buổi họp chuyên môn của tổ bộ môn, Khoa đã khảo sát ý kiến các GV về sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học và khả năng đo lường được mức độ SV đạt CDR của các học phần.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn các nội dung liên quan trong các kỳ thi đánh giá người học. Nội dung các quy định của Nhà trường liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học đã quy định rõ thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi. Việc đánh giá kết quả học tập được quy định tại Điều 15 (trong đó quy định trọng số của điểm đánh giá ý thức là 10%; đánh giá hồ sơ học phần là 20%, đánh giá giữa kỳ là 20%; điểm đánh giá cuối kỳ là 50%); việc tổ chức thi đánh giá cuối kỳ được quy định tại Điều 16, hình thức đánh giá giữa kỳ, đánh giá giữa kỳ và đề thi được quy định tại Điều 17, việc phúc tra, khiếu nại được quy định tại Điều 18 QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần được quy định tại QĐ số

132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/107. Việc chấm thi học phần được quy định tại Điều 14, Việc thông báo kết quả đánh giá học phần được quy định tại Điều 16 (trong đó quy định kết quả điểm thi cuối kỳ được thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau khi thi (QĐ số 1262 ngày 13/11/2017). Việc phúc tra, khiếu nại quy định tại Điều 27, 28 Quy chế thực hiện một cửa tại QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016.

Hệ thống văn bản của Nhà trường qui định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, Khoa phổ biến trực tiếp cho SV, thông qua hệ thống CVHT, trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, trong các đề cương chi tiết. SV dễ dàng tra cứu các văn bản trên từ tài khoản cá nhân của mình. Ở mỗi học phần, SV được biết về việc kiểm tra đánh giá của học phần thông qua đề cương chi tiết học phần và được phổ biến khi vào học phần.

Kết quả phỏng vấn trực tiếp nhóm cựu SV, SV, Đoàn ĐGN thấy hầu hết sinh viên nắm bắt được các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để hướng dẫn, quy định cụ thể về phương thức đánh giá học phần; qui định số lượng điểm thành phần, công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi được nêu rõ trong qui chế đào tạo đại học chính qui tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ được ban hành năm 2017 (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017); được cụ thể và chi tiết hóa trong các đề cương chi tiết học phần. Việc lựa chọn hình thức thi kết thúc học phần hoặc thay đổi hình thức thi (thi trắc nghiệm, tự luận, kiểm tra thực hành) được thảo luận ở cấp Bộ môn/Khoa. Các đề cương học phần đều quy định phương pháp đánh giá học phần nhằm đảm bảo đo lường được mức độ đạt CDR của học phần và đầu ra của CTĐT. Hàng năm, Khoa Giáo dục đã họp đánh giá đề thi, rà soát đề thi tự luận, ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm và tự luận, đề xuất cách cải tiến, thay đổi hàm lượng của câu hỏi thi và đề thi theo yêu cầu của Nhà trường. Đối với đánh giá cuối kỳ có nhiều

hình thức khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm khách quan. Các học phần của CTĐT ngành Giáo dục đều được thiết kế các câu hỏi thi/đề thi cho ngân hàng câu hỏi thi/đề thi, cụ thể: có 17 học phần thi trắc nghiệm (42.5%), 19 học phần thi tự luận (45.2%), 04 học phần đồ án (9.5%), 2 học phần thực hành (0.8%).

Các đề kiểm tra đánh giá các học phần được sử dụng ngân hàng đề thi theo các bậc tự duy tuân thủ các quy định của Nhà trường. Nhà trường có ban hành quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống TC (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Theo đó, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả SV biết trước khi gửi điểm về văn phòng các khoa để nhập điểm vào hệ thống. Đối với điểm đánh giá cuối kì, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, Trung tâm ĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của sinh viên. Kết quả điểm thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ. Mọi thắc mắc về kết quả điểm của SV được xem xét xử lý theo điều 17 của quy định này.

Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời trong từng học kì. Điểm đánh giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo phản hồi cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần, điểm thi kết thúc học phần được thông báo phản hồi cho SV trên trang thông tin cá nhân của SV chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc học phần. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá học tập của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác, Trung tâm ĐBCLGD lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ, số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt kết quả xuất sắc, giỏi cũng như SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập sau các năm học. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ giúp SV có kết quả học tập yếu kém nắm được thông tin và có phương án cải thiện việc học tập phù hợp

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Quy định về phúc khảo và quy trình phúc khảo,

mẫu đơn phúc khảo... được công bố công khai, được công bố qua nhiều kênh khác nhau. SV được phúc tra, khiếu nại điểm học phần quá trình hoặc đánh giá cuối kì. Quy trình phúc tra, khiếu nại điểm được thực hiện theo điều 27 và điều 28 của quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo QĐ706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016. Thời gian nộp hồ sơ xin phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày lên điểm trên trang cá nhân. SV có thể đăng ký nộp đơn xin phúc khảo, thời gian trả lời kết quả là 5 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ. Nhà trường không nhận đơn phúc khảo đối với các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án.

Kết quả Đoàn ĐGN phỏng vấn trực tiếp nhóm sinh viên đang học cho thấy các sinh viên đều hài lòng với công tác thi, chấm thi và phúc khảo.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 5:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 5:

Văn bản về tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập hiện đang là văn bản ban hành “tạm thời” và đã khá lâu.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đánh giá kết quả học tập của người học chỉ bao gồm dạng thức thi tự luận và trắc nghiệm khách quan; chưa có các phương thức đánh giá các hoạt động thực hành của người học và chưa có các câu hỏi thi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa chưa sử dụng công cụ đánh giá hiện đại để đo lường độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi nhằm lượng hóa được mức độ các đề thi đánh giá chính xác mức độ người học đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT.

Mặc dù những thông tin liên quan đến kết quả học tập được phổ biến một cách đầy đủ và kịp thời tới từng SV, nhưng vẫn có khá nhiều SV chưa xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 5:

Văn bản về tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập hiện đang là văn bản ban hành “tạm thời” và đã khá lâu.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đánh giá kết quả học tập của người học chỉ bao gồm dạng thức thi tự luận và trắc nghiệm khách quan; chưa có các phương thức đánh giá các hoạt động thực hành của người học và chưa có các câu hỏi thi vấn đáp.

Nhà trường/Khoa chưa sử dụng công cụ đánh giá hiện đại để đo lường độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi nhằm lượng hóa được mức độ các đề thi đánh giá chính xác mức độ người học đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT.

Mặc dù những thông tin liên quan đến kết quả học tập được phổ biến một cách đầy đủ và kịp thời tới từng SV, nhưng vẫn có khá nhiều SV chưa xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn :

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4,00
<i>Tiêu chí 5.1</i>	4
<i>Tiêu chí 5.2</i>	4
<i>Tiêu chí 5.3</i>	3
<i>Tiêu chí 5.4</i>	4
<i>Tiêu chí 5.5</i>	5

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.1

Đội ngũ GV trong Khoa bao gồm 37 GV và 2 chuyên viên làm việc trong 5 bộ môn: Tâm lý học, Giáo dục học, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Quản lý Giáo dục. Độ tuổi bình quân của CB của Khoa là 42,75 tuổi; số CB giảng dạy đạt trình độ Tiến sĩ là 17 (chiếm 46%); thạc sĩ là 15 (40,5%), đại học 1; nam là 13 giảng viên, nữ là 24; số CB đang làm nghiên cứu sinh là 04 (10,25%) GV cao cấp có số lượng là 04 (chiếm tỷ lệ 10,8%); số lượng GV chính là 10 (chiếm tỷ lệ 27%). Khoa còn có sự hợp tác đồng đạo các GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là 17 người.

Trường Đại học Vinh đã thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa Giáo dục theo đúng quy trình, chặt chẽ, minh bạch, khoa học, phù hợp với Điều lệ Trường Đại học, Quy chế tổ chức hoạt động và Quy định tiêu chuẩn tuyển chọn CB, công chức, viên chức vào công tác phát triển CB của Khoa luôn phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018), Cụ thể như sau:

Các bộ môn trình nhu cầu CB GV lên Khoa, thông qua Chi bộ, sau đó, Khoa đề nghị lên Đảng ủy và Nhà trường phê duyệt. Việc sắp xếp, bố trí CB mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định, đúng tiêu chuẩn. (Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên trường ĐH

Vinh, số 1185/QĐ-ĐHV ngày 4/12/2018; Kế hoạch tuyển dụng viên chức trường ĐH Vinh ngày 9/02/2018; kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020)

Đội ngũ GV của Khoa Giáo dục được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động bồi dưỡng giáo viên và CB quản lý các cấp. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên 2016-2020; kế hoạch đào tạo tiến sĩ giai đoạn 2021-2025

Việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên theo kế hoạch năm học, tổng kết năm học và hợp đồng lao động.

Những thành tích, đóng góp về giảng dạy, về NCKH, về hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể đã tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chi ủy, Ban chủ nhiệm khoa (BCN) khoa Giáo dục đã xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV. Trong giai đoạn 2015-2020, tổng số GV tuyển mới trong vòng 5 năm là 6 người.

Khoa và Nhà trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn và có hình thức hỗ trợ phù hợp. Trong thời gian 5 năm vừa qua, Khoa luôn chú ý công tác tuyển dụng và bồi dưỡng GV trẻ. Những CB mới tuyển dụng luôn được BCN khoa và bộ môn quan tâm bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của CTĐT. GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Đến cuối năm 2021, Khoa sẽ có thêm 4 GV bảo vệ luận án tiến sĩ.

Ngoài ra, GV của khoa, đặc biệt là các GV tham gia đào tạo ngành GDMN đều đã chủ trì hoặc là thành viên nghiên cứu một số lượng lớn các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Trường. Hằng năm, số lượng bài báo được đăng tải trên các tạp chí trong nước và quốc tế của CB trong Khoa trên 40 bài, trong đó có 4 bài báo quốc tế. Nhà trường và Khoa luôn có chính sách khen thưởng kịp thời để động viên GV tích cực NCKH và ứng dụng sản phẩm NCKH phục vụ công tác đào

tạo.

Việc bổ nhiệm Trưởng bộ môn theo nhiệm kỳ của Trưởng Khoa, dựa trên năng lực công tác và thành tích NCKH của CB để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo cũng như quản lý. Quy trình bổ nhiệm CB lãnh đạo Khoa đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Nhà trường theo Quy chế công tác cán bộ trường ĐH Vinh số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016, Quy trình bổ nhiệm Bộ môn số 486/QĐ-ĐHV ngày 24/2/2014.

Khoa Giáo dục thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV. Hiện nay, Khoa có 2 PGS.TS, 01 GVC.TS đang kéo dài tuổi làm việc, tiếp tục tham gia đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực GDMN.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.1

Qua hồ sơ minh chứng và kết quả phỏng vấn cho thấy, Khoa Giáo dục trong đó có ngành GDMN chưa làm rõ chính sách về nhân sự; Việc tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành GDMN đang gặp khó khăn. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển Khoa GDMN, Đề án vị trí, việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian tới chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.1

Khoa Giáo dục trong đó có ngành GDMN cần làm rõ chính sách về nhân sự. Cần có quy hoạch tạo nguồn giảng viên ngành GDMN. Cần triển khai Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển Khoa GDMN, Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian tới.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.1: 4

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.2

Khoa GDMN hiện nay có 37 GV và 2 chuyên viên. Hiện độ tuổi bình quân của CB cơ hữu Khoa là 42,75 tuổi; số CB đạt trình độ Tiến sĩ là 17 (chiếm 46 %); số CB đang làm nghiên cứu sinh là 04 người (10,8%) Trong giai đoạn từ 2015-2020, số lượng sinh viên ngành GDMN tăng lên nhiều.

BCN Khoa đã xây dựng lộ trình phát triển CB trong 5 năm. Căn cứ để BCN Khoa xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức là đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu.

Tổng số giảng viên quy đổi các năm học đáp ứng yêu cầu: 2015-2016; 2016-2017; 2017-2018 là 44,2. Năm học 2018-2019; 2019-2020 là 44,7.

Tỷ lệ SV/GV được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 6.2.3. Tỷ lệ GV quy đổi/SV của giai đoạn 2015 - 2020

Năm	Số lượng GV quy đổi	Số lượng SV ngành GDMN	Tỷ lệ SV/GV
2019-2020	44.7	761	17,02
2018-2019	44.7	755	16.89
2017-2018	44.2	653	14.77
2016-2017	44.2	685	15.49
2015-2016	44.2	476	10.76

Nhà trường có văn bản hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, theo chuẩn của Quy chế chi tiêu nội bộ. Khối lượng công việc của

GV, đều được qui đổi thành giờ chuẩn: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Trường Đại học Vinh đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, thực hiện hàng năm bằng việc qui đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Cuối mỗi năm học, GV tự kê khai giờ chuẩn đã thực hiện với các lĩnh vực công tác được phân công. Ở mỗi hệ, đại học, Sau đại học, phổ thông, giờ giảng dạy có công thức quy đổi giờ chuẩn cụ thể, tương ứng với học vị và chức danh của GV và được công bố trên trang web <http://canbo.vinhuni.edu.vn>.

Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức qui đổi ra giờ chuẩn, gồm: NCKH. Về hoạt động chuyên môn khác.

Nhà trường giao các phòng ban - trung tâm chức năng của Trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Hệ thống phần mềm quản lý sẽ thực hiện quy đổi và xác nhận mức độ đạt giờ chuẩn hay vượt giờ chuẩn của GV trên tất cả các lĩnh vực: giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác.

Trường Đại học Vinh có quy định về số lượng giờ chuẩn tối thiểu cần đạt về giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn khác tương ứng với từng chức danh của giảng viên.

Trường Đại học Vinh giám sát, quản lý về cả số lượng, và về cả chất lượng công việc của GV. Việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của giảng viên thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn được hỗ trợ bởi Cổng thông tin cán bộ là phần mềm nằm trong hệ thống thông tin tổng thể của Trường Đại học Vinh (canbo.vinhuni.edu.vn). Về chất lượng giảng dạy, từng học kỳ, Trường tổ chức các đợt thao giảng cấp Bộ môn, cấp Khoa, cấp Trường cho GV tham gia. Hàng năm, Trường Đại học Vinh còn tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của GV. GV khoa Giáo dục đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, có kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo.

Về chất lượng nghiên cứu khoa học, việc đánh giá các công trình xuất bản và

công bố của GV được Nhà trường dựa vào quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước. Nhà trường cũng có Quy định khen thưởng cho các công trình công bố trên các tạp chí có chỉ số ISI, Scopus của GV.

Về các hoạt động chuyên môn khác, tùy thuộc vào tính chất của công việc đảm nhận mà Công đoàn Trường và các tổ chức đoàn thể khác có những quy định khen thưởng cho những cá nhân có nhiều đóng góp. Từ 2015-2020 có 5 người được khen thưởng.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.2

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.2

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên cần được quy định, định lượng rõ ràng và quy đổi thành giờ chuẩn. Chất lượng công việc của GV thỉnh giảng cần được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.2: 5

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.3

Nhà trường có Quyết định ban hành quy định tuyển dụng viên chức và hợp

đồng lao động ngạch giảng viên số 1512/QĐ-ĐHV ngày 5/5/2015; số 1185/QĐ-ĐHV ngày 4/12/2018. Có 5 tiêu chí tuyển dụng chính được phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng: 1) *Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt*; 2) *Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ*; 3) *Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc*; 4) *Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp*; 5) *Lý lịch bản thân rõ ràng*. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với xu thế phát triển chung. Số lượng giảng viên của Khoa Giáo dục được tuyển dụng từ 2015-2020 là 7 người

Quy trình tuyển dụng GV được tổ chức chặt chẽ, khoa học theo Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016 Trường Đại học Vinh thành lập Hội đồng tuyển dụng, tổ chức thi giảng, phỏng vấn. Các GV được tuyển dụng phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn và trình bày đề cương bài giảng để Bộ môn phê duyệt. GV phải trải qua trong 1 năm thử việc, dạy thử.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, dựa trên phẩm chất, năng lực trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của CB và dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà trường. Công bố công khai trên trang web <http://vinhuni.edu.vn>

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.3

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website, nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.3

Nhà trường cần thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website và thông tin cần được lan truyền rộng rãi để số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng phong phú hơn. Khoa cần có quy định về các tiêu chí lựa chọn GV thỉnh giảng.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.3: 4

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.4

Ngay từ khâu tuyển dụng, Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Nhà trường có quy định rõ ràng đối với năng lực của giảng viên dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014). 100% GV của Khoa có chứng chỉ NVSP *giảng viên*, chứng chỉ *Công nghệ thông tin*, chứng chỉ *Ngoại ngữ*, chứng chỉ *An ninh quốc phòng*, chứng chỉ *Trình độ lý luận chính trị* (phù hợp với từng loại đối tượng) đạt chuẩn quy định

Trường ĐH Vinh có quy định rõ ràng về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV; có định mức giờ chuẩn cụ thể về giảng dạy và NCKH và các hoạt động chuyên môn khác cho từng đối tượng GV. GV phải hoàn thành những nhiệm vụ này để được phân loại theo Thông tư quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, số 47/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Quy định về định mức giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên (số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016).

Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV, triển khai qua Phiếu đánh giá viên chức 2015-2020 để khoa, bộ môn GDTH giám sát, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của GV.

Công tác bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm được triển khai theo kế

hoạch năm học; các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; các cấp quản lý tổng hợp tình hình giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn trong toàn Khoa. Lãnh đạo Khoa xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ khoa Giáo dục giai đoạn 2015-2020, phù hợp dựa trên việc đánh giá chất lượng CB của Khoa.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.4

Tuy nhiên, vẫn còn một số năng lực cần thiết cho giảng viên đào tạo trình độ đại học hiện nay mà Nhà trường chưa yêu cầu cụ thể như năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế...

Khoa chưa xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.4

Nhà trường cần bổ sung yêu cầu cụ thể về những năng lực cần thiết cho giảng viên c hiện nay như giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế...

Khoa cần xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.4: 4

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.5

Hồ sơ minh chứng và qua phỏng vấn cho thấy rằng Khoa Giáo dục đã đã xác

định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí CB theo từng năm học và theo giai đoạn; danh mục, vị trí việc làm khoa Giáo dục, khung năng lực của các vị trí việc làm của Khoa; tiêu chuẩn, yêu cầu trình độ của vị trí việc làm của Khoa. Dự kiến nhu cầu đào tạo tiến sĩ; Kế hoạch đào tạo CB hằng năm có sự phê duyệt của Nhà trường. Kế hoạch này được triển khai nhằm đáp ứng kế hoạch dài hạn của Khoa. Số lượng CB cụ thể được cử đi học trong giai đoạn 2015-2020 là 35 người đi học tiến sĩ, 11 người đi học thạc sĩ, tất cả đều học trong nước.

Hiện nay, Khoa có 02 GV đang theo học chương trình Thạc sĩ, 04 GV có học vị thạc sĩ của Khoa đang là nghiên cứu sinh. Theo kế hoạch, năm 2021, khoa có thêm 4 NCS bảo vệ luận án tiến sĩ và có 3 GV làm tiến sĩ trong nước và nước ngoài.

GV của Khoa Giáo dục luôn chủ động đề nghị được tham gia các lớp nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sử dụng CNTT trong giảng dạy tại các khóa tập huấn về nghiệp vụ giảng viên, về đổi mới trong GD&ĐT, đổi mới chương trình Giáo dục phổ thông do Trường Đại học Vinh, Bộ GD&ĐT tổ chức. Khoa có chính sách khen thưởng cho các CB, GV có thành tích trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn: thi đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được công nhận học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư. Khoa cũng đã tham gia chủ trì nhiều Hội thảo khoa học, đặc biệt là Hội thảo khoa học quốc tế năm 2017. Khoa Giáo dục đã luôn bám sát kế hoạch đào tạo CB của Nhà trường trong công tác bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV. để lập danh sách CB cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

100% GV của Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng kế hoạch/tiêu chí của Trường: tham gia các lớp bồi dưỡng GV chính, GV cao cấp, bồi dưỡng quốc phòng an ninh, bồi dưỡng chính trị trình độ trung cấp, cao cấp. Các CB trẻ khi về Khoa, được tham gia các khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ (các lớp B2), năng lực công nghệ thông tin, NVSP giảng viên. Toàn thể GV thường xuyên được tham gia các đợt tập huấn nâng cao năng lực phát triển chương trình, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực sử dụng phương pháp, kỹ

thuật dạy học đại học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.5

Hiện tại, hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên được Nhà trường và Khoa Giáo dục, ngành GDMN được tiến hành nhưng chưa đa dạng, chưa thường xuyên và còn bị chậm, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.5

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên được Nhà trường và Khoa Giáo dục, ngành GDMN cần được tiến hành đa dạng, thường xuyên và kịp thời, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Đồng thời cần có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.5: 4

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.6

Trường ĐH Vinh có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng CB giảng dạy (số 1585/QĐ-ĐHV ngày

30/12/2016). Hàng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV cho từng chức danh, với những quy định cụ thể về khối lượng công việc để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng.

Vào cuối năm học, các bộ môn tổ chức họp tổng kết để đánh giá xếp loại từng CB, GV theo các mức đã được Nhà trường quy định: không hoàn thành nhiệm vụ đối với GV chỉ đạt 60 điểm trở xuống, hoàn thành nhiệm vụ là từ 60 - 69 điểm, lao động tiên tiến là 70 - 89 điểm và chiến sĩ thi đua là 90 - 100 điểm. Hội đồng thi đua của Khoa căn cứ bảng xếp loại của Bộ môn để xem xét các danh hiệu kê trên theo tỷ lệ quy định của Nhà trường và chuyển biên bản lên Nhà trường để Hội đồng thi đua của Nhà trường quyết định.

Các hình thức thi đua khen thưởng được công bố công khai trong quy chế hoạt động của Khoa và của quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Quyết định của Hội đồng thi đua, khen thưởng của Nhà trường được đưa về Khoa và công khai cho toàn CB, GV trong Khoa. Theo quy định của Nhà trường, mỗi Khoa sẽ có 15% số CB, GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua trên tổng số CB, GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến.

Hàng năm Khoa đều có 6-7 CB, GV đạt danh hiệu “chiến sĩ thi đua”, chiếm 12 % trên tổng số CB cơ hữu. Số CB, GV còn lại đạt danh hiệu “lao động tiên tiến”, còn những GV đi học nước ngoài đạt danh hiệu “hoàn thành nhiệm vụ”. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD luôn nhận được những danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, với các mức thưởng từ 3.000.000 đ đến 10.000.000 đ/công trình. Trong giai đoạn 2015-2020 khoa Giáo dục có 8 lượt đạt hoàn thành nhiệm vụ; 35 lượt cán bộ đạt chiến sĩ thi đua; 143 lượt cán bộ đạt lao động tiên tiến; 5 giải thưởng Công đoàn.

Kết quả xếp loại thi đua cũng sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho CB. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích CB hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

Tất cả GV được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá, GV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của nhà trường và các cấp có thẩm quyền như Tỉnh, Bộ, Chính phủ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.6

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.6

Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Qua thống kê đánh giá theo dõi cho thấy một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc chưa đồng đều, khối lượng còn đạt mức khá thấp. Kế hoạch cụ thể của từng giảng viên chưa có nhiều các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.6

Khoa và Nhà trường cần xem lại việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Khoa cần điều chỉnh để một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc đồng đều hơn. Kế hoạch cụ thể cần có nhiều các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.6: 5

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV của khoa GD luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng theo văn bản Quy định về quản lý các hoạt động và khoa học công nghệ, số 480/QĐ-ĐHV ngày 9/05/2016.

Nhà trường quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương như sau: hệ số lương > 6,2: 315 giờ; >5,76: 260 giờ; >4,40: 220 giờ; >4,32: 200 giờ; >3,33: 175 giờ; >2,34: 165 giờ.

Đầu năm học, mỗi GV đều phải xây dựng kế hoạch chi tiết hoạt động NCKH cá nhân: tham gia đề tài, dự án, viết báo khoa học, hướng dẫn SV NCKH với tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu. Ban lãnh đạo Khoa và Trường căn cứ vào bản kế hoạch theo dõi, giám sát, tạo động lực, thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV. Hằng năm Nhà trường có bảng tổng hợp phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH- CN cấp trường. Trong giai đoạn 2015-2020 khoa Giáo dục được cấp: 7,956 tỷ đồng.

Kết thúc năm học, Bộ môn, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, quy đổi sang giờ NCKH theo Quy định đối với từng chức danh công tác.

Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa, Nhà trường luôn được giám sát, đánh giá chất lượng các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV. Từ năm 2015 đến 2020, mỗi năm CB, GV Khoa Giáo dục đều có một số bài báo đăng ở tạp chí uy tín trên thế giới, tổng số 5 bài Scopus từ 2018-2020.

Số lượng đề tài các cấp, các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành cao. Tổng số đề tài khoa Giáo dục thực hiện từ 2015-2020 là 34, trong đó cấp nhà nước: 1; cấp Bộ: 6; cấp trường: 27; tổng số bài báo trong 5 năm 190 bài, trong đó 22 bài quốc tế (5 bài Scopus), 121 bài trong nước, 49 bài đăng Hội thảo

trong nước, 3 bài đăng Hội thảo nước ngoài.

Các quy định về quản lý hoạt động NCKH của CB, tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả NCKH đều được phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế dự thảo, GV GDMN được tham gia vào xây dựng, góp ý điều chỉnh, sửa chữa vào văn bản của Trường, sau đó mới ban hành và áp dụng.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.7

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 6.7

Còn thiếu các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ về lĩnh vực Giáo dục Mầm non. Các công trình nghiên cứu mang tính đóng góp cho phát triển địa phương chưa nhiều. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường còn hạn chế. Việc đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường chưa được triển khai nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 6.7

Cần có các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ về lĩnh vực GDMN. Cần tăng số lượng các công trình nghiên cứu mang tính đóng góp cho phát triển địa phương và các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường. Cần triển khai đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 6.7: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 6

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 6:

Trường ĐH Vinh đã quan tâm xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên thực hiện các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khoa Giáo dục có đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu để giảng dạy cho sinh viên ngành Luật kinh tế, đảm bảo hợp lý khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên/sinh viên. Công việc của đội ngũ giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm giảng viên được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Hàng năm, Khoa Giáo dục và Nhà trường đều thực hiện đánh giá năng lực giảng viên với nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau.

Nhà trường và Khoa đã xác định đúng nhu cầu đào tạo, có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên. Việc thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được giám sát, đánh giá hàng năm.

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên được quy định và triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong cán bộ, viên chức. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của giảng viên đã tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên Khoa Giáo dục.

Do làm tốt công tác quy hoạch cán bộ cũng như bồi dưỡng và phát triển đội

ngũ giảng viên nên hoạt động NCKH của giảng viên Khoa Giáo dục phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Nhiều đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ đã được các giảng viên ngành Giáo dục hoàn thành với kết quả tốt. Chất lượng hoạt động NCKH của giảng viên ngành Giáo dục được cải thiện theo từng năm.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 6:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 6:

Qua hồ sơ minh chứng và kết quả phỏng vấn cho thấy, Khoa Giáo dục trong đó có ngành Kế toán chưa làm rõ chính sách về nhân sự. Việc tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành Kế toán đang gặp khó khăn. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển Khoa Giáo dục, Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian tới chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website, nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều. Khoa chưa có quy định về các tiêu chí lựa chọn GV thỉnh giảng.

Vẫn còn một số năng lực cần thiết cho giảng viên đào tạo trình độ đại học hiện nay mà Nhà trường chưa yêu cầu cụ thể như năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế...Khoa chưa xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

Hiện tại, hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên được Nhà trường và Khoa Giáo dục tiến hành nhưng chưa đa dạng, chưa thường xuyên và còn bị chậm, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên

Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Qua thống kê đánh giá theo dõi cho thấy một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc chưa đồng đều, còn đạt mức khá thấp. Kế hoạch cụ thể của từng giảng viên chưa đầy đủ và chưa có nhiều các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH của khoa Giáo dục chưa nhiều chưa đáp ứng được yêu cầu; số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và công bố trên các tạp chí quốc tế ở các cấp độ khác nhau trên đầu giảng viên chưa tương xứng tiềm năng và thế mạnh của Khoa, chưa có bài báo quốc tế uy tín. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường còn hạn chế. Việc đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường chưa được triển khai nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 6:

Khoa Giáo dục trong đó có ngành GDMN cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành GDMN cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên, NCV như Đề án phát triển ngành GDMN, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa Giáo dục chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh trong thời gian cần đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên cần được quy định, định lượng rõ ràng và quy đổi thành giờ chuẩn. Chất lượng công việc của GV thỉnh giảng cần được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc.

Nhà trường cần thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website và thông tin cần được lan truyền rộng rãi để số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng phong phú hơn. Khoa cần có quy định về các tiêu chí lựa chọn GV thỉnh giảng.

Nhà trường cần bổ sung yêu cầu cụ thể về những năng lực cần thiết cho giảng viên c hiện nay như giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế...Khoa cần xây dựng được Hồ sơ năng lực của GV, NCV trên hệ thống phần mềm.

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ giảng viên cần được Nhà trường và Khoa Giáo dục tiến hành đa dạng, thường xuyên và kịp thời, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên khoa. Đồng thời cần có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên.

Không nên quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị để kịp thời động viên nhiều cán bộ có thành tích và tăng tính tự chủ tự chịu trách nhiệm. Khoa cần điều phối hợp lý hơn để một số GV, NCV có khối lượng, hiệu quả công việc được đồng đều, đạt mức độ và hiệu quả cao.

Khoa Giáo dục cần nâng cao chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH; số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và công bố trên các tạp chí quốc tế ở các cấp độ khác nhau trên đầu giảng viên cần tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Khoa. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường cần phong phú hơn. Việc đối sánh về hoạt động KHCN trong và ngoài trường cần được triển khai nhằm tìm kiếm giải pháp để cải tiến chất lượng.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4,29
<i>Tiêu chí 6.1</i>	4
<i>Tiêu chí 6.2</i>	5
<i>Tiêu chí 6.3</i>	4
<i>Tiêu chí 6.4</i>	4
<i>Tiêu chí 6.5</i>	4
<i>Tiêu chí 6.6</i>	5
<i>Tiêu chí 6.7</i>	4

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 7.1

Trường ĐH Vinh hiện có 318 nhân viên làm việc ở các trung tâm, phòng, ban, viện, trạm, nhà xuất bản, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, có trang thiết bị và máy móc hiện đại phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng cơ sở vật chất của Trường. Những nhân viên làm việc trong Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu của học viên cao học và nghiên cứu sinh và tạo những tiền đề cho việc hình thành các trường phái NCKH của Nhà trường. Các nhân viên được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có kinh nghiệm để phục vụ và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH của Nhà trường. Số nhân viên này làm việc ở các phòng thí nghiệm Lí, Hóa, Sinh, Nông học, Thủy sản, Điện, Điện tử viễn thông, Xây dựng, Địa lí, Tài nguyên - Môi trường, tại bộ phận quản trị mạng, phòng học trực tuyến, được đào tạo cơ bản. Đội ngũ nhân viên cũng làm việc ở các Trung tâm như Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin; Trung tâm bồi dưỡng thường xuyên, các Phòng ban Phòng đào tạo, HSSV, TCCB, quản trị, KH&HTQT...hầu hết nhân viên đều có trình độ đại học trở lên, có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được qui định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành. Đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo sinh viên ngành GDMN là 179 người, trong đó có 90 nam, 89 nữ; 3 tiến sĩ, 85 thạc sĩ; 74 đại học; độ tuổi trung bình 39,2. Số lượng nhân viên hỗ trợ Khoa GD là 8 người, có 1 TS, 6 thạc sĩ và 1 đại học. tất cả có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực thuộc

khoa Mầm Non là 2 người, trong đó có 2 thạc sĩ.

Nhà trường đã phân tích, dự báo nhu cầu, xây dựng đề án vị trí việc làm tại trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống trung tâm CNTT, phòng đào tạo, HSSV, ĐBCL, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác về công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD, trong đó có các vị trí nhân viên nằm ở khoa Giáo dục Trường dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011- 2020 (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018) và Đề án Vị trí việc làm Trường Đại học Vinh (số 113/ĐHV-TCCB ngày 9/2/2017 và số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018)...

Nhà trường đã ban hành các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Những SV tốt nghiệp tại trường có kỹ năng mềm tốt, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT được giữ lại phục vụ ở các trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ, phòng xử lý học vụ, hành chính.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa (có khoa GD, thư viện, phòng thí nghiệm, TT CNTT, TT ĐBCL, phòng đào tạo, HSSV, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Khoa Giáo dục có 02 CB hỗ trợ bao gồm: 01 chuyên viên phụ trách công tác văn phòng; 01 chuyên viên phụ trách quản lý công tác chính trị HSSV. Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 05 cố vấn học tập, 01 CB trợ lý đào tạo hệ chính quy, 01 CB trợ lý đào tạo hệ vừa học vừa làm. Hầu hết các cán bộ hỗ trợ khác đều có trình độ Thạc sĩ, tiến sĩ đều là các giảng viên chuyên ngành kiêm nhiệm. Các CB hỗ trợ và GV kiêm nhiệm đều được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như kỹ năng tin học, công tác văn thư. Các nhân viên chuyên trách làm việc hành chính, các GV làm việc kiêm nhiệm tùy theo yêu cầu công việc và được hưởng các chế độ theo quy định của Trường. Khoa Giáo dục cũng đã có những chính sách cho nhân viên hỗ trợ

như bản mô tả vị trí công việc của nhân viên hỗ trợ trong Quy chế làm việc của Khoa.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 7.1

Tính chuyên nghiệp và năng lực của một vài nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng; năng lực làm việc chưa đồng đều. Khoa chưa phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên trong khuôn khổ chỉ tiêu định biên cho phép đối với Trường công lập.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 7.1

Cần nâng cao tính chuyên nghiệp và năng lực của nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng; năng lực làm việc cần đồng đều. Khoa cần phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên trong khuôn khổ chỉ tiêu định biên cho phép đối với Trường công lập.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 7.1: 4

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 7.2

Trường ĐH Vinh đã quy định các chính sách về nhân sự, về tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên hỗ trợ trong Quy chế về công tác CB . Quy chế tổ chức và hoạt động số 1386/QĐ-ĐHV ngày 22/4/2015 và số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018; Quyết định quy chế công tác cán bộ của Trường số 1128/QĐ-ĐHV

ngày 26/9/2016; Đề án tuyển dụng viên chức vào trường ĐH Vinh; Quyết định về việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, viên chức số 306/QĐ-ĐHV ngày 31/3/2016...)

Cụ thể, đối với ngạch chuyên viên gồm các tiêu chí sau: Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT; có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. Nhà trường đa ban hành Quy trình tuyển dụng văn bản số 3276/QĐ-ĐHV ngày 21/10/2013 và số 1512/QĐ-ĐHV ngày 5/5/2015, bao gồm các bước: Xác định nhu cầu, tiêu chuẩn và thông báo tuyển dụng; tiếp nhận, sơ tuyển hồ sơ, tiếp xúc, hướng dẫn ứng viên; tổ chức thi; xét duyệt kết quả và công bố kết quả thi tuyển; ký kết hợp đồng làm việc. Hàng năm, Phòng Tổ chức tổng hợp vị trí việc làm và số lượng tuyển dụng, soạn thông báo tuyển dụng đội ngũ nhân viên cho các đơn vị, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Công tác tuyển dụng được tiến hành bằng hình thức xét tuyển thông qua hồ sơ hoặc thi tuyển theo quy định. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai trên cơ sở phân tích khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Nhân viên hành chính hỗ trợ được điều chuyển, chuyển đổi vị trí công tác là yêu cầu bắt buộc và định kỳ, áp dụng với tất cả các CB, viên chức của Nhà trường. Nhà trường có chính sách luân chuyển đối với những nhân viên có thời gian đảm nhận vị trí công tác ở một đơn vị liên tục từ 60 tháng trở lên.

Các thông tin tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến đến toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên và đăng công khai trên trang thông tin điện tử eoffice và ioffice (<http://ioffice.vinhuni.edu.vn>) của Nhà trường và trên cổng thông tin vinhuni.edu.vn của Nhà trường. Khoa Giáo dục luôn tuân thủ mọi quy

định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Nhà trường. Khoa đã ban hành quy chế làm việc, chức năng nhiệm vụ của nhân viên làm việc tại Khoa trong Quy chế tổ chức và hoạt động Khoa Giáo dục

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 7.2

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, còn thiếu sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 7.2

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên cần được thực hiện thường xuyên, cần có sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cần hiệu quả.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 7.2: 4

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 7.3

Nhà trường có Quy định đánh giá xếp loại CB, viên chức theo vị trí việc làm cụ thể, trong đó, có quy định rõ ràng về năng lực của đội ngũ nhân viên tại văn bản hướng dân, đánh giá, phân loại cán bộ công chức, viên chức và người lao động số 1939/QĐ-ĐHV ngày 29/5/2015; Quyết định ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức trường ĐH Vinh, số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017...

Nhân viên tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối

CB hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường. Khoa GD (Phòng/Trung tâm) và Trường đánh giá nhân viên thông qua các cuộc họp Hội đồng Thi đua; đưa ra kết luận về điểm số và xếp loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Ngoài ra, Khoa Giáo dục còn có đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo như: Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập, Giáo viên chủ nhiệm, đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV. Khoa GDMN có 2 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý sinh viên, 2 giảng viên kiêm nhiệm trợ lý đào tạo; 05 giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập trong đó ngành GDMN có 2 cố vấn học tập. Tất cả giảng viên đều kiêm nhiệm công tác chủ nhiệm lớp... Nhà trường và khoa đã có nhiều văn bản cụ thể quy định chức năng, nhiệm vụ, công việc của từng vị trí mà đội ngũ nhân viên đảm nhận.

Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc đánh giá năng lực nhân viên và xây dựng kế hoạch cho năm học tới. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá,... Phiếu đánh giá được thiết kế thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ... Hàng tháng Khoa tổng hợp, đánh giá, kết quả lao động; Hàng năm các cá nhân có bảng chấm điểm thi đua; triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức. Nhà trường ban hành Quyết định công nhận danh hiệu thi đua. Số lượng khen thưởng nhân viên khoa GD 5 năm là 10 lao động tiên tiến; 8 hoàn thành nhiệm vụ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 7.3

Việc đánh giá năng lực hàng tháng chưa tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Đồng thời, việc quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng

đơn vị dẫn đến có nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ nhưng không được ghi nhận xứng đáng. Chưa có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa chưa xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn các cán bộ.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 7.3

Việc đánh giá năng lực hàng tháng cần tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Khoa không nên quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng đơn vị để kịp thời động viên và tạo động lực cho các cá nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Cần có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa cần xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần hấp dẫn các cán bộ.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 7.3: 4

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 7.4

Trường ĐH Vinh và Khoa GD đã khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. (Số 513/QĐ-ĐHV ngày 19/5/2016 về đánh giá năng lực và sử

dụng CNTT; số 635/QĐ-ĐHV vngayf 20/6/2017 về việc cử Viên chức đi học sau đại học...) Từ năm 2017, Nhà trường đã có khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của đội ngũ nhân viên và triển khai các hoạt động bồi dưỡng nhằm đáp ứng những nhu cầu đó. Năm 2017, có 02 nhân viên của Khoa đã tham gia bồi dưỡng khoá tập huấn về Ứng dụng CNTT cơ bản do Trường tổ chức. Năm 2018, Khoa có 01 nhân viên, đã được Nhà trường phê duyệt tham dự thi tuyển sinh vào khoá học thạc sỹ, 01 nhân viên tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị và hành chính; lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quốc phòng an ninh

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên đều được tham gia các khóa bồi dưỡng cán bộ về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, quốc phòng-an ninh, được tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ. Trong 5 năm qua, đã có hơn 100 nhân viên được cử đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và ở nước ngoài, tham gia thực hiện các đề tài NCKH... Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm có 03 Tiến sỹ được đào tạo ở nước ngoài, 22 Thạc sỹ (trong đó có 2 người đang làm NCS), Ban Giám đốc và 5 tổ trưởng đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, quốc phòng an ninh. Nhà trường đã có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên hỗ trợ đội ngũ cán bộ nhân viên về chế độ chính sách, thể hiện qua Qui chế chi tiêu nội bộ; kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Trường.

Nhà trường có phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, từ năm 2015-2019 với tổng kinh phí là 12,367 tỷ đồng, trong đó khoa GD được cấp 549,430 triệu đồng; riêng ngành GDMN được phân bổ 245, 500 triệu đồng.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 7.4

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên chưa được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 7.4

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên cần được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 7.4: 4

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 7.5

Trường ĐH Vinh có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên; có các quy định về khen thưởng và công nhận danh hiệu của nhân viên đã đạt được. Khoa Giáo dục cũng có văn bản quy định công việc của các CB hành chính và GV kiêm nhiệm của khoa (văn bản số 23/QĐ-KGD ngày 3/11/2015).

Nhà trường giao cho phòng Thanh tra - Pháp chế và khoa Giáo dục thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên qui định về khối lượng công việc cụ thể và thông qua bảng chấm công hàng tháng. Trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt

động PVCD Nhà trường đã ban hành một loạt văn bản quy định theo dõi, đánh giá giám sát này.

Đội ngũ nhân viên làm việc ở các Trung tâm như: Thông tin Thư viện, Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin; Trung tâm Đào tạo liên tục (97 người), các Phòng ban (168 người) hầu hết có trình độ đại học trở lên, có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành. Tính đến năm 2020 Khoa Kinh tế có 04 nhân viên hỗ trợ chuyên trách có 02 nhân viên đã đạt học vị thạc sĩ. Trong 5 năm tổng chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ khoa Kinh tế là 2,026 tỷ đồng.

Tất cả nhân viên khoa Giáo dục đều có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết...được thể hiện rõ trên website của Khoa và trong đề án vị trí việc làm. Cuối năm học, Khoa và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo, thông qua báo cáo tổng kết năm học, từ 2015-2018. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng.

100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc thông qua các biên bản đánh giá giờ dạy cấp khoa, cấp bộ môn. Những CB hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD luôn hoàn thành công việc được giao, luôn được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua 2016-2019; danh sách khen thưởng hàng tháng 2016-2019; hồ sơ đánh giá CBCC hàng năm 2016-2019; các quyết định công nhận danh hiệu thi đua 2014-2019. Khoa cũng xét khen thưởng kịp thời sau một số các hoạt động cụ thể để tạo động lực cho đội ngũ nhân viên.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 7.5

Nhà trường và Khoa chưa triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV chưa được đông đảo CBNV tham gia.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 7.5

Nhà trường và Khoa chưa triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV chưa được đông đảo CBNV tham gia.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 7.5: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 7

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 7:

Từ những chính sách chung về quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường, Khoa Giáo dục đã có những chính sách về nhân sự cho nhân viên hỗ trợ như bản mô tả vị trí công việc của nhân viên hỗ trợ trong Quy chế làm việc của Khoa. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ người học.

Trường có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng; có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ số lượng, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH, quản lý hành chính và phục vụ đào tạo. Đội ngũ nhân viên của Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác CB của Trường Đại học Vinh. Khoa luôn tuân thủ mọi quy trình của Nhà trường trong công tác CB, đồng thời còn có những đề xuất với Nhà trường về các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên để phù hợp đặc thù công việc của ngành GDMN.

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có năng lực tốt, PP làm việc khoa học, hiệu quả; có lòng nhiệt tình, hết lòng vì công việc, vì hiệu quả của quá trình đào tạo. Hằng năm, đều tiến hành đánh giá năng lực, hiệu quả công việc, phân loại, xếp loại; có phê bình, có khen thưởng. Đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV.

Hằng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ. Khoa luôn cử các nhân viên của Khoa tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường. Mặc dù số lượng CB hỗ trợ của Khoa còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho SV trong các hoạt động đào tạo của ngành GDMN

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ CB hỗ trợ và nhân viên trong Khoa được public công khai trên trang web của Khoa. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa và Nhà trường đề ra.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 7:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 7:

Tính chuyên nghiệp và năng lực của một vài nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế; năng lực làm việc chưa đồng đều. Khoa Giáo dục chưa phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, còn thiếu sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả.

Việc đánh giá năng lực hàng tháng chưa tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Đồng thời, việc quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng

đơn vị dẫn đến có nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ nhưng không được ghi nhận xứng đáng. Chưa có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa Giáo dục chưa xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn các cán bộ.

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên chưa được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Nhà trường và Khoa Giáo dục chưa triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV chưa được đông đảo CBNV tham gia.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 7:

Khoa và Nhà trường cần nâng cao tính chuyên nghiệp và năng lực của nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ; năng lực làm việc cần đồng đều. Khoa cần phân tích sâu nhu cầu về đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng để cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên trong khuôn khổ chỉ tiêu định biên cho phép đối với Trường công lập.

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên cần được thực hiện thường xuyên, cần có sự đồng bộ, thống nhất. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cần hiệu quả.

Việc đánh giá năng lực hàng tháng cần tách bạch giữa giảng viên và nhân viên. Khoa không nên quy định tỉ lệ xếp loại lao động theo mức (A, B, C) cho từng đơn vị để kịp thời động viên và tạo động lực cho các cá nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Cần có tiêu chí riêng làm công cụ cho đánh giá các giảng viên kiêm nhiệm công tác

hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Khoa cần xây dựng lưu trữ được hồ sơ năng lực của đội ngũ nhân viên trên hệ thống quản lý phần mềm. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần hấp dẫn các cán bộ.

Kết quả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên cần được đánh giá và đối chiếu về tỷ lệ đạt được so với chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên.

Nhà trường và khoa Giáo dục cần triển khai khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng. Việc lấy ý kiến về góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc của NV có sự tham gia được đồng đạo của CBNV tham gia.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 7:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 7	4,00
<i>Tiêu chí 7.1</i>	4
<i>Tiêu chí 7.2</i>	4
<i>Tiêu chí 7.3</i>	4
<i>Tiêu chí 7.4</i>	4
<i>Tiêu chí 7.5</i>	4

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 8.1

Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh (QĐ số 265/ĐA-ĐHV, ngày 11/03/2017; số 734/ĐA-ĐHV, ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV, ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020) với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Giáo dục mầm non. Ví dụ, trong Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường đã nêu rõ các thông tin như đối tượng tuyển sinh là các thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp quốc gia năm 2018 và đã tốt nghiệp THPT; phạm vi tuyển sinh trong cả nước; ngành Giáo dục mầm non được tuyển sinh theo Khối các ngành sư phạm năng khiếu tuyển theo ngành với phương thức xét tuyển kết quả thi THPT Quốc gia các tổ hợp bài thi môn Toán, Ngữ văn kết hợp thi tuyển các năng khiếu (Hát; Đọc - Kể diễn cảm). Đề án tuyển sinh năm 2019 xác định đối tượng tuyển sinh là các thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp quốc gia năm 2019 và đã tốt nghiệp THPT; phạm vi tuyển sinh trong cả nước và quốc tế; ngành Giáo dục mầm non được tuyển sinh theo khối các ngành sư phạm với phương thức xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp quốc gia). Đề án tuyển sinh xác định cụ thể các tổ hợp xét tuyển vào học ngành Giáo dục mầm non gồm: M00, M01, M10. Từ năm 2017, bên cạnh các thông tin chi tiết của năm tuyển sinh, thông tin ĐBCL của Trường về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, Đề án tuyển sinh còn cung cấp cho người học thông tin tham khảo của 02 năm tuyển sinh trước đó của các CTĐT, trong đó có ngành Giáo dục mầm non.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh, quy định tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ (<http://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>;

<http://www.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy>). Ví dụ, Mục III.1 (Tuyển sinh đại học chính quy) của Đề án tuyển sinh năm 2020 công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường đã xác định cụ thể các nội dung: Đối tượng, phạm vi, phương thức, ngưỡng ĐBCL đầu vào, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; chính sách ưu tiên, học phí và lộ trình tăng học phí. Riêng đối với Ngành Giáo dục mầm non, thông tin và chính sách tuyển sinh còn được cập nhật thường xuyên đến thí sinh qua các bài viết, tin tức trên cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, Trường Đại học Vinh (<http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>). Ngoài ra, Nhà trường/Khoa còn truyền thông về việc tuyển sinh thông qua các bài viết trên các báo điện tử: Tin tức Việt Nam (<https://tintucvietnam.vn/amp/chi-tieu-tuyen-sinh-truong-dai-hoc-vinh-nam-2019-d216785.html>); VTCNews (<https://vtc.vn/4500-chi-tieu-tuyen-sinh-cua-dai-hoc-vinh-ar70614.html>); Dân trí (<https://dantri.com.vn/tuyen-sinh/truong-dai-hoc-vinh-tuyen-sinh-5000-chi-tieu-dai-hoc-chinh-quy-20160728071529071.htm>); Tuyển sinh online (<https://tuyensinhso.vn/school/dai-hoc-vinh.html>).

Kiểm tra trực tiếp trên internet tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy trên các trang tuyển sinh của Trường và Khoa có các thông tin về tuyển sinh với đầy đủ nội dung như đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, phạm vi tuyển sinh, các đối tượng ưu tiên, học phí, đội ngũ giảng viên, tình hình tuyển sinh của 2 năm trước liền kề.

Hằng năm, Khi xây dựng đề án tuyển sinh, Nhà trường đã họp lấy ý kiến các đơn vị trong Trường để xây dựng đề án tuyển sinh. Năm 2017, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị chuyên đề “Nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh, quản lý và tổ chức đào tạo trong giai đoạn hiện nay” đã đề xuất giải pháp “Xây dựng phương thức tuyển sinh hợp lý, chú ý đảm bảo lợi ích của thí sinh dự tuyển” (Thông báo số 02/TB-HĐT ngày 17/01/2017).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 8.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 8.1

Số lượng các bên liên quan được lấy ý kiến về chính sách tuyển sinh và việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực về ngành đào tạo còn hạn chế.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 8.1

Nhà trường cần có giải pháp để mở rộng phạm vi lấy ý kiến tới nhiều đối tượng và phân tích/dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành Giáo dục Mầm non để có chính sách tuyển sinh phù hợp.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 8.1: 4

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 8.2

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Giáo dục Mầm non được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm. Trước năm 2017, Nhà trường sử dụng 3 phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Từ năm 2017 tới nay, Trường sử dụng 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển và kết hợp xét tuyển với thi tuyển. Riêng phương thức xét tuyển được thực hiện theo 3 hình thức: (i) Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia; (ii) Xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT; (iii) Xét tuyển thẳng (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường). Riêng đối với ngành Giáo dục mầm non sử dụng phương thức xét tuyển và thi tuyển theo các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), M10 (Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu) và M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu), trong đó điểm các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc

gia, điểm môn năng khiếu (Hát, Kể-Đọc diễn cảm) được nhân hệ số 2. Điểm trúng tuyển được xác định căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ví dụ, điểm trung bình trúng tuyển của thí sinh trúng tuyển vào CTĐT ngành Giáo dục mầm non theo phương thức xét tuyển kết quả thi THPT kết hợp thi môn năng khiếu hằng năm là: 26,5 (năm học 2015-2016); 25,5 điểm (năm học 2016-2017); 27,0 điểm (năm học 2017-2018); 25,0 điểm (năm học 2018-2019) và 24,0 (năm học 2019 - 2020).

Hằng năm, Nhà trường/Khoa đã rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường. Trước năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh ngành Giáo dục mầm non dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp quốc gia và kết quả thi môn năng khiếu theo các tổ hợp các môn thi của ngành và lấy điểm từ cao xuống thấp. Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh cho ngành Giáo dục mầm non theo nhóm ngành Sư phạm; từ năm 2019, việc tuyển sinh cho ngành được thực hiện theo các phương thức tuyển sinh cho khối các ngành sư phạm. Năm 2019, ngoài các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, đọc diễn cảm, Hát), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M10 (Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu) và đến năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 8.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 8.2

Tiêu chí này không có tồn tại

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 8.2

Tiêu chí này không đề xuất giải pháp khắc phục

3. Mức đạt được của Tiêu chí 8.2: 4

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 8.3

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, các khoa và các CVHT và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC. Mục II.B.3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016) quy định nhiệm vụ của Phòng Đào tạo: “Phối hợp kiểm tra, theo dõi nền nếp học tập, quản lý kết quả học tập của người học.. Chủ trì tổ chức xét học tiếp, thôi học, học ngành 2,..xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên”; Mục VII.B.6 quy định nhiệm vụ của Phòng Thanh tra giáo dục: “Quản lý, giám sát công tác đánh giá điểm chuyên cần, thái độ học tập của người học..”; Mục VIII.B.3 quy định nhiệm vụ của Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên: “chủ trì công tác đánh giá người học, đánh giá công tác học sinh, sinh viên các khoa/trường trực thuộc.. Tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật người học đúng quy chế; phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo, quy chế công tác học sinh, sinh viên... Định kỳ gửi thông báo kết quả học tập rèn luyện về cho gia đình sinh viên.”; Mục 3.a quy định chức năng, nhiệm vụ các khoa: “Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho .. người học thuộc Khoa”. Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập (QĐ số 3814 /QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012) quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của CVHT trong hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Mục II.B quy định nhiệm vụ của Trợ lý quản lý sinh viên: “Giúp Trưởng khoa tổ chức và duy trì có hiệu

quả phong trào thi đua học tập và rèn luyện trong sinh viên, học viên để đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý, thống kê báo cáo và nhận xét, đánh giá sinh viên và học viên sau mỗi học kỳ, năm học, khoá học. Từng học kỳ báo cáo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, học viên cho Trường khoa.. Lập hồ sơ đề xuất Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật của Khoa và Nhà trường biểu dương, khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện; đồng thời kiến nghị xử lý kỷ luật đối với các trường hợp sinh viên, học viên vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm các quy định của Nhà trường.. ”.

Quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được quy định tại các điều 9, 10, 12, 14, 15, 19 Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (Quy định số 868 /QĐ – ĐHV ĐHV ngày 02 /4/2013) và các điều 6, 7, 8, 9, 11, 13, 15, 16, 17 Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Việc giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của thực hiện theo các điều 3, 11, 12, 13, 14, 15 Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh (QĐ số 4153 ngày 01/12/2015), trong đó Điều 11 quy định 4 bước quy trình đánh giá kết quả rèn luyện.

Giáo viên chủ nhiệm lớp giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên trong lớp thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Giám sát quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua Trợ lý quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua các buổi họp liên tịch giữa Ban Chủ nhiệm khoa, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý sinh viên và Liên chi đoàn khoa. Khoa/Bộ môn thường xuyên giám sát kết quả học tập của người học để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những sinh viên không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hàng năm, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên gửi kết quả học

tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình để đơn đốc sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện.

Kết quả học tập, số lượng tín chỉ người học đăng ký trong học kỳ, danh sách người học bị xử lý kết quả học tập, danh sách người học chậm tiến độ, thôi học được lưu trữ trên hệ thống trên phần mềm quản lý điểm (CMC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Kết quả rèn luyện của SV do Chủ nhiệm lớp sinh viên chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên theo lớp; Trợ lý công tác sinh viên tổng hợp và gửi kết quả điểm rèn luyện SV của Khoa về Trường. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên tổng hợp, trình ký phê duyệt công nhận kết quả đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên toàn Trường.

Phòng Đào tạo theo dõi và xử lý dữ liệu sinh viên có nguy cơ bị buộc thôi học từng học kỳ để phối hợp với Khoa, thông qua đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên và CVHT, đề tư vấn cho sinh viên thuộc diện bị xử lý có kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

Khảo sát trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường trong thời gian ĐGN cho thấy: Nhà trường có các dữ liệu về tiến trình học tập của người học, số người không tích lũy đủ số tín chỉ và các thông tin khác giúp người học chủ động nắm bắt được tiến độ học tập. Phòng Đào tạo đã có các cảnh báo học vụ đối với SV để đội ngũ CVHT và Chủ nhiệm lớp SV giúp các SV được có kế hoạch, biện pháp cải thiện học tập

Giai đoạn 2016 – 2020 có 21 lượt sinh viên ngành Giáo dục mầm non được cảnh báo học tập (2015 - 2016: 01 sinh viên, 2016 – 2017: 09 sinh viên, 2017 – 2018: 06 SV, 2018 – 2019: 04 SV, 2019-2020: 01 SV) và có 06 sinh viên thôi học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 8.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 8.3

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của giảng viên chủ nhiệm

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 8.3

Nhà trường nên ban hành văn bản quy định cụ thể chức trách nhiệm vụ của đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên, thống nhất thực hiện trong Nhà trường để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ chuyên trách này.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 8.3: 4

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 8.4

Nhà trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của SV. Mục II.B.3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh quy định Phòng Đào tạo có nhiệm vụ : “Chủ trì tổ chức các hội thi nghiệp vụ sư phạm, hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; Mục VIII.B.1 quy định chức năng nhiệm vụ của Phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên: “Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình tư tưởng của .. người học; ... Chủ trì phối hợp cho người học tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao và các hoạt động khác;.. Chủ trì việc xây dựng chế độ học phí, ... miễn, giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp, hỗ trợ chi phí học tập, tín dụng, đào tạo; chủ trì phân bổ học bổng tài trợ. Phối hợp quản lý các câu lạc bộ “Mái ấm Trường Vinh”, hỗ trợ cho các đối tượng người học: Con mồ côi, tàn tật, diện chính sách và người học có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tổ chức cho người học tham gia các loại hình bảo hiểm thân thể, bảo hiểm y tế, ... giải quyết quyền lợi cho người học bị ốm đau, tai nạn rủi ro... Tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật

người học theo đúng quy chế”. Mục XXIII.B.6 quy định nhiệm vụ của Văn phòng Đoàn trường: “Chủ trì các phong trào học tập, nghiên cứu khoa học, giáo dục chính trị tư tưởng, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, nếp sống văn hoá, tình nguyện, rèn luyện kỹ năng,...”. Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ cố vấn học tập (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV, ngày 10/12/2012) đã quy định CVHT có nhiệm vụ: “... tư vấn, giúp đỡ sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện” giúp sinh viên “... trang bị kiến thức và kỹ năng mềm, phát triển kỹ năng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong quá trình học tập tại Trường” và “... thường xuyên theo dõi kết quả và tiến độ học tập của sinh viên để có biện pháp điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập thích hợp”.

Mục XIII.B.2 Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh đã quy định nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp (Trung tâm đào tạo liên tục và chuyển giao khoa học công nghệ, dịch vụ giáo dục): “Chủ trì tìm kiếm và tổ chức các chương trình tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho người học; phối hợp tổ chức “Ngày hội việc làm”, kết nối sinh viên với các nhà tuyển dụng; xây dựng mạng lưới và phối hợp bố trí địa điểm thực tập nghề, thực hành, thực tế chuyên môn cho ngành ngoài sư phạm; xây dựng dữ liệu sinh viên tốt nghiệp hằng năm cung cấp cho các nhà tuyển dụng; chủ trì công tác khảo sát việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên”.

Trong “Tuần giáo dục công dân”, các phòng chức năng phổ biến nội quy, quy chế học tập, rèn luyện, các chủ trương chính sách liên quan đến người học (KH số 3460/ĐHV-CTSV 18/9/2015; số 29/KH-ĐHV ngày 01/9/2016; số 26/KH-ĐHV ngày 07/8/2017; số 28/KH-ĐHV ngày 03/8/2019; số 39/KH-ĐHV, ngày 1/8/2019).

Hằng năm, Nhà trường/Khoa tổ chức Tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm, Hội thi ‘Sáng tác - Biên đạo - Biểu diễn’, Hội thi “Năng khiếu nghệ thuật” (Kế hoạch số 4082/KH-ĐHV ngày 29/10/2015; Kế hoạch số 43/KH-ĐHV ngày 08/11/2016; Kế hoạch số 40/KH-ĐHV ngày 30/10/2017; Kế hoạch số 41/KH-ĐHV ngày 11/10/2018, số 60/KH-ĐHV ngày 29/10/2019).

Nhà trường/Khoa có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV ngành Giáo dục Mầm non: SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách cấp học bổng cho SV ngành Giáo dục mầm non luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học.

Hằng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm Khoa, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV. Hàng năm, Khoa tổ chức hội nghị dân chủ SV nhằm tập trung giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và hỗ trợ người học.

Hàng năm, Đoàn Thanh niên Nhà trường tổ chức các hoạt động “Chương trình ngày chủ nhật xanh”, “Giải bóng chuyền sinh viên”, “Tuổi trẻ học tập và làm theo đạo đức, phong các Hồ Chí Minh”, Hội thi “sinh viên thanh lịch” (KH số 45-KH/ĐTN, ngày 18/4/2019; số 15- KH/ ĐTN ngày 26/2/2018; số 28- KH/ ĐTN, ngày 13/3/ 2018; số 13 -KH/ĐTN ngày 31/3/2019)... Đoàn thanh niên và Hội SV và Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động Hội diễn văn nghệ; TDTT; giao lưu văn hóa, các chương trình giáo dục pháp luật về an toàn giao thông; hội thao sinh viên Khoa, Chương trình chào xuân, Chương trình Talk show thấp lửa khởi nghiệp. Đoàn Thanh niên Khoa tổ chức các câu lạc bộ: “Câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo”, “Câu lạc bộ Lễ tân”, “Câu lạc bộ Truyền thông”, “Câu lạc bộ Hồn Việt”, “Câu lạc bộ âm nhạc”, “Câu lạc bộ” và các đội xung kích: “Đội Thanh niên xung kích”, “Đội Văn nghệ xung kích” và xây dựng chương trình và triển khai tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, các phong trào xung kích, phong trào “Đồng hành với thanh niên trong học tập, nghiên cứu khoa học và làm chủ công nghệ”.. để hỗ trợ sinh viên trong học tập, nâng cao trình độ.

Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học: Liên hệ, kết nối, phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các chương trình giới thiệu việc làm cho sinh viên, tổ chức các chương trình về việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học tập

tại Trường, tổ chức các chương trình thực tập tiềm năng cho sinh viên năm cuối, giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra Trường (Báo cáo số 919/ĐHV-ĐTLT ngày 09/8/2016; số 1100/ĐHV-HTSVQHDN ngày 18/9/2017; số 1409/ĐHV-HTSVQHDN ngày 28/11/2017; số 1558/ĐHV-HTSVQHDN ngày 28/12/2017; số 1287/ĐHV-HTSVQHDN ngày 13/11/2019; số 1380/ĐHV ngày 02/12/2019; số 1189/ĐHV-HTSVQHDN ngày 24/11/2020); tổ chức “Ngày hội việc làm” tạo điều kiện cho sinh viên mới tốt nghiệp và sinh viên năm cuối của Nhà trường được tiếp cận nhà tuyển dụng, tham gia phỏng vấn, ứng tuyển vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo (KH số 266/ĐHV – HTSVQHDN ngày ngày 15/3/2017; số 296/ĐHV-HTSVQHDN ngày 28/3/2019; số 381/ĐHV-HTSVQHDN ngày 17/4/2019). Giai đoạn 2016 – 2020, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp đã giới thiệu 3184 việc làm cho người học, trong đó có 52 người học ngành Giáo dục mầm non.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát năm 2016 có 90,9% người học hài lòng về: “Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo có hỗ trợ, tư vấn tốt để đăng ký học, xử lý học vụ”; 90% người học hài lòng về: “Trợ lý sinh viên của Khoa tích cực, nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình học”; có 76,5% người học hài lòng về: “Cán bộ Văn phòng Khoa tích cực, nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình học tập, rèn luyện”; có 80,3% người học hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ việc làm của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp (Báo cáo số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016). Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học học kỳ 1 năm học 2019-2020: có 94% người học hài lòng về: “Việc cung cấp thông tin nghề nghiệp và việc làm của Nhà trường đối với người học; có 93,1% người học hài lòng với hoạt động của Đoàn Thanh niên”; có 92,4% người học hài lòng với hoạt động của Hội Sinh viên. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá tốt nghiệp các năm có trên 90% người học hài lòng về: “Chất lượng phục vụ của Nhà trường đối với sinh viên” và “Môi trường sống, sinh hoạt, rèn luyện, học tập tại

Trường” (Báo cáo số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; số 51/BC-ĐHV ngày 31/7/2019; số 41/BC-ĐHV ngày 29/6/2020).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 8.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 8.4

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học và cựu người học đối với hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm chưa được xử lý và phân tích theo các ngành đào tạo.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 8.4

Kết quả khảo sát cần được xử lý và phân tích theo từng ngành học để có thể đưa ra được các giải pháp phù hợp để cải tiến hoặc nâng cao chất lượng về môi trường tâm lý, xã hội cho từng ngành học liên quan tại từng cơ sở giáo dục của Nhà trường.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 8.4: 4

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 8.5

Nhà trường đã có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành Bộ Quy tắc ứng xử văn hoá của sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh (QĐ số 3182/QĐ-ĐHV ngày 26/12/2018). Sinh viên được tổ chức khám sức khỏe học đường (Thông báo số 306/ĐHV-YT ngày 02/4/2018; số 1391/ĐHV-YT, ngày 05/12/2018), SV nữ được tư vấn về giới tính sức khỏe, sinh sản (Thông báo số 625/ĐHV-ĐTLT ngày 17/5/2016, số 1006/ĐHV-HTSVQHĐN, ngày

18/5/2018). Khuôn viên Nhà trường rộng rãi, thoáng mát và được đầu tư vào công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, có nhiều cây xanh, ghế đá, đài phun nước, khu tập luyện thể thao. Nhà trường/Khoa Giáo dục mầm non thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ, các cuộc thi (cắm hoa nghệ thuật, thi nấu ăn giỏi...). GV, SV được dùng wifi miễn phí phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và thực hiện các thủ tục hành chính, Nhà trường đã thành lập các khu hành chính một cửa từ năm 2016 (QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016).

Cảnh quan, sân trường, phòng học của Nhà trường được đầu tư xây dựng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà điều hành công nghệ cao, giảng đường, các văn phòng, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của sinh viên. Văn phòng làm việc của Khoa được bố trí tại khu nhà 5 tầng (Nhà A0) gần giảng đường (Khu nhà A1, A2, A3, A4 và khu nhà B1, B2, B3). Các phòng học đều được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đèn, quạt và trang bị máy lạnh nhằm cung cấp không gian học tập thoáng đãng cho học tập, giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học. Sinh viên ngành Giáo dục mầm non được hỗ trợ bởi các cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập như hệ thống thư viện, trang thiết bị học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO. Nhà trường ký hợp đồng với đối tác để duy trì công tác vệ sinh môi trường (HĐ số 06/2018/HĐDV ngày 05/01/2018) và đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên Trường (HĐ số 30/HĐKT, ngày 29/3/2018). Ngoài ra, hàng tuần, sinh viên của các Khoa tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường. Sinh viên Nhà trường/ngành Giáo dục mầm non được học tập trong môi trường thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN nhận thấy: Nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Y tế về phòng chống dịch Covid19 (CB, GV, SV đeo khẩu trang, các khu vực vào hội trường, cầu thang máy, nhà vệ sinh đều có nước sát khuẩn..).

Định kỳ, Nhà trường triển khai thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của học viên, sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung khảo sát về môi trường môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường. Kết quả khảo sát sinh viên toàn Trường năm 2016: có 91,7% người học hài lòng về: “Công tác vệ sinh môi trường”; 90,6% hài lòng về: “Công tác bảo đảm an ninh trật tự trong Nhà trường”; 81,3% người học hài lòng về: “Công tác chăm sóc sức khỏe của Nhà trường”. Kết quả khảo sát người học học kỳ 2 năm học 2018-2019: có 89,6% người học hài lòng về “Hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường”; có 94,5% người học hài lòng về “Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong trường học”; có 87,5% hài lòng đối với Trạm Y tế; có 80,4% người học hài lòng đối với Nhà ăn và có 95,8% sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp hài lòng về: “môi trường sống, sinh hoạt, rèn luyện và học tập tại Trường” (Báo cáo số 51/BC-ĐHV ngày 31/7/2019)... Kết quả khảo sát phản hồi của người học về các hoạt động của Nhà trường học kỳ 1 năm học 2019 – 2020: 92,7% người học hài lòng đối với “Hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường”; 94,2% người học hài lòng về “Công tác bảo đảm an ninh, trật tự Trường học”; có 92,9% người học hài lòng về “Việc giải quyết thủ tục hành chính đối với người học” (BC số 09/BC-ĐHV ngày 26/02/2020).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 8.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 8.5

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 8.5

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường thông qua phiếu khảo

sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 8.5: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 8

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 8:

Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Giáo dục Mầm non.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh, quy định tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ (<http://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>; <http://www.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy>). Mục III.1 (Tuyển sinh đại học chính quy) của Đề án tuyển sinh năm 2020 công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường đã xác định cụ thể các nội dung: đối tượng, phạm vi, phương thức, ngưỡng ĐBCL đầu vào, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; chính sách ưu tiên, học phí và lộ trình tăng học phí. Riêng đối với Ngành Giáo dục mầm non, thông tin và chính sách tuyển sinh còn được cập nhật thường xuyên đến thí sinh qua các bài viết, tin tức trên cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục, Trường Đại học Vinh (<http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>). Ngoài ra, Nhà trường/Khoa còn truyền thông về việc tuyển sinh thông qua các bài viết trên các báo điện tử: Tin tức Việt Nam; VTCNews; Dân trí; tuyển sinh online.

Kiểm tra trực tiếp trên internet tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy trên các trang tuyển sinh của Trường và Khoa có các thông tin về tuyển sinh với đầy đủ nội dung như đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, phạm vi tuyển sinh, các đối tượng ưu tiên, học phí, đội ngũ giảng viên, tình hình tuyển sinh của 2 năm trước liền

kề. Hằng năm, Khi xây dựng đề án tuyển sinh, Nhà trường đã họp lấy ý kiến các đơn vị trong Trường để xây dựng đề án tuyển sinh.

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Giáo dục Mầm non được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm. Trước năm 2017, Nhà trường sử dụng 3 phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Từ năm 2017 tới nay, Trường sử dụng 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển và kết hợp xét tuyển với thi tuyển. Riêng phương thức xét tuyển được thực hiện theo 3 hình thức: (i) Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia; (ii) Xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT; (iii) Xét tuyển thẳng (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường). Riêng đối với ngành Giáo dục mầm non sử dụng phương thức xét tuyển và thi tuyển theo các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), M10 (Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu) và M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu), trong đó điểm các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, điểm môn năng khiếu (Hát, kể-đọc diễn cảm) được nhân hệ số 2. Điểm trúng tuyển được xác định căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa đã rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường. Trước năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh ngành Giáo dục mầm non dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp quốc gia và kết quả thi môn năng khiếu theo các tổ hợp các môn thi của ngành và lấy điểm từ cao xuống thấp. Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện tuyển sinh cho ngành Giáo dục mầm non theo nhóm ngành Sư phạm; từ năm 2019, việc tuyển sinh cho ngành được thực hiện theo các phương thức tuyển sinh cho khối các ngành sư phạm. Năm 2019, ngoài các tổ hợp M00 (Toán, Ngữ văn, đọc diễn cảm, Hát), M01 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu), Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M10 (Toán, Tiếng

Anh, Năng khiếu) và đến năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm tổ hợp M13 (Toán, Sinh học, Năng khiếu).

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, các khoa và các CVHT và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC.

Quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được quy định tại Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh và Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh. Việc giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của người học thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh; Điều 11 quy định 4 bước quy trình đánh giá kết quả rèn luyện. Giáo viên chủ nhiệm lớp giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên trong lớp thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Giám sát quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua Trợ lý quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm.

Kết quả học tập, số lượng tín chỉ người học đăng ký trong học kỳ, danh sách người học bị xử lý kết quả học tập, danh sách người học chậm tiến độ, thôi học được lưu trữ trên hệ thống trên phần mềm quản lý điểm (CMC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Kết quả rèn luyện của SV do Chủ nhiệm lớp sinh viên chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên theo lớp; Trợ lý công tác sinh viên tổng hợp và gửi kết quả điểm rèn luyện SV của Khoa về Trường. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên tổng hợp, trình ký phê duyệt công nhận kết quả đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên toàn Trường.

Phòng Đào tạo theo dõi và xử lý dữ liệu sinh viên có nguy cơ bị buộc thôi học từng học kỳ để phối hợp với Khoa, thông qua đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên và CVHT, đề tư vấn cho sinh viên thuộc diện bị xử lý có kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

Khảo sát trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường trong thời gian ĐGN cho thấy: Nhà trường có các dữ liệu về tiến trình học tập của người học, số người không tích lũy đủ số tín chỉ và các thông tin khác giúp người học chủ động nắm bắt được tiến độ học tập. Phòng Đào tạo đã có các cảnh báo học vụ đối với SV để đội ngũ CVHT và Chủ nhiệm lớp SV giúp các SV được có kế hoạch, biện pháp cải thiện học tập

Việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học do các đơn vị chức năng (Phòng Đào tạo; Phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên; Văn phòng Đoàn trường; CVHT) thực hiện. Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho người học.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa tổ chức Tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm, Hội thi “Sáng tác - Biên đạo - Biểu diễn”, Hội thi “Năng khiếu nghệ thuật”. Hằng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV. Hằng năm, Đoàn Thanh niên Nhà trường tổ chức các hoạt động “Chương trình ngày chủ nhật xanh”, “Giải bóng chuyền sinh viên”, “Tuổi trẻ học tập và làm theo đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, Hội thi “sinh viên thanh lịch”... Đoàn thanh niên và Hội SV và Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động Hội diễn văn nghệ; TDTT; giao lưu văn hóa, các chương trình giáo dục pháp luật về an toàn giao thông; Hội thao sinh viên Khoa, chương trình chào xuân, chương trình Talk show thấp lửa khởi nghiệp. Đoàn Thanh niên Khoa tổ chức các câu lạc bộ: “Câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo”, “Câu lạc bộ Lễ tân”, “Câu lạc bộ Truyền thông”, “Câu lạc bộ Hồn Việt”, “Câu lạc bộ âm nhạc”..

Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học: Liên hệ, kết nối, phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các chương trình giới thiệu việc làm cho sinh viên, tổ chức các chương trình về việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học tập

tại Trường, tổ chức các chương trình thực tập tiềm năng cho sinh viên năm cuối, giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường; tổ chức “Ngày hội việc làm” tạo điều kiện cho sinh viên mới tốt nghiệp và sinh viên năm cuối của Nhà trường được tiếp cận nhà tuyển dụng, tham gia phỏng vấn, ứng tuyển vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Giai đoạn 2016 – 2020, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp đã giới thiệu 3184 việc làm cho người học, trong đó có 52 người học ngành Giáo dục mầm non.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có lấy ý kiến phản hồi của người học, người học trước khi tốt nghiệp các năm về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát các năm 2017, 2018, 2019, 2020 có trên 76% người học, người học trước khi tốt nghiệp hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ học tập và tư vấn việc làm.

Nhà trường đã có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành Bộ Quy tắc ứng xử văn hoá của sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh. Khuôn viên Nhà trường rộng rãi, thoáng mát và được đầu tư vào công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, có nhiều cây xanh, ghế đá, đài phun nước, khu tập luyện thể thao. Nhà trường/Khoa Giáo dục thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ. GV, SV được dùng wifi miễn phí phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và thực hiện các thủ tục hành chính, Nhà trường đã thành lập các khu hành chính một cửa từ năm 2016.

Cảnh quan, sân trường, phòng học của Nhà trường được đầu tư xây dựng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà điều hành công nghệ cao, giảng đường, các văn phòng, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của SV. Văn phòng làm việc của Khoa được bố trí gần giảng đường. Các phòng học đều được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đèn, quạt và trang bị máy lạnh nhằm cung cấp không gian học tập thoáng đãng cho học tập, giảng

dạy cũng như nghiên cứu khoa học... Nhà trường ký hợp đồng với đối tác để duy trì công tác vệ sinh môi trường và đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, hàng tuần, sinh viên của các Khoa tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường. Sinh viên Nhà trường/ngành Giáo dục mầm non được học tập trong môi trường thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN nhận thấy: Nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Y tế về phòng chống dịch Covid19 (CB, GV, SV đeo khẩu trang, các khu vực vào hội trường, có phát khẩu trang cho người tham dự...).

Kết quả khảo sát sinh viên toàn Trường giai đoạn 2016 – 2020: có trên 80% người học hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 8:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 8:

Số lượng các bên liên quan được lấy ý kiến về chính sách tuyển sinh và việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực về ngành đào tạo còn hạn chế.

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của giảng viên chủ nhiệm.

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học và cựu người học đối với hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm chưa được xử lý và phân tích theo các ngành đào tạo.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 8:

Nhà trường cần có giải pháp để mở rộng phạm vi lấy ý kiến tới nhiều đối tượng và phân tích/dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đối với Ngành Giáo dục mầm non để có chính sách tuyển sinh phù hợp

Nhà trường nên ban hành văn bản quy định cụ thể chức trách nhiệm vụ của đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên, thống nhất thực hiện trong Nhà trường để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ chuyên trách này.

Kết quả khảo sát về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường cần được xử lý và phân tích theo từng ngành học để có thể đưa ra được các giải pháp phù hợp để cải tiến hoặc nâng cao chất lượng về môi trường tâm lý, xã hội cho từng ngành học liên quan tại từng cơ sở giáo dục của Nhà trường.

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường thông qua phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4,00
<i>Tiêu chí 8.1</i>	4
<i>Tiêu chí 8.2</i>	4
<i>Tiêu chí 8.3</i>	4
<i>Tiêu chí 8.4</i>	4
<i>Tiêu chí 8.5</i>	4

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 9.1

Các cơ sở để phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của Trường là 86.166 m². Hệ thống phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường gồm có: 282 phòng học với có diện tích là 51.054 m²; 45 phòng học máy tính với có diện tích 6920 m²; 86 phòng thí nghiệm có diện tích 10.314 m²; 19 xưởng, phòng thực hành có diện tích 4668 m². Thư viện 2 cơ sở có diện tích 9952 m²; nhà tập đa năng có diện tích 2143 m². Nhà trường có 68 phòng làm việc với tổng diện tích 15.864m² m². Ban Giám hiệu Nhà trường được bố trí 6 phòng làm việc ở khu nhà A0 với tổng diện tích 185 m²; Trưởng các đơn vị được bố trí phòng làm việc riêng; các Giáo sư, Phó Giáo sư được bố trí không gian làm việc riêng.

Khoa Giáo dục có 03 phòng làm việc ở tầng 3 nhà A0, 01 phòng ở nhà A1 với tổng diện tích 312 m². Về phòng học, đối với các học phần chung của ngành Giáo dục mầm non được bố trí ở những giảng đường lớn ở nhà A4, nhà B2, B3; đối với các học phần chuyên ngành Giáo dục mầm non có yêu cầu riêng về phòng học được bố trí sử dụng linh hoạt theo mục đích của giảng dạy của từng học phần theo lịch sử dụng hệ thống phòng học do Phòng Quản trị - Đầu tư điều hành quản lý sử dụng bằng mạng máy tính. Tại thời điểm 30/8/2020, với quy mô sinh viên của Trường 13.997 người học, diện tích phòng học bình quân đạt 3,65 m²/người học; diện tích phòng thí nghiệm, thực hành đạt 1,07 m²/người học đối với tất cả các đối tượng người học trong toàn Trường

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị đầy đủ thiết

bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn, ghế, tủ để tài liệu.. Các phòng học, hội trường đều trang thiết bị như máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, máy móc, phương tiện dạy học trực tuyến. Hiện nay, Nhà trường có 142 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 26 phòng kết nối trực tuyến. Hệ thống máy tính có nối mạng, loa máy độc lập, máy chiếu Projector phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu được bổ sung, sửa chữa hàng năm.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 9.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 9.1

Các bộ môn của Khoa Giáo dục chưa được bố trí phòng làm việc riêng, không gian làm việc của cán bộ giảng viên còn chật hẹp.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 9.1

Nhà trường cần bố trí phòng làm việc riêng cho các bộ môn và tăng diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên của Khoa Giáo dục.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 9.1: 4

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 9.2

Thư viện Cơ sở 1 của Trường được thành lập năm 1959, được bố trí tại tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn gần 9.275 m² bao gồm: Không gian học tập tầng 1, 05 phòng học, 01 Phòng xử án mô phỏng dành cho Khoa Luật, 03 phòng máy tính, 08 kho sách và 06 phòng đọc. Thư viện cơ sở 2 có diện tích sàn 677 m². Thư viện trường có 110 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập

và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học (Cơ sở 1: 80 máy tính; Cơ sở 2: 30 máy tính).

Thư viện Nhà trường phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến. Thư viện có trang thư viện điện tử tại các địa chỉ (Lib.vinhuni.edu.vn; tvs.vinhuni.edu.vn; thuvien.vinhuni.edu.vn). Thư viện có 30 nhân viên, trong đó có 21 nhân viên tốt nghiệp ngành Thư viện (Cơ sở 1: 28 NV; Cơ sở 2: 02 NV).

Nhà trường ban hành Nội quy thư viện (<http://lib.vinhuni.edu.vn/tin-tuc-su-kien/seo/noi-quy-thu-vien-89190>); nội quy phòng chống cháy nổ ngày 16/01/2018 (<http://lib.vinhuni.edu.vn/thu-vien/seo/noi-quy-phong-chong-chay-no-89197>); Quy định sử dụng không gian học tập ngày 15/10/2018 (<http://lib.vinhuni.edu.vn/thu-vien/seo/noi-quy-su-dung-khong-gian-hoc-tap-89198>); Hướng dẫn sử dụng và Nội quy Thư viện điện tử (<http://lib.vinhuni.edu.vn/thu-vien/seo/huong-dan-su-dung-va-noi-quy-thu-vien-dien-tu-75593>) và các văn bản hướng khai thác Thư viện (Thông báo, ngày 31/10/2017; ngày 01/08/2018; ngày 15/10/2018; số 15/TTTV ngày 03/12/2019). Phòng đọc thư viện có 1.800 chỗ ngồi, hệ thống mượn - trả tài liệu tự động. CB, GV, người học được cấp tài khoản để sử dụng thư viện số của Trường. Thư viện tổ chức phục vụ bạn đọc thông tầm các ngày trong tuần từ 7h30 đến 21h30 và thứ 7, Chủ nhật.

Kết quả khảo sát trực tiếp cho thấy, Thư viện có 14.466 đầu tài liệu với 160.559 cuốn (Cơ sở 1: 12008 đầu tài liệu/148.200 bản. Cơ sở 2: 2658 tên tài liệu/12359 bản); Thư viện số có: 21.021 tên tài liệu số. Thư viện được kết nối với CSDL điện tử trực tuyến online Proques Center phục vụ công tác đào tạo và NCKH (HĐ số 01/LHTV-ITGVN-VINHUNI/2019 ngày 30/10/2019). Thư viện điện tử của Nhà trường kết nối với các thư viện: Liên hiệp Thư viện Đại học Việt Nam (HĐ số Biên bản ghi nhớ ngày 09/8/2019); Thư viện của Cục khoa học và công nghệ quốc gia (HĐ số 1207/ĐHV-TTTV ngày 28/10/2019), Thư viện Trường ĐH Cần Thơ (HĐ số 990/ĐHV-TV ngày 23/8/2017), Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Nguyễn Tất Thành (BB thỏa thuận ngày 08/6/2018); Thư viện

Trường ĐH Công nghệ miền Đông (Biên bản hợp tác ngày 09/8/2018). Nguồn học liệu phục vụ cho ngành Giáo dục mầm non trong Thư viện hiện có 418 đầu tài liệu với 6270 bản.

Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về việc biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết của Trường Đại học Vinh (QĐ số 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018). Giai đoạn 2015-2020, ngành Giáo dục mầm non được bổ sung 95 đầu sách với 1000 bản sách. Thư viện có số liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc. Giai đoạn 2015-2020 có 134.594 lượt bạn đọc đến mượn giáo trình, tài liệu tại Thư viện, trong đó có 596 lượt người học ngành Giáo dục mầm non.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã xác suất yêu cầu Thư viện tìm 37 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong 11 đề cương chi tiết các học phần (Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, Phương pháp tổ chức cho trẻ em khám phá môi trường xung quanh, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non, Giáo dục học mầm non, Âm nhạc, Văn học thiếu nhi, Toán cơ sở, Tâm lý giáo dục trẻ em, Việt học ngữ cơ sở, Tiếng Anh 2, Giáo dục học) của CTĐT ngành Giáo dục mầm non. Kết quả, Thư viện đã đưa ra được đủ 37 đầu giáo trình, tài liệu Đoàn ĐGN yêu cầu.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 9.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 9.2:

Tỷ lệ giáo trình tài liệu tài liệu học tập, tham khảo có thời gian xuất bản trên 5 năm còn khá cao (75,9%). Số lượt người học ngành Giáo dục mầm non khai thác sử dụng Thư viện còn khiêm tốn (596 lượt lượt bạn đọc ngành Giáo dục mầm non đến Thư viện trong 5 năm).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 9.2

Thư viện cần phối hợp với Khoa kiểm tra, rà soát lại số lượng các tài liệu có thời hạn xuất bản trên 5 năm, thanh lý những tài liệu không còn phù hợp và mua thay thế những xuất bản mới nhất thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non để tạo điều kiện thuận lợi cho GV và người học khi lựa chọn tài liệu học tập, tham khảo; cần tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp để người học Giáo dục mầm non đến thư viện và khai thác sử dụng nhiều tài liệu ở Thư viện hơn.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 9.2: 4

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 9.3

Nhà trường có 45 phòng máy tính, 86 phòng thí nghiệm, 21 phòng/xưởng thực hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cho các ngành đào tạo trong Trường. Các phòng học thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Năm 2015, Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thực hành sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh được thành lập (QĐ số 2100/QĐ-UBND-VX, ngày 27/5/2015), trong đó, có Trường Mầm non với khuôn viên trường, hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Đó là cơ sở thực hành để Khoa Giáo dục, đặc biệt là ngành Giáo dục mầm non triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. SV ngành Giáo dục mầm non còn được rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong hệ thống 19 phòng học ở khu nhà B của Trường. Hệ thống phòng học này có đầy đủ máy chiếu và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, xê mi na của SV. Để rèn luyện các kỹ năng nghệ thuật cho SV, Khoa còn được

bố trí 04 phòng ở nhà A6 để sinh viên thực hành đàn, mỹ thuật, múa. Để thực tập, rèn luyện kỹ năng sư phạm, SV ngành Giáo dục mầm non còn được thực hành tại 15 trường Mầm non trên địa bàn thành phố Vinh có hệ thống phòng học, phòng chức năng đạt chuẩn. Các học phần “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên”, “Thực tập sư phạm” trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đều được triển khai ở hệ thống trường thực hành.

Các thiết bị của các phòng học thực hành và Trung tâm đào tạo thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường. Giai đoạn từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, Nhà trường đã chi 6.017,656 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành (năm học 2015 – 2016: 1.631,193 triệu đồng; năm học 2016 – 2017: 780,676 triệu đồng; năm học 2017-2018: 2.166,036 triệu đồng; năm học 2018 – 2019: 352,152 triệu đồng; năm học 2019-2020: 1.087,599 triệu đồng).

Nhà trường/Trung tâm thực hành đã phân công cán bộ quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm thực hành. Qua khảo sát trực tiếp, Đoàn ĐGN thấy các phòng thực hành/trung tâm thực hành có sổ theo dõi, có hướng dẫn sử dụng trang thiết bị. Tần suất sử dụng, thời gian hoạt động của phòng học máy tính được theo dõi trong sổ nhật ký phòng máy tính. Định kỳ, Nhà trường đã tiến hành kiểm kê số lượng và chất lượng các trang thiết bị của các phòng thực hành, thí nghiệm để phân loại chất lượng của trang thiết bị dạy học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 9.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 9.3

Việc kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa bài bản (Chưa có thông tin phân loại về tình trạng hoạt động và chất lượng các trang thiết bị).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 9.3

Nhà trường cần tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên

trực tiếp tham gia kiểm kê trước khi tiến hành kiểm kê hằng năm để hoạt động kiểm kê được thực hiện bài bản đúng quy định.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 9.3: 5

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 9.4

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm có 2062 máy tính, bao gồm 1310 máy tính được bố trí trong 45 phòng học phục vụ hoạt động dạy học; 572 máy tính xách tay trang bị cho cán bộ, giảng viên và 180 máy tính trang bị cho các cơ quan; 21 máy chủ vật lý; 15 máy chủ ảo; 9 đường truyền internet (Cơ sở 1: 01 đường truyền Leased line, tốc độ 1Gbps trong nước, 30Mbps quốc tế; 02 đường truyền FTTH, tốc độ mỗi đường truyền 60 Mbps; Cơ sở 2: 03 đường truyền FTTH của VNPT, tốc độ mỗi đường truyền là 60 Mbps; 03 đường truyền GTTH của Viettel, tốc độ mỗi đường truyền 60Mbps), 343 điểm phát wifi. Tất cả các phòng máy tính được thiết kế đồng bộ, được trang bị máy tính và các thiết bị ngoại vi để có thể triển khai dạy học các học phần có sử dụng máy tính từ cơ bản, multimedia, ngoại ngữ.

Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/>. Hệ thống mạng internet và wifi được sử dụng miễn phí trong toàn Trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học.

Hệ thống E-learning của Nhà trường được chú trọng phát triển với 26 phòng học trực tuyến (đang sử dụng 10 phòng). GV và người học của Trường đều có tài khoản trên trang học trực tuyến của Nhà trường. Ngoài số các thiết bị CNTT được sử dụng với các đơn vị khác trong Trường, Khoa Giáo dục được sử dụng 28 máy

tính để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và 20 máy tính xách tay phục vụ công tác đào tạo và quản lý. Cán bộ giảng viên ngành Giáo dục mầm non được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ...@vinhuni.edu.vn. Cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục tại địa chỉ. <http://http://khoagiaoduc.vinhuni.edu.vn/>. Các phần mềm chuyên dụng sử dụng trong Trường đều có bản quyền (Phần mềm Windows 10: 400 máy tính; Phần mềm Windows Server 2012: 11 máy; Phần mềm Windows Server 2019: 48 core; Phần mềm SQL Server 2014: 01 máy; Phần mềm SQL Server 2016: 03 máy; Phần mềm SQL Server 2017: 02 máy; Phần mềm Quản lý đào tạo của Công ty CMC; Phần mềm Quản lý văn bản điện tử iOffice của VNPT).

Trung tâm CNTT chịu trách nhiệm tổ chức vận hành quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/04/2016; số 2396/QĐ – ĐHV, ngày 6/9/2019).

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm CMC, e-Office, LMS, được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường. Khảo sát trực tiếp hệ thống CNTT tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định, hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường. Khảo sát trực tiếp hệ thống CNTT tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định, hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường.

Định kỳ, Trường lập kế hoạch và tổ chức mua sắm để thay thế những thiết bị cấu hình thấp, kém hiệu quả và sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị CNTT đảm bảo cho hệ thống hoạt động được đồng bộ, an toàn, phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu (QĐ số 1327/ ĐHV-CNTT ngày 28/4/2014; Số 1146/

ĐHV-CNTT ngày 26/9/2017). Giai đoạn 2015 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 79.177 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT (năm học 2015 – 2016: 18.101 triệu đồng; năm học 2016 – 2017: 16.457 triệu đồng; năm học 2017 – 2018: 19.641 triệu đồng; năm học 2018 – 2019: 15.127 triệu đồng; năm học 2019-2020: 9.851 triệu đồng).

Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về chất lượng hoạt động của Trung tâm CNTT và mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trung tâm CNTT (năm học 2016 -2017: 81,5% ; năm học 2017-2018: 89,3 ; năm học 2018-2019: 89,3%; năm học 2019 – 2020: 89,2%) (Báo cáo số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016; số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; số 19/BC-ĐHV ngày 17/4/2018; số 16/BC-ĐHV ngày 17/4/2019; số 41/BC-ĐHV ngày 29/6/2020). Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khác (CB, GV, NV) được thực hiện thông qua hội nghị viên chức do Công đoàn trường tổ chức hằng năm (Báo cáo ngày 25/9/2017; 20/9/2018; 22/9/2019; 24/10/2020).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 9.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 9.4

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm). Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 9.4

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường thông qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin và có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT. Nhà trường cần có giải pháp để bảo đảm

tốc độ hệ thống wifi phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 9.4: 4

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 9.5

Trên cơ sở các quy định của pháp luật: Luật an toàn vệ sinh lao động (84/2015/QH13 ngày 25/6/2015); Luật PCCC (27/2001/QH10; số 40/2013/ QH13); Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế học đường (CV số 3946/BGDĐT-GDTC ngày 31/8/2018); Hướng dẫn khám sức khỏe (Thông tư số 14/TT-BYT ngày 06/5/2013); Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy (NĐ số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014) và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự (QĐ số 3057/KH-ĐH ngày 7/10/2013); Quy định về công tác sinh viên tự quản trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 4458/QĐ-ĐHV ngày 26/11/2015); Ban hành các chỉ thị/thông báo về tăng cường bảo đảm an ninh trật tự trường học và an toàn giao thông (Thông báo số 35/ĐHV-CTCTHSSV ngày 12/01/2016; số 328/ĐHV-CTCT-HSSV ngày 24/3/2016; 513/ĐHV-CTCTHSSV ngày 29/4/2016; số 418/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 23/4/2018).

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh (QĐ số 3441/QĐ-ĐHV ngày 29/10/2013; số 5085/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2015; số 158/QĐ-ĐHV ngày 17/01/2019); kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt – Phòng chống cháy nổ (QĐ số 750/QĐ-ĐHV ngày 14/7/2017; số 308/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2018; số 2349/QĐ-ĐHV ngày 28/8/2019). Nhà trường đã xây dựng các Phương án PCCC, Phương án cứu nạn, cứu hộ được

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt. Trạm Y tế được thành lập (QĐ số 871/TCCB ngày 21/4/2008) với 11 người (2 Bác sỹ, 5 Y sỹ, 01 Dược sỹ và 03 Điều dưỡng). Để bảo đảm sức khỏe cho cán bộ, nhân viên và người học, Nhà trường đã ký hợp đồng với các bệnh viện để khám sức khỏe cho CB, GV, người học (HĐ 16/HĐKSK/2016 ngày 01/9/2016; số 09/HĐKSK ngày 11/8/2017; số 23/HĐKSK/2018 ngày 26/8/2018; số 14/HĐKSK/20 ngày 06/9/2020...). Để bảo đảm an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường, Nhà trường ký kết Hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ INVICO (HĐ số 31/HĐKT.ĐHV-INVICO ngày 28/3/2019 và Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh (HĐ số 06/2019/HĐDV ngày 02/01/2019). Nhà trường đã xây dựng kế hoạch triển khai công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2016 tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 07/KH-ĐHV ngày 24/02/2016; số 07/KH-ĐHV ngày 28/02/2019); Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, nội trú, ngoại trú và công tác học sinh, sinh viên năm học 2016 - 2017; Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, nội trú, ngoại trú và công tác học sinh, sinh viên năm học 2017 - 2018 (KH số 38/KH-ĐHV ngày 05/10/2018; số 50/KH-ĐHV ngày 04/10/2019). Định kỳ, Nhà trường phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy số 1 tỉnh Nghệ An xây dựng và triển khai thực tập phương án chữa cháy (KH số 06/KH-CSPCCC-PS1 ngày 11/6/2018) và kiểm tra công tác PCCC (Biên bản ngày 18/4/2018; ngày 05/12/2018..). Trong chu kỳ KĐCLGD, không xảy ra hiện tượng mất an toàn, mất an ninh trật tự trong khuôn viên Trường.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Phòng Bảo vệ (năm học 2016 - 2017: 80,7% và 82,6%; năm học 2017-2018: 88,8% và 90,8%; năm học 2018-2019: 88,2% và 82,7%; năm học 2019 – 2020: 89,0% và 87,4%) (Báo cáo số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016; số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; số 19/BC-ĐHV ngày 17/4/2018; số

16/BC-ĐHV ngày 17/4/2019; số 41/BC-ĐHV ngày 29/6/2020). Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khác (CB, GV, NV) được thực hiện thông qua hội nghị viên chức do Công đoàn trường tổ chức hằng năm (Báo cáo ngày 25/9/2017; 20/9/2018; 22/9/2019; 24/10/2020).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 9.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 9.5

Qua kiểm tra thực tế cho thấy: một vài bình cứu hoả ở khu ký túc xá sinh viên không đảm bảo tình trạng kỹ thuật (áp suất trong bình xuống dưới mức quy định).

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 9.5

Nhà trường cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng/thay thế kịp thời các phương tiện PCCC không đảm bảo tình trạng hoạt động.

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường thông qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 9.5: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 9

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 9:

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn, ghế, tủ để tài liệu. Các phòng học, hội trường đều trang thiết bị như máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, máy móc, phương tiện dạy học trực tuyến

Thư viện Cơ sở 1 của Trường được thành lập năm 1959, được bố trí tại một tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn 9.275 m² bao gồm: Không gian học tập tầng 1, 05 phòng học, 01 Phòng xử án mô phỏng dành cho Khoa Luật, 03 phòng máy tính, 08 kho sách và 06 phòng đọc. Thư viện cơ sở 2 có diện tích sàn 677 m². Thư viện trường có 110 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học.

Thư viện Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến. Thư viện có 30 nhân viên, trong đó có 21 nhân viên tốt nghiệp ngành Thư viện.

Nhà trường ban hành Nội quy thư viện; nội quy phòng chống cháy nổ ngày 16/01/2018; Quy định sử dụng không gian học tập; Hướng dẫn sử dụng và Thư viện điện tử và các văn bản hướng khai thác Thư viện. Phòng đọc thư viện có 1.800 chỗ ngồi, hệ thống mượn - trả tài liệu tự động. CB, GV, người học được cấp tài khoản để sử dụng thư viện số của Trường.

Kết quả khảo sát trực tiếp cho thấy, Thư viện có 14.466 đầu tài liệu với 160.559 cuốn; Thư viện được kết nối với CSDL điện tử trực tuyến online ProQuest Center phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Thư viện điện tử của Nhà trường kết nối với các thư viện: Liên hiệp Thư viện Đại học Việt Nam; Thư viện của Cục khoa học và công nghệ quốc gia; Thư viện Trường ĐH Cần Thơ; Thư viện Đại học Quốc gia

Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Nguồn học liệu phục vụ cho ngành Giáo dục mầm non trong Thư viện hiện có 388 đầu tài liệu với 5820 bản.

Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về việc biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết của Trường Đại học Vinh (QĐ số 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018). Giai đoạn 2015-2020, ngành Giáo dục mầm non được bổ sung 95 đầu sách với 1000 bản sách. Thư viện có số liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc. Giai đoạn 2015-2020 có 134.594 lượt bạn đọc đến mượn giáo trình, tài liệu tại Thư viện, trong đó có 596 lượt người học ngành Giáo dục mầm non.

Nhà trường có 45 phòng máy tính, 86 phòng thí nghiệm, 21 phòng/xưởng thực hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cho các ngành đào tạo trong Trường. Các phòng học thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.. Năm 2015, Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thực hành sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh được thành lập, trong đó, có Trường Mầm non với khuôn viên trường, hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Đó là cơ sở thực hành để Khoa Giáo dục, đặc biệt là ngành Giáo dục mầm non triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. SV ngành Giáo dục mầm non còn được rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong hệ thống 19 phòng học ở khu nhà B của Trường. Hệ thống phòng học này có đầy đủ máy chiếu và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, xê mi na của SV. Để rèn luyện các kỹ năng nghệ thuật cho SV, Khoa còn được bố trí 04 phòng ở nhà A6 để sinh viên thực hành đàn, mỹ thuật, múa. Để thực tập, rèn luyện kỹ năng sư phạm, SV ngành Giáo dục mầm non còn được thực hành tại 15 trường Mầm non trên địa bàn thành phố Vinh có hệ thống phòng học, phòng chức năng đạt chuẩn. Các học phần “Rèn

luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên”, “Thực tập sư phạm” trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non đều được triển khai ở hệ thống trường thực hành.

Các thiết bị của các phòng học thực hành và Trung tâm đào tạo thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường. Giai đoạn từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, Nhà trường đã chi 6.017,656 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm có 2062 máy tính, bao gồm 1310 máy tính được bố trí trong 45 phòng học phục vụ hoạt động dạy học; 572 máy tính xách tay trang bị cho cán bộ, giảng viên và 180 máy tính trang bị cho các cơ quan; 21 máy chủ vật lý, 15 máy chủ ảo, 9 đường truyền internet. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/>. Hệ thống E-learning của Nhà trường được chú trọng phát triển với 26 phòng học trực tuyến (đang sử dụng 10 phòng). GV và người học của Trường đều có tài khoản trên trang học trực tuyến của Nhà trường. Cán bộ giảng viên ngành Giáo dục mầm non được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ...@vinhuni.edu.vn. Cổng thông tin điện tử của Khoa Giáo dục. Các phần mềm sử dụng trong Trường có bản quyền.

Trung tâm CNTT chịu trách nhiệm tổ chức vận hành quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng.

Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường.

Định kỳ, Trường lập kế hoạch và tổ chức mua sắm để thay thế những thiết bị cấu hình thấp, kém hiệu quả và sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị CNTT đảm bảo cho hệ thống hoạt động được đồng bộ, an toàn, phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Giai đoạn 2015 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 79.177 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về chất lượng hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; Quy định về công tác sinh viên tự quản trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Ban hành các chỉ thị/thông báo về tăng cường bảo đảm an ninh trật tự trường học và an toàn giao thông.

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã xây dựng các Phương án PCCC, Phương án cứu nạn, cứu hộ được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt. Trạm Y tế được thành lập. Để bảo đảm sức khỏe cho cán bộ, nhân viên và người học, Nhà trường đã ký hợp đồng với các bệnh viện để khám sức khỏe cho CB, GV, người học. Để bảo đảm an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường, Nhà trường ký kết Hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ INVICO và Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh. Định kỳ, Nhà trường phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy số 1 tỉnh Nghệ An xây dựng và triển khai thực tập phương án chữa cháy và kiểm tra công tác PCCC. Trong giai đoạn thuộc chu kỳ KĐCLGD, không xảy ra hiện tượng mất an toàn, mất an ninh trật tự trong khuôn viên Trường.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về môi trường, sức

khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Phòng Bảo vệ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 9:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 9:

Các bộ môn của Khoa Giáo dục chưa được bố trí phòng làm việc riêng, không gian làm việc của cán bộ giảng viên còn chật hẹp.

Tỷ lệ giáo trình tài liệu tài liệu học tập, tham khảo có thời gian xuất bản trên 5 năm còn khá cao (75,9%). Số lượt người học ngành Giáo dục mầm non khai thác sử dụng Thư viện còn khiêm tốn (596 lượt lượt bạn đọc ngành Giáo dục mầm non đến Thư viện trong 5 năm).

Việc kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa bài bản (Chưa có thông tin phân loại về tình trạng hoạt động và chất lượng các trang thiết bị).

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm. Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

Qua kiểm tra thực tế cho thấy: một vài bình cứu hoả ở khu ký túc xá sinh viên không đảm bảo tình trạng kỹ thuật (áp suất trong bình xuống dưới mức quy định).

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 9:

Nhà trường cần bố trí phòng làm việc riêng cho các bộ môn và tăng diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên của Khoa Giáo dục.

Thư viện cần phối hợp với Khoa kiểm tra, rà soát lại số lượng các tài liệu có thời hạn xuất bản trên 5 năm, thanh lý những tài liệu không còn phù hợp và mua thay thế những xuất bản mới nhất thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non để tạo điều kiện thuận lợi cho GV và người học khi lựa chọn tài liệu học tập, tham khảo; cần tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp để người học Giáo dục mầm non đến thư viện và khai thác sử dụng nhiều tài liệu ở Thư viện hơn

Nhà trường cần tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia kiểm kê trước khi tiến hành kiểm kê hằng năm để hoạt động kiểm kê được thực hiện bài bản đúng quy định

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường thông qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin và có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT. Nhà trường cần có giải pháp để bảo đảm tốc độ hệ thống wifi phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Nhà trường cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng/thay thế kịp thời các phương tiện PCCC không đảm bảo tình trạng hoạt động.

Nhà trường cần tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường thông qua các phiếu khảo sát để thu thập được đầy đủ thông tin để có các giải pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại phù hợp

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 9:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,20
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	4

<i>Tiêu chí 9.3</i>	5
<i>Tiêu chí 9.4</i>	4
<i>Tiêu chí 9.5</i>	4

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.1

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản: Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra đào tạo trình độ đại học (QĐ số 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016); Kế hoạch xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO (QĐ số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016); Hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO (HD số 10/HD-ĐHV ngày 30/8/2016). Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019). Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Khoa Giáo dục là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan khi xây dựng CTDH ngành Giáo dục Mầm non. Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học (Điều 16). Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ

phối hợp với trưởng các đơn vị trong trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu cầu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Công cụ khảo sát có liên quan đến phát triển CTDH gồm 2 bộ phiếu khảo sát như: Phiếu khảo sát thu thập thông tin để xây dựng chuẩn đầu ra; Phiếu khảo sát các bên liên quan về dự thảo CTĐT. Nhà trường/Khoa đã triển khai khảo sát lấy ý kiến CTĐT ngành GD Mầm non với thành phần 290 người, trong đó 25 nhà tuyển dụng, 170 SV, 35 cựu SV và 30 nhà quản lý (Kế hoạch ngày 10/4/2016).

Khoa đã điều chỉnh CTDH qua các năm, lần điều chỉnh năm 2013 theo hướng nâng cao tỷ lệ thực hành, rèn luyện NVSPTX, thực tập rèn nghề cho SV bằng việc xây dựng 4 học phần Rèn luyện NVSPTX, bổ sung học phần Thực hành PPDH bộ môn, đưa 2 học phần chuyên ngành làm học phần thay thế tốt nghiệp và được thực hiện từ khóa đào tạo 53, 54. Lần điều chỉnh năm 2015 thay đổi tên một số học phần để phù hợp với định hướng đổi mới hình thức tổ chức của chương trình Giáo dục mầm non. Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc giảm tổng số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ. Nhờ vậy, CTĐT ngành GDMN qua điều chỉnh lần này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.1

Trong chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục từ 2015-2020, Nhà trường/Khoa mới tổ chức khảo sát đề rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT 1 lần năm 2016.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.1

Nhà trường/Khoa cần định kỳ rà soát điều chỉnh CĐR và CTĐT định kỳ ít nhất 2 năm một lần theo quy định tại Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.1: 3

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.2

Nhà trường có quy trình thiết và phát triển CTDH, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành GD Mầm non được thực hiện theo quy trình thống nhất do Nhà trường ban hành. Bao gồm: Kế hoạch số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học (HD số 10/HĐ-ĐHV ngày 30/8/2016). Hướng dẫn về xây dựng chuẩn đầu ra (Hướng dẫn số 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016); Quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019). Quy định này đã quy định các quy trình cụ thể như: Điều 3 Quy trình xây dựng CĐR gồm 5 bước; Quy trình xây dựng CTĐT gồm 7 bước. Để thực hiện quy trình, khoa Giáo dục thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra và Tổ soạn thảo CTĐT. Việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin về CTĐT từ các bên liên quan được tiến hành đồng thời với việc khảo sát xây dựng CĐR. Sau khi hoàn thiện, phê duyệt và công bố CĐR, Tổ soạn thảo chương trình đào tạo soạn thảo Dự thảo CTĐT. Trước khi công bố CTĐT, Tổ soạn thảo tổ chức hội thảo để lấy kiến ý từ đại diện các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, GV, SV và cựu SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá với sự chủ trì của phòng Đào tạo. Hoạt động rà soát và đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình

thức như triển khai Đề tài KHCN trọng điểm cấp trường “Nghiên cứu xây dựng chuẩn đề cương môn học, chuẩn đề cương bài giảng theo tiếp cận CDIO và hình thức dạy học trực tuyến tại Trường Đại học Vinh”, mã số 76/2017/KHCNTr-CB do GV Nguyễn Xuân Bình làm chủ nhiệm. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá trên cơ sở tham vấn ý kiến của các chuyên gia và các bên liên quan dưới hình thức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan và tổ chức hội thảo để thu thập thông tin từ nhóm chuyên gia, GV, hội đồng khoa học các khoa, viện chuyên môn (BC số 90/TB-ĐHV ngày 04/6/2019). Dự thảo quy trình xây dựng và phát triển CTDH các ngành đào tạo hệ chính quy cũng đã nhận được 12 ý kiến gửi về phòng Đào tạo.

Quy trình xây dựng và phát triển CTDH được cập nhật và cải tiến. Về hình thức, năm 2016, việc xây dựng CTDH được thực hiện theo 03 văn bản: Hướng dẫn về xây dựng CDR (HD số 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016); Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO (KH số 10/KH-ĐHV ngày 8/3/2016); Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học (HD số 10/HĐ-ĐHV ngày 30/8/2016). Đến năm 2019, Nhà trường đã ban hành một văn bản thống nhất về Quy trình xây dựng và phát triển CTDH (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019). Về nội dung, quy trình xây dựng và phát triển CTDH cũng được điều chỉnh theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Quy trình xây dựng CDR phục vụ việc xây dựng CTDH theo Hướng dẫn 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016 thì quy trình xây dựng, hoàn thiện CDR CTĐT cấp độ 3, cấp độ 4 gồm 7 bước. Đến năm 2019, theo Quyết định 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 quy trình xây dựng CDR của CTĐT đã cải tiến tinh gọn hơn với 5 bước. Theo đó chuyển phần xây dựng kế hoạch thực hiện trước khi thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra, và chuyển phần “Tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia” vào cùng với quy trình xây dựng chương trình đào tạo. Quy trình mới theo Quyết định 2382 cũng đã xác định rõ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cần thực hiện cùng với khảo sát ý kiến của các bên về CTĐT.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.2

Qua trao đổi với các CB, GV giảng dạy CTĐT tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả cho thấy vẫn còn một số ít GV chưa nắm vững về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Điều này cho thấy một số GV chưa thật sự tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTDH của ngành GD Mầm non.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.2

Trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH hoặc rà soát điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa nên huy động sự tham gia của tất cả các GV trực tiếp giảng dạy CTĐT để thu thập được đa chiều các ý kiến cho việc phát triển và hoàn thiện CTĐT.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.2: 4

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.3

Nhà trường đã ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016). Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy để khảo sát SV gồm các nội dung: 1) Hoạt động giảng dạy, 2) Kiểm tra và đánh giá người học, 3) Kết quả đạt được. Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015); Bảng chấm điểm thi đua cá nhân. Nhà trường cũng ban hành văn bản quy định việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của SV như: Quyết định số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 hướng dẫn về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Vinh. Từ năm 2017, quy định về hoạt động đánh giá kết quả

học tập được điều chỉnh theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017. Các khoa, bộ môn thực hiện dự giờ của GV; với GV trẻ hoặc GV được phân công bài giảng/học phần mới thường được thông qua trước khi lên lớp. Quá trình dạy, học và tổ chức thi đồng thời được giám sát bởi TT ĐBCL, phòng TT-Pháp chế.

Phòng Thanh tra -Pháp chế Trường Đại học Vinh đã xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm (Kế hoạch, Báo cáo kết quả thanh tra năm 2015 đến 2010). Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CDR của học phần và nội dung của học phần. Các hoạt động đánh giá quá trình dạy, học khác cũng được tiến hành thường xuyên như như chấm điểm thi đua hàng năm đối với giảng viên (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017); hoạt động dự giờ, thăm lớp hàng kỳ do Công đoàn bộ phận khoa Giáo dục và Công đoàn trường triển khai (Lịch dự giờ, thao giảng, biên bản đánh giá dự giờ của GV năm 2015 đến 2019). Rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy cũng được thông qua hoạt động lấy ý kiến hàng kỳ của người học đối với hoạt động giảng dạy. Mỗi học kỳ Khoa đều có cuộc họp để đánh giá kết quả giảng dạy trong học kỳ, trong đó tập trung phân tích nguyên nhân đối với những học phần mà SV có kết quả học tập thấp và những GV có mức độ hài lòng của SV không cao để xây dựng các giải pháp khắc phục phù hợp cho học kỳ tiếp theo (các biên bản họp khoa năm 2016 đến 2020). Đối với những trường hợp kết quả học phần không cao và GV có mức độ hài lòng của SV thấp, GV phải giải trình các nguyên nhân chủ quan và khách quan liên quan đến trưởng bộ môn, trưởng Khoa. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát trực tiếp bằng cơ chế cho phép SV có quyền khiếu nại điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần của các học phần thuộc CTĐT GD Mầm non. Theo đó, ngay sau khi nhận được yêu cầu phúc khảo, trung tâm ĐBCL và giảng viên có trách nhiệm kiểm tra, khắc phục các sai sót trong khâu đánh giá (nếu có) và trả lời khiếu nại cho SV kịp thời (Kết quả phúc khảo các năm 2015-2020). Ngoài ra, việc nhận xét, rà soát các phương pháp, cách thức đánh giá kết quả học tập của SV ngành GD Mầm non còn được tiến hành thông qua một số hoạt động như định kỳ tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng đối thoại với SV; Hội

nghị dân chủ SV (Các Báo cáo từ năm 2015 đến 2020).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.3

Nội dung phiếu khảo sát ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy chưa thật chi tiết. Nhà trường chưa tổng kết đánh giá mức độ tin cậy của kết quả phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của từng GV.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.3

Nhà trường nên sớm ban hành quy định tổng thể về việc rà soát đánh giá quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV để thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường. Nhà trường cần điều chỉnh các bộ phiếu khảo sát ý kiến của các bên liên quan về quá trình tổ chức dạy-học và kiểm tra đánh giá để chất lượng khảo sát được tốt hơn.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.3: 4

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.4

Trong 5 năm, GV tham gia giảng dạy ngành GD Mầm non đã thực hiện 1 đề tài cấp Nhà nước, 6 đề tài cấp Bộ, 37 đề tài cấp Trường, số đề tài quy đổi là 26,5. Xuất bản 13 giáo trình, 7 sách tham khảo, đã công bố gồm 18 bài báo quốc tế, 150 bài trong nước. GV của Khoa Giáo dục đã hướng dẫn SV thực hiện 34 đề tài NCKH. Trong số đó các đề tài NCKH đều liên quan đến chuyên môn của ngành đào tạo như đều trực tiếp phục vụ cho giảng dạy các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

Trong số các đề tài NCKH mà GV, SV của Khoa chủ trì thực hiện có các đề tài

được chuyển thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTĐT. Ví dụ: Học phần Tâm lý giáo dục trẻ em đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo dục trẻ em theo tiếp cận CDIO*, mã số T2017-18 TĐ; Học phần Giáo dục học mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO* mã số T2018-20TĐ của TS. Lê Thục Anh; Học phần Phát triển chương trình giáo dục mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO* mã số T2019- 24TĐ của TS. Phạm Thị Huyền; Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ được chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO* mã số T2019-23TĐ, của TS.Trần Thị Hoàng Yến. Sản phẩm của các đề tài là giáo trình, sách tham khảo được xuất bản theo yêu cầu có nội dung phù hợp với các học phần trong chương trình đào tạo của ngành như: *Dinh dưỡng học trẻ em, Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh, Bệnh học trẻ em, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Tâm lý học, Cơ sở tự nhiên xã hội 2, Giáo dục kỹ năng sống khỏe mạnh và kỹ năng sống trong dạy học tự nhiên và xã hội ở tiểu học, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, Ngữ dụng học, Ngữ âm, Tiếng Việt thực hành, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, Hướng dẫn quản lý nhóm trẻ độc lập tự thực, Bồi dưỡng nâng cao chuyên môn lấy trẻ làm trung tâm, Hướng dẫn trẻ từ 3-6 tuổi khám phá môi trường xung quanh qua các khám phá khoa học*

Trong số các đề tài NCKH mà Khoa thực hiện có các đề tài được ứng dụng để cải tiến phương pháp dạy và học như: *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá học phần Toán cơ sở tiếp cận CDIO* của TS.Nguyễn Thị Châu Giang, *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo dục trẻ em theo tiếp cận CDIO*, mã số T2017 – 18 TĐ của TS. Dương Thị Thanh Thanh; *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp*

giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO” mã số T2018 – 20TD của TS. Lê Thục Anh; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO” mã số T2019- 24TD của TS. Phạm Thị Huyền; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO” mã số T2019 - 23TD của TS. Trần Thị Hoàng Yến. Từ đề tài NCKH trọng điểm, GV sẽ xây dựng đề cương chi tiết học phần theo tiếp cận CDIO, sau khi đề cương chi tiết được duyệt GV sẽ đăng ký biên soạn và xuất bản giáo trình để phục vụ người học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.4

Kết quả phỏng vấn nhóm SV ngành GD Mầm non của Đoàn ĐGN tại thời điểm khảo sát chính thức cho thấy, phong trào NCKH chưa thật sự được nhiều SV quan tâm và hưởng ứng, chưa thu hút được sự ham mê của số đông SV các năm đầu của khóa học, chưa thu hút SV tham gia nghiên cứu khoa học.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.4

Nhà trường cần đa dạng hơn trong chính sách khen thưởng và hỗ trợ có hiệu quả, để thu hút đông đảo người học tham gia các đề tài NCKH như thưởng điểm học tập, hoặc thay thế cho những học phần gần với hướng nghiên cứu ở đề tài NCKH của SV.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.4: 5

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.5

Nhà trường có quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ quá trình dạy và học: Quyết định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016). Trong đó có các điều quy định như: Điều 5 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức hành chính; Điều 6 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với các hoạt động cơ bản của Nhà trường. Trong điều 6 điểm 2 công tác học sinh, SV, học viên (quản lý người học, phục vụ hỗ trợ, chế độ, chính sách người học... Điểm 3 công tác cơ sở vật chất (phòng học, phương tiện, thiết bị dạy học, vệ sinh môi trường, nội trú...). Quyết định đã quy định các hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan, phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường... Dịch vụ hỗ trợ còn được đánh giá thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của Nhà trường hằng năm, Báo cáo tổng kết hội nghị dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hằng năm.

Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường Đại học Vinh. Kết quả khảo sát về chất lượng dịch vụ của Nhà trường tại bảng 10.5.

Bảng 10.5: Mức độ hài lòng các dịch vụ của Nhà trường (Tỷ lệ % hài lòng)

Các loại dịch vụ	2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Thư viện	13.413	88,6	13.007	92,2	12.845	92,0	11.478	95,1
CNTT	13.413	95,1	13.007	89,3	12.845	92,2	11.478	89,2
Cơ sở vật chất	13.413	76,3	13.007	89,1	12.845	83,5	11.478	87,6
Nhà ăn, dịch vụ	13.413	77,2	13.007	83,1	12.845	80,3	11.478	86,8

Kết quả bảng 10.5 cho thấy, Nhà trường đã lấy phiếu phản hồi từ người học với số lượng khá lớn qua các năm, năm nhiều nhất 13.413 (năm 2016-2017) phiếu, năm ít nhất 11.487 phiếu (năm 2019-2020). Trong đó tỷ lệ hài lòng về Thư viện dao động từ 88,6 đến 95,1% (mức độ hài lòng tăng dần từ năm 2016-2017 đến nay. Về CNTT tỷ lệ hài lòng dao động từ 89,3 đến 95,1%. Về cơ sở vật chất tỷ lệ hài lòng dao động từ 76,3 đến 89,1%. Về nhà ăn, dịch vụ tỷ lệ hài lòng từ 77,2 đến 86,8%.

Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường thực hiện việc cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác bằng việc đề xuất các giải pháp có giá trị và có tính khả thi nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Tiếp thu ý kiến của người học, năm học 2016-2017 Nhà trường thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ người học như đăng ký học, các thủ tục hành chính, tư vấn tâm lý, chế độ chính sách, hướng nghiệp, việc làm, các hoạt động tại Trung tâm thư viện... để mang đến mức độ hài lòng ngày càng cao của

sinh viên (Báo cáo số 13/BC-ĐHT ngày 27/03/2017). Năm học 2019-2020 tại kết luận của Hiệu trưởng số 70/TB-ĐHV ngày 06/5/2019 Nhà trường tiếp thu ý kiến của sinh viên, giao cho Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung học liệu kịp thời cho tất cả các ngành. Nhà trường đã nâng thời gian mượn sách lên 20 ngày. Nhà trường đã đưa vào sử dụng mượn, trả và gia hạn mượn tài liệu tự động. Sinh viên có thể gia hạn tài liệu trực tuyến trên website thư viện, qua điện thoại hoặc qua email.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.5

Nghiên cứu các báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường chưa thật sự quan tâm nhiều đến vai trò, ý nghĩa của kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.5

Nhà trường cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho tạo dựng cơ sở để đề xuất các khuyến nghị và các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời Nhà trường cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để Nhà trường có được các kết quả khảo sát đi kèm với các khuyến nghị thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.5: 4

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 10.6

Nhà trường ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường đại học Vinh (QĐ số 1307 ngày 1/11/2016). Quyết định đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học tại điều 16. Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sâu đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học theo các nội dung liên quan (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì phối hợp với trưởng các đơn vị trong Trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu cầu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Các đơn vị trực thuộc trường quán triệt viên chức và người học về công tác lấy ý kiến người học và trách nhiệm của họ đối với hoạt động này (Điều 21). Nhà trường có các văn bản quy định cụ thể về cơ chế phản hồi các bên liên quan như: Hướng dẫn về xây dựng CDR đào tạo trình độ đại học (HD số 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016); Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO (KH số 10/KH-ĐHV ngày 8/3/2016); Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019). Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 (KH số 38/KH-ĐHV ngày 23/10/2017). Kế hoạch triển khai lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan năm học 2020-2021 (KH số 70/KH-ĐHV ngày 6/11/2020). Quyết định thành lập ban chỉ đạo

thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người công dân đối với dịch vụ giáo dục công tại trường (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV ngày 10/11/2017); Các thông báo lấy ý kiến phản hồi từ người học và phụ huynh về hoạt động giảng dạy và các hoạt động của nhà trường (theo từng học kỳ).

Hàng năm thực hiện kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành 6 hoạt động khảo sát chính để thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV khi kết thúc học phần; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến người học, CBVC về hoạt động của các khoa, phòng, trung tâm trong Trường; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, đại diện các tổ chức xã hội, nghề nghiệp về CTĐT và CDR, về chất lượng đào tạo; vi) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất và hệ thống thông tin thư viện. Thông qua việc khảo sát của Nhà trường đã thực hiện trong chu kỳ KĐCL cho thấy: Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình được quy định trên các văn bản; quy định các đối tượng tham gia lấy ý kiến, nội dung lấy ý kiến, các mức độ đánh giá, hình thức lấy ý kiến, thời gian lấy ý kiến phù hợp. Công cụ khảo sát đa dạng gồm các loại phiếu giấy và sử dụng công nghệ thông tin để khảo sát online. Các loại phiếu hỏi và phương pháp xử lý dữ liệu nhìn chung có độ tin cậy. Phương pháp khảo sát các bên liên quan khá đa dạng gồm: phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, trả lời online qua phần mềm quản lý đào tạo. Thời điểm thực hiện các đợt khảo sát từng đối tượng được quy định cụ thể. Kết quả lấy ý kiến phản hồi đã phản ánh tương đối khách quan, có độ tin cậy về các hoạt động của Nhà trường.

Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của CBGV, SV và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Nhà trường thực hiện việc cải tiến công tác lấy ý

kiến các bên liên quan thông qua các khảo sát, đánh giá như: Góp ý phiếu lấy khảo sát người học và phụ huynh học sinh năm học 2018-2019 (TB số 1092/ĐHV - CTCTHVSU); Báo cáo sơ kết việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của nhà trường (BC số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016); Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp sinh viên năm học 2016-2017 (BC số 13/BC-ĐHV ngày 27/3/2017); Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Bí thư - Hiệu trưởng Nhà trường với đoàn viên, thanh niên, SV năm học 2017-2018 (BC số 09/BC- ĐHV ngày 28/3/2018); Báo kết luận của Hiệu trưởng nhà trường tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2018 - 2019 (TB số 70 /TB - ĐHV, ngày 06/5/2019); Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV năm 2019 – 2020 (BC số 14/BC - ĐHV ngày 27/3/2020). Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của người dạy, người lãnh đạo và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Ví dụ: Đã điều chỉnh nội dung phiếu khảo sát, thay đổi thời gian lấy phiếu, hình thức lấy phiếu, đặc biệt từ năm 2018 đã chuyển khảo sát SV đánh giá GV sang hình thức online.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.6

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 10.6

Các phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập; chưa được định lượng đánh giá về các miền đo thông tin của các câu hỏi; chưa kịp thời điều chỉnh sau nhiều năm sử dụng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 10.6

Nhà trường nên định kỳ rà soát, điều chỉnh và định lượng phân tích đánh giá các công cụ khảo sát, quy trình khảo sát, phương pháp phân tích và hệ thống hóa các kết quả khảo sát của từng đối tượng. Kết quả đánh giá này được sử dụng để cải tiến

nâng cao chất lượng các công cụ khảo sát và nâng cao độ tin cậy của các kết quả khảo sát.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 10.6: 4

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 10

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 10:

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản: Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra đào tạo trình độ đại học; Kế hoạch xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO. Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Khoa Giáo dục là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan khi xây dựng CTDH ngành Giáo dục Mầm non. Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học (Điều 16). Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với trường các đơn vị trong trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu cầu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Công cụ khảo

sát có liên quan đến phát triển CTDH gồm 2 bộ phiếu khảo sát như: Phiếu khảo sát thu thập thông tin để xây dựng chuẩn đầu ra; Phiếu khảo sát các bên liên quan về dự thảo CTĐT. Nhà trường/Khoa đã triển khai khảo sát lấy ý kiến CTĐT ngành GD Mầm non với thành phần 290 người, trong đó 25 nhà tuyển dụng, 170 SV, 35 cựu SV và 30 nhà quản lý (Kế hoạch ngày 10/4/2016).

Khoa đã điều chỉnh CTDH qua các năm, lần điều chỉnh năm 2013 theo hướng nâng cao tỷ lệ thực hành, rèn luyện NVSPTX, thực tập rèn nghề cho SV bằng việc xây dựng 4 học phần Rèn luyện NVSPTX, bổ sung học phần Thực hành PPDH bộ môn, đưa 2 học phần chuyên ngành làm học phần thay thế tốt nghiệp và được thực hiện từ khóa đào tạo 53, 54. Lần điều chỉnh năm 2015 thay đổi tên một số học phần để phù hợp với định hướng đổi mới hình thức tổ chức của chương trình Giáo dục mầm non. Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc giảm tổng số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ. Nhờ vậy, CTĐT ngành GDMN qua điều chỉnh lần này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm.

Nhà trường có quy trình thiết và phát triển CTDH, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành GD Mầm non được thực hiện theo quy trình thống nhất do Nhà trường ban hành. Bao gồm: Kế hoạch số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học. Hướng dẫn về xây dựng chuẩn đầu ra; Quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học. Quy định này đã quy định các quy trình cụ thể như: Điều 3 Quy trình xây dựng CĐR gồm 5 bước; Quy trình xây dựng CTĐT gồm 7 bước. Để thực hiện quy trình, khoa Giáo dục thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra và Tổ soạn thảo CTĐT. Việc tổ chức khảo sát thu thập thông tin về CTĐT từ các bên liên quan được tiến hành đồng thời với việc khảo sát xây dựng CĐR. Sau khi hoàn thiện, phê duyệt và công bố CĐR, Tổ soạn thảo chương trình đào tạo soạn thảo Dự thảo CTĐT. Trước khi công bố CTĐT, Tổ soạn thảo tổ chức hội thảo để lấy kiến ý

từ đại diện các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, GV, SV và cựu SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá với sự chủ trì của phòng Đào tạo. Hoạt động rà soát và đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức như triển khai Đề tài KHCN trọng điểm cấp trường “Nghiên cứu xây dựng chuẩn đề cương môn học, chuẩn đề cương bài giảng theo tiếp cận CDIO và hình thức dạy học trực tuyến tại Trường Đại học Vinh”. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá trên cơ sở tham vấn ý kiến của các chuyên gia và các bên liên quan dưới hình thức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan và tổ chức hội thảo để thu thập thông tin từ nhóm chuyên gia, GV, hội đồng khoa học các khoa, viện chuyên môn. Dự thảo quy trình xây dựng và phát triển CTDH các ngành đào tạo hệ chính quy cũng đã nhận được 12 ý kiến gửi về phòng Đào tạo.

Quy trình xây dựng và phát triển CTDH được cập nhật và cải tiến. Về hình thức, năm 2016, việc xây dựng CTDH được thực hiện theo 03 văn bản: Hướng dẫn về xây dựng CDR; Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO; Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học. Đến năm 2019, Nhà trường đã ban hành một văn bản thống nhất về Quy trình xây dựng và phát triển CTDH. Về nội dung, quy trình xây dựng và phát triển CTDH cũng được điều chỉnh theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Quy trình xây dựng CDR phục vụ việc xây dựng CTDH theo Hướng dẫn 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016 thì quy trình xây dựng, hoàn thiện CDR CTĐT cấp độ 3, cấp độ 4 gồm 7 bước. Đến năm 2019, theo Quyết định 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 quy trình xây dựng CDR của CTĐT đã cải tiến tinh gọn hơn với 5 bước. Theo đó chuyển phần xây dựng kế hoạch thực hiện trước khi thành lập Tổ soạn thảo chuẩn đầu ra, và chuyển phần “Tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia” vào cùng với quy trình xây dựng chương trình đào tạo. Quy trình mới theo Quyết định 2382 cũng đã xác định rõ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cần thực hiện cùng với khảo sát ý kiến của các bên về CTĐT.

Nhà trường đã ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy để khảo sát SV

gồm các nội dung: 1) Hoạt động giảng dạy, 2) Kiểm tra và đánh giá người học, 3) Kết quả đạt được. Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên; Bảng chấm điểm thi đua cá nhân. Nhà trường cũng ban hành văn bản quy định việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của SV như: Quyết định số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014 hướng dẫn về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Vinh. Từ năm 2017, quy định về hoạt động đánh giá kết quả học tập được điều chỉnh theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017. Các khoa, bộ môn thực hiện dự giờ của GV; với GV trẻ hoặc GV được phân công bài giảng/học phần mới thường được thông qua trước khi lên lớp. Quá trình dạy, học và tổ chức thi đồng thời được giám sát bởi TT ĐBCL, phòng TT-Pháp chế.

Phòng Thanh tra -Pháp chế Trường Đại học Vinh đã xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm. Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CDR của học phần và nội dung của học phần. Các hoạt động đánh giá quá trình dạy, học khác cũng được tiến hành thường xuyên như như chấm điểm thi đua hằng năm đối với giảng viên; hoạt động dự giờ, thăm lớp hàng kỳ do Công đoàn bộ phận khoa Giáo dục và Công đoàn trường triển khai. Rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy cũng được thông qua hoạt động lấy ý kiến hằng kỳ của người học đối với hoạt động giảng dạy. Mỗi học kỳ Khoa đều có cuộc họp để đánh giá kết quả giảng dạy trong học kỳ, trong đó tập trung phân tích nguyên nhân đối với những học phần mà SV có kết quả học tập thấp và những GV có mức độ hài lòng của SV không cao để xây dựng các giải pháp khắc phục phù hợp cho học kỳ tiếp theo. Đối với những trường hợp kết quả học phần không cao và GV có mức độ hài lòng của SV thấp, GV phải giải trình các nguyên nhân chủ quan và khách quan liên quan đến trưởng bộ môn, trưởng Khoa. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát trực tiếp bằng cơ chế cho phép SV có quyền khiếu nại điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần của các học phần thuộc CTĐT GD Mầm non. Theo đó, ngay sau khi nhận được yêu cầu phúc khảo, trung tâm ĐBCL và giảng viên có trách nhiệm kiểm tra, khắc phục các sai sót trong khâu đánh giá (nếu có) và trả lời khiếu nại cho SV kịp thời. Ngoài

ra, việc nhận xét, rà soát các phương pháp, cách thức đánh giá kết quả học tập của SV ngành GD Mầm non còn được tiến hành thông qua một số hoạt động như định kỳ tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng đối thoại với SV; Hội nghị dân chủ SV.

Trong 5 năm, GV tham gia giảng dạy ngành GD Mầm non đã thực hiện 1 đề tài cấp Nhà nước, 6 đề tài cấp Bộ, 37 đề tài cấp Trường, số đề tài quy đổi là 26,5. Xuất bản 13 giáo trình, 7 sách tham khảo, đã công bố gồm 18 bài báo quốc tế, 150 bài trong nước. GV của Khoa Giáo dục đã hướng dẫn SV thực hiện 34 đề tài NCKH. Trong số đó các đề tài NCKH đều liên quan đến chuyên môn của ngành đào tạo như đều trực tiếp phục vụ cho giảng dạy các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

Trong số các đề tài NCKH mà GV, SV của Khoa chủ trì thực hiện có các đề tài được chuyển thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTĐT. Ví dụ: Học phần Tâm lý giáo dục trẻ em đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo dục trẻ em theo tiếp cận CDIO*; Học phần Giáo dục học mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO*"; Học phần Phát triển chương trình giáo dục mầm non đã chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO*"; Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ được chuyển tải từ đề tài *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO*". Sản phẩm của các đề tài là giáo trình, sách tham khảo được xuất bản theo yêu cầu có nội dung phù hợp với các học phần trong chương trình đào tạo của ngành như: *Dinh dưỡng học trẻ em, Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh, Bệnh học trẻ em, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Tâm lý học, Cơ sở tự nhiên xã hội 2, Giáo dục kỹ năng sống khỏe mạnh và kỹ năng sống trong dạy học tự nhiên và xã hội ở tiểu học, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, Ngữ dụng học, Ngữ âm, Tiếng Việt thực hành, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ, Hướng dẫn quản lý nhóm trẻ độc*

lập tư thực, Bồi dưỡng nâng cao chuyên môn lấy trẻ làm trung tâm, Hướng dẫn trẻ từ 3-6 tuổi khám phá môi trường xung quanh qua các khám phá khoa học

Trong số các đề tài NCKH mà Khoa thực hiện có các đề tài được ứng dụng để cải tiến phương pháp dạy và học như: *Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá học phần Toán cơ sở tiếp cận CDIO, Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Tâm lý giáo dục trẻ em theo tiếp cận CDIO; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non 1 theo tiếp cận CDIO”; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non tự chọn theo tiếp cận CDIO”; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc Giáo dục mầm non 2 theo tiếp cận CDIO”*. Từ đề tài NCKH trọng điểm, GV sẽ xây dựng đề cương chi tiết học phần theo tiếp cận CDIO, sau khi đề cương chi tiết được duyệt GV sẽ đăng ký biên soạn và xuất bản giáo trình để phục vụ người học.

Nhà trường có quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ quá trình dạy và học: Quyết định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh. Trong đó có các điều quy định như: Điều 5 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức hành chính; Điều 6 Nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với các hoạt động cơ bản của Nhà trường. Trong điều 6 điểm 2 công tác học sinh, SV, học viên. Điểm 3 công tác cơ sở vật chất. Quyết định đã quy định các hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan, phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường... Dịch vụ hỗ trợ còn được đánh giá thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của Nhà trường hằng năm, Báo cáo tổng kết hội nghị dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hằng năm. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi

của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường Đại học Vinh.

Nhà trường đã lấy phiếu phản hồi từ người học với số lượng khá lớn qua các năm, năm nhiều nhất 13.413 (năm 2016-2017) phiếu, năm ít nhất 11.487 phiếu (năm 2019-2020). Trong đó tỷ lệ hài lòng về Thư viện dao động từ 88,6 đến 95,1% (mức độ hài lòng tăng dần từ năm 2016-2017 đến nay. Về CNTT tỷ lệ hài lòng dao động từ 89,3 đến 95,1%. Về cơ sở vật chất tỷ lệ hài lòng dao động từ 76,3 đến 89,1%. Về nhà ăn, dịch vụ tỷ lệ hài lòng từ 77,2 đến 86,8%.

Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường thực hiện việc cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác bằng việc đề xuất các giải pháp có giá trị và có tính khả thi nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Tiếp thu ý kiến của người học, năm học 2016-2017 Nhà trường thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ người học như đăng ký học, các thủ tục hành chính, tư vấn tâm lý, chế độ chính sách, hướng nghiệp, việc làm, các hoạt động tại Trung tâm thư viện... để mang đến mức độ hài lòng ngày càng cao của sinh viên. Năm học 2019-2020 tại kết luận của Hiệu trưởng số 70/TB-ĐHV ngày 06/5/2019 Nhà trường tiếp thu ý kiến của sinh viên, giao cho Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung học liệu kịp thời cho tất cả các ngành. Nhà trường đã nâng thời gian mượn sách lên 20 ngày. Nhà trường đã đưa vào sử dụng mượn, trả và gia hạn mượn tài liệu tự động. Sinh viên có thể gia hạn tài liệu trực tuyến trên website thư viện, qua điện thoại hoặc qua email.

Nhà trường ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường đại học Vinh. Quyết định đã giao Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác lấy ý kiến của người học tại điều 16. Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sâu đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và trường trực thuộc phối hợp với Phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan triển khai việc lấy ý kiến của người học theo các nội dung liên quan (Điều 17). Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì phối hợp với trưởng các đơn vị trong Trường quán triệt và thông báo đến cán bộ viên chức về chủ trương mục đích yêu

câu và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi. Trung tâm CNTT làm nhiệm vụ phân quyền cho phòng CTCT-HSSV và các đơn vị liên quan về việc triển khai lấy ý kiến người học theo hình thức trực tuyến (Điều 19). Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm kỹ thuật xử lý phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp dữ liệu gửi về Nhà trường (Điều 20). Các đơn vị trực thuộc trường quán triệt viên chức và người học về công tác lấy ý kiến người học và trách nhiệm của họ đối với hoạt động này (Điều 21). Nhà trường có các văn bản quy định cụ thể về cơ chế phản hồi các bên liên quan như: Hướng dẫn về xây dựng CDR đào tạo trình độ đại học; Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO; Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018. Kế hoạch triển khai lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan năm học 2020-2021. Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người công dân đối với dịch vụ giáo dục công tại trường; Các thông báo lấy ý kiến phản hồi từ người học và phụ huynh về hoạt động giảng dạy và các hoạt động của nhà trường.

Hàng năm thực hiện kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành 6 hoạt động khảo sát chính để thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV khi kết thúc học phần; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến người học, CBVC về hoạt động của các khoa, phòng, trung tâm trong Trường; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến người sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia, đại diện các tổ chức xã hội, nghề nghiệp về CTĐT và CDR, về chất lượng đào tạo; vi) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất và hệ thống thông tin thư viện. Thông qua việc khảo sát của Nhà trường đã thực hiện trong chu kỳ KĐCL cho thấy: Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình được quy định trên các văn bản; quy định các đối tượng tham gia lấy

ý kiến, nội dung lấy ý kiến, các mức độ đánh giá, hình thức lấy ý kiến, thời gian lấy ý kiến phù hợp. Công cụ khảo sát đa dạng gồm các loại phiếu giấy và sử dụng công nghệ thông tin để khảo sát online. Các loại phiếu hỏi và phương pháp xử lý dữ liệu nhìn chung có độ tin cậy. Phương pháp khảo sát các bên liên quan khá đa dạng gồm: phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, trả lời online qua phần mềm quản lý đào tạo. Thời điểm thực hiện các đợt khảo sát từng đối tượng được quy định cụ thể. Kết quả lấy ý kiến phản hồi đã phản ánh tương đối khách quan, có độ tin cậy về các hoạt động của Nhà trường.

Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của CBGV, SV và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Nhà trường thực hiện việc cải tiến công tác lấy ý kiến các bên liên quan thông qua các khảo sát, đánh giá như: Góp ý phiếu lấy khảo sát người học và phụ huynh học sinh năm học 2018-2019; Báo cáo sơ kết việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của nhà trường; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp sinh viên năm học 2016-2017; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV và hội nghị đối thoại giữa Bí thư - Hiệu trưởng Nhà trường với đoàn viên, thanh niên, SV năm học 2017-2018; Báo kết luận của Hiệu trưởng nhà trường tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2018 - 2019; Báo cáo tổng kết đợt sinh hoạt dân chủ các lớp SV năm 2019 – 2020. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Nhà trường, phòng CTCT-HSSV cải tiến hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập được, góp nâng cao tinh thần trách nhiệm của người dạy, người lãnh đạo và chất lượng đào tạo trong nhà trường. Ví dụ: Đã điều chỉnh nội dung phiếu khảo sát, thay đổi thời gian lấy phiếu, hình thức lấy phiếu, đặc biệt từ năm 2018 đã chuyển khảo sát SV đánh giá GV sang hình thức online.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 10:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 10:

Trong chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục từ 2015-2020, Nhà trường/Khoa mới tổ chức khảo sát đề rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT 1 lần năm 2016.

Qua trao đổi với các CB, GV giảng dạy CTĐT tại thời điểm khảo sát chính thức, kết quả cho thấy vẫn còn một số ít GV chưa nắm vững về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Điều này cho thấy một số GV chưa thật sự tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTDH của ngành GD Mầm non.

Nội dung phiếu khảo sát ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy chưa thật chi tiết. Nhà trường chưa tổng kết đánh giá mức độ tin cậy của kết quả phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của từng GV.

Kết quả phỏng vấn nhóm SV ngành GD Mầm non của Đoàn ĐGN tại thời điểm khảo sát chính thức cho thấy, phong trào NCKH chưa thật sự được nhiều SV quan tâm và hưởng ứng, chưa thu hút được sự ham mê của số đông SV các năm đầu của khóa học, chưa thu hút SV tham gia nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu các báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường chưa thật sự quan tâm nhiều đến vai trò, ý nghĩa của kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

Các phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập; chưa được định lượng đánh giá về các miền đo thông tin của các câu hỏi; chưa kịp thời điều chỉnh sau nhiều năm sử dụng.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 10:

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 10

Nhà trường/Khoa cần định kỳ rà soát điều chỉnh CDR và CTĐT định kỳ ít nhất 2 năm một lần theo quy định tại Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

Trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH hoặc rà soát điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa nên huy động sự tham gia của tất cả các GV trực tiếp giảng dạy CTĐT để thu thập được đa chiều các ý kiến cho việc phát triển và hoàn thiện CTĐT.

Nhà trường nên sớm ban hành quy định tổng thể về việc rà soát đánh giá quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV để thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường. Nhà trường cần điều chỉnh các bộ phiếu khảo sát ý kiến của các bên liên quan về quá trình tổ chức dạy-học và kiểm tra đánh giá để chất lượng khảo sát được tốt hơn.

Nhà trường cần đa dạng hơn trong chính sách khen thưởng và hỗ trợ có hiệu quả, để thu hút đông đảo người học tham gia các đề tài NCKH như thưởng điểm học tập, hoặc thay thế cho những học phần gần với hướng nghiên cứu ở đề tài NCKH của SV.

Nhà trường cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho tạo dựng cơ sở để đề xuất các khuyến nghị và các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời Nhà trường cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để Nhà trường có được các kết quả khảo sát đi kèm với các khuyến nghị thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

Nhà trường nên định kỳ rà soát, điều chỉnh và định lượng phân tích đánh giá các công cụ khảo sát, quy trình khảo sát, phương pháp phân tích và hệ thống hóa các kết quả khảo sát của từng đối tượng. Kết quả đánh giá này được sử dụng để cải tiến

nâng cao chất lượng các công cụ khảo sát và nâng cao độ tin cậy của các kết quả khảo sát.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,00
<i>Tiêu chí 10.1</i>	3
<i>Tiêu chí 10.2</i>	4
<i>Tiêu chí 10.3</i>	4
<i>Tiêu chí 10.4</i>	5
<i>Tiêu chí 10.5</i>	4
<i>Tiêu chí 10.6</i>	4

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 11.1

Việc theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được giao cho phòng Phòng CT HSSV và đội ngũ Quản lý sinh viên chịu trách nhiệm. Nhà trường và Khoa luôn theo dõi sát sao tiến độ học tập, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên thông qua hệ thống giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo và trợ lý quản lý SV; có sự phối hợp giữa Khoa và các đơn vị chuyên trách của Nhà trường để thực hiện việc theo dõi nắm bắt tình hình học tập của SV. Các phòng chức năng và Khoa

theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp nhờ phần mềm quản lý đào tạo CMC, được phân quyền theo nhiệm vụ của các cá nhân và các đơn vị. Nhà trường có danh sách SV tốt nghiệp và danh sách SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp của mỗi đợt xét tốt nghiệp. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm tại phòng trên hệ thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, đa số sinh viên các khóa hoàn thành chương trình đúng hạn đạt tỉ lệ tốt nghiệp cao 95,6 đến 99,6%%. Tỉ lệ sinh viên thôi học tính trên tổng số nhập học bình quân thấp: nhiều năm không có SV thôi học, năm cao nhất chiếm tỷ lệ 0,53%. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân sinh viên thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp xem đây là một trong những chỉ số cần cải thiện và có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên. Trụ lý quản lý sinh viên Khoa Giáo dục là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Trụ lý quản lý SV thực hiện báo cáo tình trạng của người học cho Khoa và Nhà trường hàng tháng, vì vậy đảm bảo chính xác số liệu, trạng thái người học. Khoa đã phân tích tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, tốt nghiệp muộn gồm các yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu đặc biệt chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1...

Bảng 11.1a. Tỷ lệ thôi học theo các năm ngành GDMN

Năm học	Quy mô SV	Số SV thôi học				Tổng số	Tỷ lệ (%)
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4		
2015-2016	476	0	0	0	0	0	0
2016-2017	685	0	0	0	0	0	0
2017-2018	653	1	0	0	0	1	0,15

2018-2019	757	1	3	0	0	4	0,53
2019-2020	761	0	1	0	0	1	0,13

Nhà trường tiến hành đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, để cải tiến chất lượng CTĐT. Nhà trường thường xuyên cập nhật tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đối sánh giữa các năm, chỉ ra được sự biến động qua các năm để có các giải pháp hỗ trợ SV chậm tốt nghiệp hoặc khó khăn trong việc theo học. Đối với tỷ lệ thôi học, các năm 2015-2016 và 2016-2017 không có SV thôi học. Năm 2017-2018 chỉ có 1 SV thôi học chiếm tỷ lệ 0,15%, năm có tỷ lệ SV thôi học nhiều nhất năm học 2018-2019 có 4 SV thôi học với tỷ lệ 0,53%.

Bảng 11.1b. Tỷ lệ tốt nghiệp theo năm học giai đoạn 2015-2020

Năm học	SV cuối khóa xét TN	SV tốt nghiệp					SV không tốt nghiệp	
		TN sớm	TN đúng KH	TN chậm	Tổng số	Tỷ lệ TN	Tổng số	Tỷ lệ (%)
2015-2016	67	0	62	2	64	95,6	3	4,4
2016-2017	74	0	67	6	73	98,7	1	1,3
2017-2018	132	0	120	10	130	98,4	2	1,5
2018-2019	138	0	113	23	136	98,6	2	1,4
2019-2020	235	0	174	60	234	99,6	1	0,4

Đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp rất cao dao động từ 95,6% năm học 2015-2016 và đạt cao nhất năm học 2019-2020 đạt tỷ lệ 99,6%.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.1

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 11.1

Tiêu chí này không có tồn tại

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 11.1

Tiêu chí này không có khuyến nghị

3. Mức đạt được của Tiêu chí 11.1: 4

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 11.2

Phòng Đào tạo là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của sinh viên chính quy toàn trường nói chung cũng như ngành GDMN nói riêng. Trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp cùng với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý SV tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN đã được Nhà trường thống kê, tính toán. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN dao động từ 4,03 đến 4,3 năm theo từng khóa học.

Hàng năm, Nhà trường có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho SV để kịp thời rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn. Những thông báo này được gửi cho tất cả các Khoa/Viện, phòng, ban, các SV và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Trường. Triển khai thực hiện kế hoạch của Nhà trường, mỗi năm khoa Giáo dục đều tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho SV, đồng thời, thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Mỗi học kỳ, Khoa và Nhà trường kịp thời cảnh báo, gửi thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... Khoa đã có một số buổi họp bàn và xác định nguyên nhân của SV chậm tốt nghiệp là do: liên quan đến vấn đề sức khỏe, nợ học phần, lý

do cá nhân như hoàn cảnh gia đình, chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1... Những cảnh báo và thông báo này cũng được gửi tới phụ huynh của SV. Thông qua đó, SV và phụ huynh nắm bắt được thông tin, lên kế hoạch, giải pháp để SV hoàn thành chương trình học đúng thời hạn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN dao động trong khoảng 4,03 đến 4,3 năm tùy từng khóa học. Hằng năm, Nhà trường/Khoa đều tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp, bổ sung các giải pháp mới. Khoa và Nhà trường cũng đã phân tích các nguyên nhân để kiểm soát và thực hiện các biện pháp nhằm giảm hơn nữa thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn. Khoa đã giao cho Trợ lý quản lý SV lập Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp, Nhật ký tư vấn cho người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.2

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 11.2

Mặc dù đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ được nhiều năm, song cho đến nay Khoa vẫn chưa có SV nào tốt nghiệp sớm.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 11.2

Nhà trường, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV và Khoa cần có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các bộ môn, các cố vấn học tập tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp chậm, có SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 11.2: 4

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 11.3

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN làm đầu mối thực hiện việc theo dõi thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp (QĐ Số 1423/QĐ-ĐHV ngày 29/11/2016). Nhà trường và Khoa đã thực hiện nhiều hoạt động để nắm bắt thông tin về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như: xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau tốt nghiệp; lập sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp chưa có được việc làm (KH số 266/ĐHV-HTSVQHDN ngày 15/3/2017). Trợ lý quản lý SV của Khoa bên cạnh chức năng quản lý người học đang theo học còn thực hiện việc kết nối và thống kê đối với người học sau tốt nghiệp. Nhà trường ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, cũng như ứng dụng phần mềm trong khảo sát và quản lý kết quả khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp (KH số 51/KH-ĐHV ngày 26 tháng 11 năm 2018). Nội dung khảo sát về tình trạng việc làm: Có việc làm, làm đúng ngành nghề/đúng chuyên môn được đào tạo, nơi làm việc, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, có thay đổi nơi làm việc.

Bảng 11.3a. Tỷ lệ SV ngành Mầm non có việc làm sau 12 tháng qua các năm

Năm tốt nghiệp	Số SV được Khảo sát	Số SVTN có việc làm	Tỷ lệ (%)	Khu vực làm việc (Tỷ lệ %)			
				Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh	Tự tạo VL
2015	55	54	98,0	70,0	28,0	0	0
2016	59	56	95,0	66,0	29,0	0	0

2017	64	57	89,0	67,0	17,0	0	5,0
2018	112	95	84,8	57,0	20,0	0	7,8
2019	108	100	92,6	45,0	30,0	0	17,6

Nhà trường/Khoa đã khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp vào các năm 2015 đến 2019. Kết quả khảo sát cho thấy: Năm 2015, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 98,0%, trong đó khu vực Nhà nước 70,0%, tư nhân 28,0. Năm 2016, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 95%, trong đó khu vực Nhà nước 66,0%, tư nhân 29,0%. Năm 2017 tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 89%, trong đó khu vực Nhà nước 67,0%, tư nhân 17,0%, tự tạo việc làm 5,0%...Số liệu bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tự tạo việc làm tăng dần qua các năm.

Bảng 11.3b. Đối sánh tỷ lệ có việc làm giữa các ngành trong Trường

TT	Ngành đào tạo	Tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm (%)	
		2017	2018
1	Mầm non	89,0	84,8
2	Báo chí	72,7	100,0
3	Hóa học	72,2	77,8
4	Luật học	86,8	82,5
5	Quản trị kinh doanh	87,1	95,6

Đối sánh tỷ lệ có việc làm với các ngành trong Trường Đại học Vinh cho thấy, ngành GD Mầm non có tỷ lệ cao hơn các ngành Báo chí, Hóa học, Luật học và Quản trị kinh doanh năm 2017. Năm 2018 tỷ lệ có việc làm ngành Báo chí và Quản trị kinh doanh cao hơn ngành GD Mầm non, nhưng ngành GD Mầm non vẫn có tỷ lệ cao hơn ngành Hóa học và Luật học. Đối sánh với ngành GD Mầm non của Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành Mầm non Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh luôn cao hơn. Năm 2017 ngành Mầm non

của Trường Đại học Vinh có tỷ lệ 89%, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh 91,5%, năm 2018 tỷ lệ này là 84,8/89,7%.

Nhà trường/Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm như: Hằng năm, Nhà trường cùng với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng tổ chức các hội chợ việc làm (KH số 1100/ĐHV-HTSVQHDN ngày 18/9/2017); Việc khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp/nhà tuyển dụng đã được triển khai để từ đó điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN là đơn vị đầu mối trong việc hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp (QĐ số 1423/QĐ-ĐHV ngày 29/11/2016); Tổ chức diễn đàn “Thời 4.0: Người Việt trẻ đang ở đâu” (CV số 399/ĐHV-HTSVQHDN ngày 17/4/2018). Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết, ký các thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, ví dụ tổ chức ngày hội học sinh SV khởi nghiệp (TB số 266/ĐHV-HTSVQHDN ngày 15/3/2017); Tổ chức các hoạt động phát động sinh viên tham gia khởi nghiệp (KH số 42/KH-ĐHV ngày 16/10/2018); Tổ chức diễn đàn “Câu chuyện đi làm và khởi nghiệp của sinh viên” (CV số 1125/ĐHV-HTSVQHDN ngày 03/10/2018).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.3

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 11.3

Mặc dù biểu mẫu khảo sát có các câu hỏi về mức thu nhập của SV tốt nghiệp, nhưng số liệu tổng hợp về các kết quả khảo sát không cung cấp những thông tin cụ thể về mức thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp ngành GD Mầm non.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 11.3

Sau mỗi lần khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, bộ phận chức năng

được giao là đầu mối thực hiện cần tổng hợp các dữ liệu đầy đủ bao gồm: phương pháp khảo sát (điện thoại, gửi email phiếu khảo sát ...), người thực hiện, thời gian khảo sát, số lượng khảo sát, đối tượng khảo sát, mức thu nhập ... để tạo thành cơ sở dữ liệu về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non và thuận lợi cho việc xác định phân khúc thị trường lao động để Nhà trường/Khoa có biện pháp cải thiện các chỉ số thực hiện và tư vấn cho SV.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 11.3: 4

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018); Quy định về quản lý các hoạt động KH&CN (Số 3255/ĐHV - KH&HTQT ngày 8/9/2015). Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV ngành GD Mầm non bao gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ khoa học; Tham gia các hội nghị hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học, các giải thưởng KHCN; Tham gia triển khai ứng dụng KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực; Công bố các kết quả NCKH, các dự án khởi nghiệp. Số lượng NCKH của người học được cụ thể trong kế hoạch NCKH hằng năm của Khoa (Kế hoạch năm học Khoa Giáo dục từ 2015 đến 2020)

Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn về việc thực hiện và giám sát hoạt động NCKH của người học. Các đơn vị chịu trách nhiệm giám sát bao gồm: Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng CTCT-HSSV, Phòng HCTH và Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, Hội đồng

khoa học và đào tạo Khoa. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường (QĐ số 3255/ĐHV - KH&HTQT ngày 8/9/2015), Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 2/4/2015), Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 cùng các quy định về chế độ khen thưởng đối với SV, chính sách về kinh phí dành cho công tác NCKH, trong đó có NCKH của SV.

Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Kế hoạch Tài chính, các khoa có nhiệm vụ theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016). Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường (QĐ số 3255/ĐHV - KH&HTQT ngày 8/9/2015; số 480/QĐ-ĐHV ngày 9/5/2016); Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 2/4/2015); Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các đề tài, những đề tài có chất lượng được khen thưởng và in thành kỷ yếu. Giai đoạn KĐCL, người học của ngành GD Mầm non đã thực hiện 3 đề tài cấp Trường, 34 đề tài cấp khoa, 750 đồ án môn học.

Để nâng cao năng lực nghiên cứu, góp phần giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Khoa đã thực hiện công tác đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học của CTĐT ngành GD Mầm non với một số ngành của Trường như Giáo dục tiểu học (GDTH), Quản lý giáo dục (QLGD) qua các năm. Kết quả đối sánh cho thấy về đề tài cấp trường CTĐT Mầm non ít hơn CTĐT GDTH (3/5) và cao hơn QLGD (3/2). Đề tài cấp khoa, CTĐT Mầm non thấp hơn GDTH (34/41) nhưng cao hơn QLGD (34/24). Về bài tập lớn, đồ án kết thúc học phần CTĐT Mầm non cao hơn 2 CTĐT GDTH và QLGD.

Bảng 11.4a. Đối sánh loại hình, số lượng NCKH của SV thuộc CTĐT GD Mầm non với các CTĐT trong Trường trong 5 năm

STT	Loại hình	GD Mầm non	GD Tiểu học	Quản lý GD
1	Bài tập lớn	134	126	15
2	Đồ án kết thúc học phần	750	610	180
3	Đề tài cấp trường	3	5	2
4	Đề tài cấp Khoa	34	41	24

Nhà trường/Khoa đã đối sánh với loại hình, số lượng NCKH của SV ngành Mầm non của Trường với ngành mầm non của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm từ 2016 đến 2020. Kết quả đối sánh cho thấy số đề tài của SV GD Mầm non của trường cao hơn Trường ĐH Sư phạm Hồ Chí Minh là 34/25; số đề tài cấp trường ít hơn 3/10, đồ án môn học cao hơn 750 trong khi ngành Mầm non Trường ĐH Sư phạm không có.

Để khuyến khích người học NCKH, Nhà trường có quy định mức hỗ trợ kinh phí NCKH của SV tại Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Nhà trường có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của SV như: Triển khai tổ chức xét chọn và trao giải cho SV NCKH (CV số 1329/ĐHV ngày 23/11/2018; số 521/ĐHV ngày 22/5/2019), gồm có các giải: Giải nhất kinh phí khen thưởng 500.000 đ, kinh phí hỗ trợ 10.000.000đ; Giải nhì kinh phí khen thưởng 300.000 đ, kinh phí hỗ trợ 8.000.000 đ; Giải ba kinh phí khen thưởng 200.000 đ, kinh phí hỗ trợ 5.000.000đ; Giải khuyến khích kinh phí khen thưởng 100.000 đ, kinh phí hỗ trợ 3.000.000đ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.4

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 11.4

Đoàn ĐGN đã trao đổi với nhóm GV, SV, kết quả cho thấy nhiều CBGV và SV thuộc CTĐT ngành GD Mầm non chưa thật sự quan tâm đến công tác NCKH của

SV; các chủ đề của sản phẩm NCKH của SV chưa được định hướng để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động học tập ngành ngành đào tạo.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 11.4

Nhà trường cần có cơ chế, chính sách vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính khuyến khích để thúc đẩy các Khoa, Bộ môn, GV và người học tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH của SV, gắn các chủ đề, nội dung NCKH của người học với ngành đào tạo.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 11.4: 4

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh Tiêu chí 11.5

Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm HTSV&QHDN là đơn vị chức năng xây dựng các quy trình, các bộ công cụ và phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,... Bao gồm: cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016; số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được triển khai cụ thể như: lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy; về các hoạt động của các đơn vị hành chính, về các hoạt động của Nhà trường về các hoạt động dạy. Sau mỗi đợt khảo sát, kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng phần mềm SPSS và được đơn vị khảo sát lập báo cáo trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Trong các báo cáo kết quả khảo sát đều được phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất. Nội dung khảo sát được phân làm 4 nhóm chủ đề

chính, bao gồm ý kiến đánh giá về: (1) CTĐT, (2) giảng viên, (3) tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo, (4) mức độ đáp ứng mong đợi của sinh viên, trên cơ sở đó sinh viên đưa ra ý kiến đánh giá chung. Kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỉ lệ đánh giá *Tốt* các chỉ số của CTĐT đạt từ 67,1% đến 73,0%; đánh giá *Tốt* cho các chỉ số của giảng viên đạt từ 71,2% đến 75,4%. Đánh giá *Tốt* các chỉ số tổ chức đào tạo, cơ sở vật chất đạt từ 65,1% đến 72,5%; Mức độ hài lòng so với mong đợi của sinh viên về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63 - 70%.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan của CTĐT ngành GD Mầm non qua các năm. Kết quả hài lòng của CBGV, SV ngành GD Mầm non qua các năm đều rất cao, tất cả các tiêu chí đều có tỷ lệ hài lòng đạt trên 90%.

Bảng 11.5. Đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan Khoa GD Mầm non

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ hài lòng các bên liên quan			
		2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
A, Hệ thống trợ lý, cố vấn					
1	Cố vấn học tập khoa/viện	94,31	95,56	95,77	97,50
2	Trợ lý đào tạo khoa/viện	92,70	94,79	95,51	96,51
3	Trợ lý quản lý sinh viên khoa/viện	92,85	93,42	95,64	96,51
A, Về các hoạt động của Nhà trường					
4	Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường	92,85	95,56	95,64	95,86
5	Thái độ các giảng viên trong hoạt động	95,47	96,63	96,96	97,41
6	Đội ngũ cán bộ hành chính, phục vụ của NT	92,70	93,72	94,72	97,02
7	Giải quyết các thủ tục hành chính của NT	94,31	95,71	95,77	96,77
8	Môi trường học tập, công tác vệ sinh môi trường	94,16	94,64	94,45	95,47%

9	Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học	93,28	95,41	96,17	96,38
10	Hoạt động hỗ trợ người học của Nhà trường	92,55	94,03	94,45%	95,34

Nhà trường và Khoa đã khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh giữa các năm và đối sánh với các CTĐT khác cùng trình độ trong và ngoài Trường làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD của Khoa. Trên cơ sở đó Trường/Khoa đã có những đề xuất cải tiến chất lượng như: Rà soát lại CTĐT; Nâng cấp mượn trả tài liệu/học liệu trực tuyến; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng phòng học để phục vụ cho SV tự học ngoài giờ; tăng định mức chi cho NCKH cho GV và SV... Kết quả đạt được trong chu kỳ đánh giá CTĐT đã được đổi mới 1 lần với nội dung của học phần đã được cải tiến năm 2017. CTĐT đã được bổ sung thêm 6 học phần, ghép nhập 4 học phần, loại bỏ 2 học phần, số tín chỉ từ 132 xuống còn 125 tín chỉ, số học phần từ 46 học phần còn 36 học phần... bổ sung thêm 06 môn học về kiến thức và kỹ năng ngành như: Nhập môn ngành sư phạm, Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non, Phát triển năng lực thực hiện chương trình giáo dục mầm non, Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ, Tham vấn trong giáo dục mầm non, Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non. Bổ sung các giáo trình phục vụ đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy như: Dinh dưỡng học trẻ em, Tâm lý học mầm non... Về hình thức đánh giá: điều chỉnh điểm quá trình từ 30% lên 50%, bổ sung thêm các hình thức thi như thi trắc nghiệm và đồ án học phần.

1. 2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.5

2.1. Những tồn tại Tiêu chí 11.5

Mặc dù hằng năm Nhà trường khảo sát với số lượng phiếu tương đối lớn (hàng chục nghìn đối với SV), tuy nhiên Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi của cán bộ nhân viên, GV, nhà tuyển dụng để đề xuất các giải pháp hữu ích cho cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chí 11.5

Hằng năm, khi khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,...Nhà trường cần khảo sát đầy đủ các bên liên quan để đạt được hiệu quả tốt nhất.

3. Mức đạt được của Tiêu chí 11.5: 3

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 11

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 11:

Việc theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được giao cho phòng Phòng CT HSSV và đội ngũ Quản lý sinh viên chịu trách nhiệm. Nhà trường và Khoa luôn theo dõi sát sao tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên thông qua hệ thống giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo và trợ lý quản lý SV; có sự phối hợp giữa Khoa và các đơn vị chuyên trách của Nhà trường để thực hiện việc theo dõi nắm bắt tình hình học tập của SV. Các phòng chức năng và Khoa theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp nhờ phần mềm quản lý đào tạo CMC, được phân quyền theo nhiệm vụ của các cá nhân và các đơn vị. Nhà trường có danh sách SV tốt nghiệp và danh sách SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp của mỗi đợt xét tốt nghiệp. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm tại phòng trên hệ

thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, đa số sinh viên các khóa hoàn thành chương trình đúng hạn đạt tỉ lệ tốt nghiệp cao 95,6 đến 99,6%%. Tỉ lệ sinh viên thôi học tính trên tổng số nhập học bình quân thấp: nhiều năm không có SV thôi học, năm cao nhất chiếm tỷ lệ 0,53%. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân sinh viên thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp xem đây là một trong những chỉ số cần cải thiện và có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên. Trợ lý quản lý sinh viên Khoa Giáo dục là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Trợ lý quản lý SV thực hiện báo cáo tình trạng của người học cho Khoa và Nhà trường hàng tháng, vì vậy đảm bảo chính xác số liệu, trạng thái người học. Khoa đã phân tích tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, tốt nghiệp muộn gồm các yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu đặc biệt chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1...

Nhà trường tiến hành đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, để cải tiến chất lượng CTĐT. Nhà trường thường xuyên cập nhật tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đối sánh giữa các năm, chỉ ra được sự biến động qua các năm để có các giải pháp hỗ trợ SV chậm tốt nghiệp hoặc khó khăn trong việc theo học. Đối với tỷ lệ thôi học, các năm 2015-2016 và 2016-2017 không có SV thôi học. Năm 2017-2018 chỉ có 1 SV thôi học chiếm tỷ lệ 0,15%, năm có tỷ lệ SV thôi học nhiều nhất năm học 2018-2019 có 4 SV thôi học với tỷ lệ 0,53%. Đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp rất cao dao động từ 95,6% năm học 2015-2016 và đạt cao nhất năm học 2019-2020 đạt tỷ lệ 99,6%.

Phòng Đào tạo là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của sinh viên chính quy toàn trường nói chung cũng như ngành GDMN nói riêng. Trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp cùng với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý SV tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN đã được Nhà trường thống kê, tính toán. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN

dao động từ 4,03 đến 4,3 năm theo từng khóa học.

Hằng năm, Nhà trường có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho SV để kịp thời rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn. Những thông báo này được gửi cho tất cả các Khoa/Viện, phòng, ban, các SV và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Trường. Triển khai thực hiện kế hoạch của Nhà trường, mỗi năm khoa GDMN đều tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho SV, đồng thời, thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Mỗi học kỳ, Khoa và Nhà trường kịp thời cảnh báo, gửi thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... Khoa đã có một số buổi họp bàn và xác định nguyên nhân của SV chậm tốt nghiệp là do: liên quan đến vấn đề sức khỏe, nợ học phần, lý do cá nhân như hoàn cảnh gia đình, chưa đạt trình độ năng lực ngoại ngữ B1... Những cảnh báo và thông báo này cũng được gửi tới phụ huynh của SV. Thông qua đó, SV và phụ huynh nắm bắt được thông tin, lên kế hoạch, giải pháp để SV hoàn thành chương trình học đúng thời hạn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành GDMN dao động trong khoảng 4,03 đến 4,3 năm tùy từng khóa học. Hằng năm, Nhà trường/Khoa đều tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp, bổ sung các giải pháp mới. Khoa và Nhà trường cũng đã phân tích các nguyên nhân để kiểm soát và thực hiện các biện pháp nhằm giảm hơn nữa thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn. Khoa đã giao cho Trợ lý quản lý SV lập Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp, Nhật ký tư vấn cho người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN làm đầu mối thực hiện việc theo dõi thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa đã thực hiện nhiều hoạt động để nắm bắt thông tin về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu

xã hội như: xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau tốt nghiệp; lập sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp chưa có được việc làm. Trợ lý quản lý SV của Khoa bên cạnh chức năng quản lý người học đang theo học còn thực hiện việc kết nối và thống kê đối với người học sau tốt nghiệp. Nhà trường ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, cũng như ứng dụng phần mềm trong khảo sát và quản lý kết quả khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp. Nội dung khảo sát về tình trạng việc làm: Có việc làm, làm đúng ngành nghề/đúng chuyên môn được đào tạo, nơi làm việc, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, có thay đổi nơi làm việc.

Nhà trường/Khoa đã khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp vào các năm 2015 đến 2019. Kết quả khảo sát cho thấy: Năm 2015, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 98,0%, trong đó khu vực Nhà nước 70,0%, tư nhân 28,0. Năm 2016, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 95%, trong đó khu vực Nhà nước 66,0%, tư nhân 29,0%. Năm 2017 tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là 89%, trong đó khu vực Nhà nước 67,0%, tư nhân 17,0%, tự tạo việc làm 5,0%...Số liệu bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tự tạo việc làm tăng dần qua các năm.

Đối sánh tỷ lệ có việc làm với các ngành trong Trường Đại học Vinh cho thấy, ngành GD Mầm non có tỷ lệ cao hơn các ngành Báo chí, Hóa học, Luật học và Quản trị kinh doanh năm 2017. Năm 2018 tỷ lệ có việc làm ngành Báo chí và Quản trị kinh doanh cao hơn ngành GD Mầm non, nhưng ngành GD Mầm non vẫn có tỷ lệ cao hơn ngành Hóa học và Luật học. Đối sánh với ngành GD Mầm non của Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành Mầm non Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh luôn cao hơn. Năm 2017 ngành Mầm non của Trường Đại học Vinh có tỷ lệ 89%, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh 91,5%, năm 2018 tỷ lệ này là 84,8/89,7%.

Nhà trường/Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm như: Hằng năm, Nhà trường cùng với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng tổ chức các

hội chợ việc làm; Việc khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp/nhà tuyển dụng đã được triển khai để từ đó điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN là đơn vị đầu mối trong việc hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; Tổ chức diễn đàn “Thời 4.0: Người Việt trẻ đang ở đâu”. Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết, ký các thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, ví dụ tổ chức ngày hội học sinh SV khởi nghiệp; Tổ chức các hoạt động phát động sinh viên tham gia khởi; Tổ chức diễn đàn “Câu chuyện đi làm và khởi nghiệp của sinh viên”.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025; Quy định về quản lý các hoạt động KH&CN. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV ngành GD Mầm non bao gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ khoa học; Tham gia các hội nghị hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học, các giải thưởng KHCN; Tham gia triển khai ứng dụng KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực; Công bố các kết quả NCKH, các dự án khởi nghiệp. Số lượng NCKH của người học được cụ thể trong kế hoạch NCKH hằng năm của Khoa.

Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn về việc thực hiện và giám sát hoạt động NCKH của người học. Các đơn vị chịu trách nhiệm giám sát bao gồm: Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng CTCT-HSSV, Phòng HCTH và Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường; Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Vinh, cùng các quy định về chế

độ khen thưởng đối với SV, chính sách về kinh phí dành cho công tác NCKH, trong đó có NCKH của SV.

Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng Kế hoạch Tài chính, các khoa có nhiệm vụ theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học được thực hiện dựa theo các văn bản: Quy định về hoạt động KHCN của Trường; Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ; Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các đề tài, những đề tài có chất lượng được khen thưởng và in thành kỷ yếu. Giai đoạn KĐCL, người học của ngành GD Mầm non đã thực hiện 3 đề tài cấp Trường, 34 đề tài cấp khoa, 750 đồ án môn học.

Để nâng cao năng lực nghiên cứu, góp phần giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Khoa đã thực hiện công tác đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học của CTĐT ngành GD Mầm non với một số ngành của Trường như Giáo dục tiểu học (GDTH), Quản lý giáo dục (QLGD) qua các năm. Kết quả đối sánh cho thấy về đề tài cấp trường CTĐT Mầm non ít hơn CTĐT GDTH (3/5) và cao hơn QLGD (3/2). Đề tài cấp khoa, CTĐT Mầm non thấp hơn GDTH (34/41) nhưng cao hơn QLGD (34/24). Về bài tập lớn, đồ án kết thúc học phần CTĐT Mầm non cao hơn 2 CTĐT GDTH và QLGD. Nhà trường/Khoa đã đối sánh với loại hình, số lượng NCKH của SV ngành Mầm non của Trường với ngành mầm non của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm từ 2016 đến 2020. Kết quả đối sánh cho thấy số đề tài của SV GD Mầm non của trường cao hơn Trường ĐH Sư phạm Hồ Chí Minh là 34/25; số đề tài cấp trường ít hơn 3/10, đồ án môn học cao hơn 750 trong khi ngành Mầm non Trường ĐH Sư phạm không có.

Để khuyến khích người học NCKH, Nhà trường có quy định mức hỗ trợ kinh phí NCKH của SV tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường có chính sách khen

thường cho thành tích NCKH của SV như: Triển khai tổ chức xét chọn và trao giải cho SV NCKH, gồm có các giải: Giải nhất kinh phí khen thưởng 500.000 đ, kinh phí hỗ trợ 10.000.000đ; Giải nhì kinh phí khen thưởng 300.000 đ, kinh phí hỗ trợ 8.000.000 đ; Giải ba kinh phí khen thưởng 200.000 đ, kinh phí hỗ trợ 5.000.000đ; Giải khuyến khích kinh phí khen thưởng 100.000 đ, kinh phí hỗ trợ 3.000.000đ.

Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm HTSV&QHDN là đơn vị chức năng xây dựng các quy trình, các bộ công cụ và phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,... Bao gồm: cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng. Hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được triển khai cụ thể như: lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy; về các hoạt động của các đơn vị hành chính, về các hoạt động của Nhà trường về các hoạt động dạy. Sau mỗi đợt khảo sát, kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng phần mềm SPSS và được đơn vị khảo sát lập báo cáo trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Trong các báo cáo kết quả khảo sát đều được phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất. Nội dung khảo sát được phân làm 4 nhóm chủ đề chính, bao gồm ý kiến đánh giá về: (1) CTĐT, (2) giảng viên, (3) tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo, (4) mức độ đáp ứng mong đợi của sinh viên, trên cơ sở đó sinh viên đưa ra ý kiến đánh giá chung. Kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỉ lệ đánh giá *Tốt* các chỉ số của CTĐT đạt từ 67,1% đến 73,0%; đánh giá *Tốt* cho các chỉ số của giảng viên đạt từ 71,2% đến 75,4%. Đánh giá *Tốt* các chỉ số tổ chức đào tạo, cơ sở vật chất đạt từ 65,1% đến 72,5%; Mức độ hài lòng so với mong đợi của sinh viên về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63 - 70%. Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan của CTĐT ngành GD Mầm non qua các năm. Kết quả hài lòng của CBGV, SV ngành GD Mầm non qua các năm đều rất cao, tất cả các tiêu chí đều có tỷ lệ hài lòng đạt trên 90%.

Nhà trường và Khoa đã khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh giữa các năm và đối sánh với các CTĐT khác cùng trình độ trong và ngoài Trường làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD của Khoa. Trên cơ sở đó Trường/Khoa đã có những đề xuất cải tiến chất lượng như: Rà soát lại CTĐT; Nâng cấp mượn trả tài liệu/học liệu trực tuyến; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng phòng học để phục vụ cho SV tự học ngoài giờ; tăng định mức chi cho NCKH cho GV và SV... Kết quả đạt được trong chu kỳ đánh giá CTĐT đã được đổi mới 1 lần với nội dung của học phần đã được cải tiến năm 2017. CTĐT đã được bổ sung thêm 6 học phần, ghép nhập 4 học phần, loại bỏ 2 học phần, số tín chỉ từ 132 xuống còn 125 tín chỉ, số học phần từ 46 học phần còn 36 học phần... bổ sung thêm 06 môn học về kiến thức và kỹ năng ngành như: Nhập môn ngành sư phạm, Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non, Phát triển năng lực thực hiện chương trình giáo dục mầm non, Xây dựng môi trường phát triển vận động cho trẻ, Tham vấn trong giáo dục mầm non, Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non. Bổ sung các giáo trình phục vụ đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy như: Dinh dưỡng học trẻ em, Tâm lý học mầm non... Về hình thức đánh giá: điều chỉnh điểm quá trình từ 30% lên 50%, bổ sung thêm các hình thức thi như thi trắc nghiệm và đồ án học phần.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 11:

2.1. Những tồn tại Tiêu chuẩn 11:

Mặc dù đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ được nhiều năm, song cho đến nay Khoa vẫn chưa có SV nào tốt nghiệp sớm.

Mặc dù biểu mẫu khảo sát có các câu hỏi về mức thu nhập của SV tốt nghiệp, nhưng số liệu tổng hợp về các kết quả khảo sát không cung cấp những thông tin cụ thể về mức thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp ngành GD Mầm non.

Đoàn ĐGN đã trao đổi với nhóm GV, SV, kết quả cho thấy nhiều CBGV và SV thuộc CTĐT ngành GD Mầm non chưa thật sự quan tâm đến công tác NCKH của

SV; các chủ đề của sản phẩm NCKH của SV chưa được định hướng để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động học tập ngành ngành đào tạo.

Mặc dù hằng năm Nhà trường khảo sát với số lượng phiếu tương đối lớn (hàng chục nghìn đối với SV), tuy nhiên Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi của cán bộ nhân viên, GV, nhà tuyển dụng để đề xuất các giải pháp hữu ích cho cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

2.2. Khuyến nghị Tiêu chuẩn 11:

Nhà trường, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV và Khoa cần có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các bộ môn, các cố vấn học tập tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp chậm, có SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

Sau mỗi lần khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, bộ phận chức năng được giao là đầu mối thực hiện cần tổng hợp các dữ liệu đầy đủ bao gồm: phương pháp khảo sát (điện thoại, gửi email phiếu khảo sát ...), người thực hiện, thời gian khảo sát, số lượng khảo sát, đối tượng khảo sát, mức thu nhập ... để tạo thành cơ sở dữ liệu về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non và thuận lợi cho việc xác định phân khúc thị trường lao động để Nhà trường/Khoa có biện pháp cải thiện các chỉ số thực hiện và tư vấn cho SV.

Nhà trường cần có cơ chế, chính sách vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính khuyến khích để thúc đẩy các Khoa, Bộ môn, GV và người học tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH của SV, gắn các chủ đề, nội dung NCKH của người học với ngành đào tạo.

Hằng năm, khi khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,...Nhà trường cần khảo sát đầy đủ các bên liên quan để đạt được hiệu quả tốt nhất.

3. Mức đạt của Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 11	3,80
<i>Tiêu chí 11.1</i>	4
<i>Tiêu chí 11.2</i>	4
<i>Tiêu chí 11.3</i>	4
<i>Tiêu chí 11.4</i>	4
<i>Tiêu chí 11.5</i>	3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	Tự đánh giá			Đánh giá ngoài		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1			5,00	3	100,00%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 1.1	5	4						
Tiêu chí 1.2	5	3						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2			4,67	3	100,00%	4,33	3	100,00%
Tiêu chí 2.1	5	4						
Tiêu chí 2.2	5	5						
Tiêu chí 2.3	4	4						
Tiêu chuẩn 3			4,33	3	100,00%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 3.1	5	4						
Tiêu chí 3.2	4	3						
Tiêu chí 3.3	4	4						
Tiêu chuẩn 4			5,00	3	100,00%	4,00	3	100,00%
Tiêu chí 4.1	5	4						
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5			5,00	5	100,00%	4,00	4	80,00%
Tiêu chí 5.1	5	4						
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	3						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	5						
Tiêu chuẩn 6			5,00	7	100,00%	4,29	7	100,00%
Tiêu chí 6.1	5	4						
Tiêu chí 6.2	5	5						
Tiêu chí 6.3	5	4						
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	5	5						
Tiêu chí 6.7	5	4						
Tiêu chuẩn 7			5,00	5	100,00%	4,00	5	100,00%
Tiêu chí 7.1	5	4						

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	Tự đánh giá			Đánh giá ngoài		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						
Tiêu chuẩn 8			4,60	5	100,00%	4,00	5	100,00%
Tiêu chí 8.1	5	4						
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	5	4						
Tiêu chuẩn 9			5,00	5	100,00%	4,20	5	100,00%
Tiêu chí 9.1	5	4						
Tiêu chí 9.2	5	4						
Tiêu chí 9.3	5	5						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10			5,00	6	100,00%	4,00	5	83,33%
Tiêu chí 10.1	5	3						
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	5						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	4						
Tiêu chuẩn 11			4,40	5	100,00%	3,80	4	80,00%
Tiêu chí 11.1	5	4						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	4						
Tiêu chí 11.4	4	4						
Tiêu chí 11.5	4	3						
Đánh giá chung chương trình theo 50 tiêu chí			4,84	50	100,00%	4,02	45	90,00%
Đánh giá chung chương trình theo 11 tiêu chuẩn			4,82			4,00		

PHỤ LỤC A

**Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục thực hiện
Chương trình đào tạo được đánh giá
(Trường Đại học Vinh)**

Giới thiệu tóm tắt về Trường Đại học¹

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30 /8/2020

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Từ khi phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập năm 1959, Bộ môn Tâm lý - Giáo dục là một trong những bộ môn đầu tiên của Trường, giảng dạy cho sinh viên (SV) những kiến thức về Tâm lý - Giáo dục học. Ngày 24 tháng 5 năm 1995, Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 1849/GD-ĐT về việc thành lập khoa Giáo dục thuộc Trường ĐH Sư phạm Vinh, nay là Trường Đại học Vinh. Với sự phát triển không ngừng của Khoa Giáo dục Tiểu học, để phù hợp với chức năng nhiệm vụ trong giai đoạn mới, ngày 29/10/2010, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành quyết định số 2682/QĐ-ĐHV-TCCB về việc thành lập Khoa Giáo dục trên cơ sở Khoa Giáo dục Tiểu học.

¹ Trích Báo cáo Tự đánh giá của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non – Trường Đại học Vinh.

PHỤ LỤC B

Tóm tắt kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học của Trường Đại học Vinh

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **Giáo dục mầm non**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt				Đạt			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>										
Tiêu chí 2.1					5			4.66	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>										
Tiêu chí 3.1					5			4.33	3	100%
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>										
Tiêu chí 4.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					5			5	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5.0	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5.0	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4.6	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5.0	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5.0	6	100%

Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4				4.4	5	100%
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.83	50	100%

Ngày 3 tháng 11 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC C

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập đoàn đánh giá ngoài Chương trình
đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại
học tại Trường Đại học Vinh**

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/QĐ-KĐCLGD

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập đoàn đánh giá ngoài 03 chương trình đào tạo
của Trường Đại học Vinh:**

- Ngành Luật Kinh tế trình độ đại học
- Ngành Kế toán trình độ đại học
- Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-HH ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KĐCLGD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về việc ban hành Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đánh giá chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn đánh giá ngoài 03 chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh gồm:



- Ngành Luật Kinh tế trình độ đại học
- Ngành Kế toán trình độ đại học
- Ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

và cử các thành viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Đoàn đánh giá ngoài nêu tại Điều 1 có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện việc đánh giá ngoài 03 chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh nêu tại Điều 1. Thời gian Khảo sát sơ bộ và thời gian Khảo sát chính thức theo phụ lục đính kèm.

Đoàn đánh giá ngoài hoạt động theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đoàn đánh giá ngoài sẽ tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông/bà Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng có liên quan thuộc Trung tâm, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh và các thành viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, HS



PGS.TS. Nguyễn Phương Nga





Phụ lục III

**DANH SÁCH ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 07 tháng 11 năm 2020
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục)*

*Thời gian Khảo sát sơ bộ: Ngày 17/11/2020

* Thời gian Khảo sát chính thức: Từ ngày 04/12/2020 đến ngày 09/12/2020

1/ Danh sách Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ/Nơi công tác	Số thẻ KĐV	Nhiệm vụ
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	Ủy viên Hội đồng CSKH & CNQG; Ủy viên Hội đồng GSNN	2014.0.004	Trưởng Đoàn
2	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng ĐGCLGD Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.1.016	Thư ký Đoàn
3	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	TP CNCL Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	2015.01.135	Thành viên thường trực
4	TS. Lê Chi Lan	Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Sài Gòn	2016.01.182	Thành viên
5	TS. Nguyễn Đức Thanh	Kiểm định viên Trung tâm ĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.02.092	Thành viên

Danh sách gồm 05 người./.

2/ Danh sách Cố vấn giám sát và Cán bộ hỗ trợ hành chính Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ / Nơi công tác	Số thẻ KĐV	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Phương Nga	GĐ Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.0.003	Cố vấn giám sát Đoàn ĐGN
2	Ông Nguyễn Anh Tuấn	CVP TT KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN		CB hỗ trợ hành chính Đoàn ĐGN
3	Bà Ngô Thị Thu Thảo	Cán bộ TT KĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN		CB hỗ trợ hành chính Đoàn ĐGN

Danh sách gồm 03 người./.

20

PHỤ LỤC D

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Thời gian: Từ Thứ Sáu, ngày 04 tháng 12 đến Thứ Tư ngày 09 tháng 12 năm 2020.

Địa điểm: Tại Trường Đại học Vinh

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
Thứ Sáu ngày 04/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT		
8 ^h 00 - 08 ^h 15	Đoàn gặp Ban Giám Hiệu.	Cả Đoàn ĐGN	Phòng họp tầng 2 nhà điều hành
8 ^h 15 - 09 ^h 00	- Trưởng Đoàn ĐGN phổ biến các nguyên tắc ĐGN, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của từng thành viên. - Đoàn trao đổi về những vấn đề cần tập trung làm rõ khi nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn với Hội đồng TĐG.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
9 ^h 00 - 10 ^h 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SDH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
10 ^h 00 - 11 ^h 30	Khai mạc ĐGN (Chương trình chi tiết kèm theo)	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường A
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 17 ^h 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SDH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC,	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
	TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.		
17h00-18h00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
18h00-19h00	Nghỉ chiều	Cả Đoàn ĐGN	
19 ^h 00 - 20 ^h 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
Thứ Bảy ngày 05/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI		
8 ^h 00 - 9 ^h 00	Phòng văn Nhóm cựu sinh viên đại học ngành Giáo dục Mầm non	Nhóm 1	P.PV3/T 6 Nhà điều hành
9 ^h 00 - 9 ^h 15	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	<i>Cả Đoàn ĐGN</i>	
9 ^h 15 - 10 ^h 15	Phòng văn nhóm Nhà tuyển dụng ngành Giáo dục Mầm non.	Nhóm 1	P.PV3/T 6 Nhà điều hành
10 ^h 15 - 10 ^h 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	<i>Cả Đoàn ĐGN</i>	

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
10 ^h 30 - 11 ^h 30	Phòng vấn nhóm sinh viên đại học ngành Giáo dục Mầm non	Nhóm 1	P.PV3/T 6 Nhà điều hành
	Phòng vấn Nhóm chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên của Trường & của 3 đơn vị phụ trách CTĐT; Công đoàn & Đoàn TNCSHCM của đơn vị phụ trách CTĐT ngành Giáo dục Mầm non	Nhóm 2	Tầng 2 Nhà điều hành
11^h30 - 14^h00	Nghỉ trưa		
14 ^h 00 - 14 ^h 15	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
14 ^h 15 - 15 ^h 15	Phòng vấn nhóm Giảng viên CTĐT ngành Giáo dục Mầm non	Nhóm 1	P.PV3/T 6 Nhà điều hành
15 ^h 15 - 15 ^h 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
15 ^h 30 - 17 ^h 00	Thăm sân bãi, ký túc xá; cơ sở y tế, thư viện, các cơ sở vật chất khác của Trường.	Nhóm 1	Trong khuôn viên Trường
	Thăm cơ sở thực hành và dự giờ một số lớp theo thời khóa biểu ngành Giáo dục Mầm non	Nhóm 2	Trường thực hành sư phạm Giảng đường nhà B
17 ^h 00 - 17 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LĐ các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
	trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.		
17 ^h 30 -18 ^h 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
18h00-19h00	<i>Nghỉ chiều</i>	Cả Đoàn ĐGN	
19 ^h 00 - 20 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
Chủ Nhật ngày 06/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LĐ các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 15 ^h 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LĐ các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
15 ^h 15 - 15 ^h 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
15 ^h 30 - 17 ^h 00	Phỏng vấn Lãnh đạo Trường, đại diện lãnh đạo Hội đồng trường và Lãnh đạo Hội đồng tự đánh giá CTĐT	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 2 Nhà điều hành
17 ^h 00 - 17 ^h 30	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
18h00-19h00	Nghỉ chiều	Cả Đoàn ĐGN	
19 ^h 00 - 20 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
Thứ Hai ngày 07/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SDH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
11^h30 - 14^h00	Nghỉ trưa		
14 ^h 00 - 17 ^h 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng: HCTH, TCCB, ĐT SDH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TTrGD, BV và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG làm việc trực tiếp khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Tầng 8 Nhà điều hành
17h00-20h00	Nghỉ chiều	Cả Đoàn ĐGN	
20 ^h 00 - 23 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ tại khách sạn.		Phòng làm việc tại KS
Thứ Ba ngày 08/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ tại khách sạn	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại KS

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 18 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại KS
18h00-20h00	<i>Nghỉ chiều</i>	Cả Đoàn ĐGN	
20 ^h 00 - 23 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ tại khách sạn.		Phòng làm việc tại KS
Thứ Tư Ngày 09/12/20	NGÀY LÀM VIỆC THỨ SÁU		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại KS
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 15 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại KS
15 ^h 00 - 17 ^h 00	Bế mạc, ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài trường Đại học Vinh, chụp ảnh lưu niệm (Chương trình chi tiết đính kèm).	Cả Đoàn ĐGN; TTKĐCLGD; Tr. ĐH Vinh; & Khách mời	Hội trường A

PHỤ LỤC E

CÔNG VĂN PHẢN HỒI
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: 1576 /ĐHV-ĐBCL
V/v Phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá
ngoài CTĐT ngành GDMN trình độ
đại học của Trường Đại học Vinh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 29 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: - Đoàn Chuyên gia đánh giá ngoài;
- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Căn cứ công văn số: 174/CV-KĐCLGD ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành GDMN trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT ngành GDMN trình độ đại học của Đoàn đánh giá ngoài thuộc Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành GDMN trình độ đại học của Trường Đại học Vinh sau khi nghiên cứu, thảo luận đã thống nhất ý kiến như sau:

1/ Nhất trí với kết quả đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài CTĐT ngành GDMN với mức trung bình là 4.02; số Tiêu chí đạt là 45/50 Tiêu chí; số Tiêu chí chưa đạt là 5/50 Tiêu chí.

2/ Hoàn toàn đồng ý với tất cả nội dung trong bản Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài.

Kính đề nghị Đoàn đánh giá ngoài, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam xem xét và tiến hành các bước tiếp theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: HCTH,ĐBCL.




GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC G

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ PHẢN HỒI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ PHẢN HỒI CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	ĐGN sau phản hồi	Phản hồi của Nhà trường	Đánh giá ngoài sau phản hồi			Phản hồi của Nhà trường		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1			3,67	2	66,67%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 1.1	4	4						
Tiêu chí 1.2	3	3						
Tiêu chí 1.3	4	4						
Tiêu chuẩn 2			4,33	3	100,00%	4,33	3	100,00%
Tiêu chí 2.1	4	4						
Tiêu chí 2.2	5	5						
Tiêu chí 2.3	4	4						
Tiêu chuẩn 3			3,67	2	66,67%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 3.1	4	4						
Tiêu chí 3.2	3	3						
Tiêu chí 3.3	4	4						
Tiêu chuẩn 4			4,00	3	100,00%	4,00	3	100,00%
Tiêu chí 4.1	4	4						
Tiêu chí 4.2	4	4						
Tiêu chí 4.3	4	4						
Tiêu chuẩn 5			4,00	4	80,00%	4,00	4	80,00%
Tiêu chí 5.1	4	4						
Tiêu chí 5.2	4	4						
Tiêu chí 5.3	3	3						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	5	5						
Tiêu chuẩn 6			4,29	7	100,00%	4,29	7	100,00%
Tiêu chí 6.1	4	4						
Tiêu chí 6.2	5	5						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	4	4						
Tiêu chí 6.5	4	4						
Tiêu chí 6.6	5	5						
Tiêu chí 6.7	4	4						
Tiêu chuẩn 7			4,00	5	100,00%	4,00	5	100,00%

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	ĐGN sau phản hồi	Phản hồi của Nhà trường	Đánh giá ngoài sau phản hồi			Phản hồi của Nhà trường		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 7.1	4	4						
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	4	4						
Tiêu chí 7.4	4	4						
Tiêu chí 7.5	4	4						
Tiêu chuẩn 8			4,00	5	100,00%	4,00	5	100,00%
Tiêu chí 8.1	4	4						
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	4	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	4	4						
Tiêu chuẩn 9			4,20	5	100,00%	4,20	5	100,00%
Tiêu chí 9.1	4	4						
Tiêu chí 9.2	4	4						
Tiêu chí 9.3	5	5						
Tiêu chí 9.4	4	4						
Tiêu chí 9.5	4	4						
Tiêu chuẩn 10			4,00	5	83,33%	4,00	5	83,33%
Tiêu chí 10.1	3	3						
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	4	4						
Tiêu chí 10.4	5	5						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	4	4						
Tiêu chuẩn 11			3,80	4	80,00%	3,80	4	80,00%
Tiêu chí 11.1	4	4						
Tiêu chí 11.2	4	4						
Tiêu chí 11.3	4	4						
Tiêu chí 11.4	4	4						
Tiêu chí 11.5	3	3						
Đánh giá chung chương trình theo 50 tiêu chí			4,02	45	90,00%	4,02	45	90,00%
Đánh giá chung chương trình theo 11 tiêu chuẩn			4,00			4,00		